

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 5

Phẩm: **THÁNH HẠNH**

Trên đây là thứ nhất, giới thiệu (tựa) nguyên do làm rõ hạnh. Phần sau, chính là nói về hạnh. Hạnh chia làm ba:

1. Cùng tận mười đức, nói về hạnh tùy duyên tu đạo.
2. Một phẩm Sư Tử Hống, nói về hạnh xả tướng nhập chứng.

3. Phẩm Ca-diếp ở sau, nói về hạnh chứng quả thật thành của Ca-diếp, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng. Tùy duyên tạo tu, nước ngoài gọi là phần y theo pháp tu thành. Về xả tướng nhập chứng, nước ngoài gọi là “Phần lìa các buồng lung nhập chứng”. Chứng Tông thành thật, nước ngoài gọi là phần ánh sáng khéo léo trụ trì những nghĩa không khác nhau.

Hỏi: “Vì sao trong pháp học trước, hai nhân Bồ-đề, Niết-bàn được nói riêng, còn hạnh Hữu học thì không như thế?” Vì theo lẫn nhau đều được, chỉ là nói pháp, về lý, vì phải ủy thác đủ, nên phải nói riêng trước, để nương vào pháp thành tựu hạnh. Vì hạnh đã thành tựu không khác, nên không chia riêng. Trong hạnh tùy duyên, có năm hạnh Địa Tiên ở trên địa mười đức.

“Điều này làm sao biết?”... Trở xuống, nói quả được năm hạnh thành tựu đều ở trên địa. Phán quyết biết năm hạnh ở địa tiên, dưới đây sẽ nói mười đức rằng, chẳng phải pháp thế gian. Thế gian đối tượng không có nói là địa thượng. Trước nói về năm hạnh, đáp câu hỏi trên: “Thế nào là gần đạo Vô thượng?” “Gọi mười đức sau là đạo Vô thượng.” “Thế nào là được gần?” Dưới đây là nói về năm hạnh, vì có thể thành đức của Phật kia, nên được gần đạo Vô thượng. Trong năm hạnh, trước nói về hạnh Thánh, vì nêu Phẩm, nên gọi là phẩm Thánh Hạnh. Văn trong năm hạnh này, được phân tích có năm:

1. Phật khuyên chung tu tập.
2. Dạy riêng năm hạnh.

3. Tổng kết, khuyên.

4. Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết.

5. Nói về lợi ích của năm hạnh này là giáo hóa nhiều người đều được.

Trong phần trước, đầu tiên là Phật khuyên học năm hạnh. “Lại có một hạnh nghĩa là Như lai... trở xuống, là nói về đối tượng nương tựa của hạnh, nương vào pháp hạnh của Phật”.

Ý cứ cào khuyên học, trước Phật khuyên chung suy nghĩ. Vì suy nghĩ do giáo khởi, nên nói: “Đối với kinh Đại Niết-bàn này, chỉ suy nghĩ năm hạnh. Kế là nêu năm danh hiệu.”

Nói Thánh hạnh là y theo người, để nói lên danh hiệu Chư Phật, Bồ-tát đã hội ý đúng, gọi là Thánh. Vì là công dụng mà bậc Thánh đã thực hành, nên gọi là Thánh hạnh.

Nói Phạm hạnh, nghĩa là theo nghĩa lập danh. Phạm gọi là tịnh, hạnh thanh tịnh gọi là Phạm hạnh.

Nói Thiên hạnh cũng tùy nghĩa được gọi tên. Thiên có nhiều nghĩa, đủ như dưới đây sẽ nói. Nay lấy nghĩa tịnh, vì hạnh của tịnh Thiên, nên gọi là Thiên hạnh. Nước ngoài phần nhiều gọi “Tự tịnh” gọi là tịnh, tịnh hóa người khác, gọi là Phạm. Trung Quốc gọi là “Thiếu”, nói chung là Tịnh. Giống như Bồ-đề Mạt-già, tên riêng của nước ngoài, ở đây gọi chung là Đạo. Cũng như Niết-bàn và tỳ-ni, gọi chung là “Diệt”.

Nói bệnh hạnh: Y cứ đối lập để nói về danh. Vì hạnh có công năng điều phục trị bệnh, nên gọi là hạnh bệnh. Hạnh trẻ thơ (Anh nhi hạnh): Y theo dụ để đặt tên, hạnh lìa các lỗi như trẻ thơ kia. Không phân biệt gì gọi là hạnh trẻ thơ.

Danh, nghĩa như thế, còn thể tướng thế nào? Nói đủ về môn Thánh hạnh có vô lượng. Nay kinh này nói giới định, trí tuệ để làm hạnh Thánh. Kinh Địa Trì chép: “Không, Vô tướng, Vô nguyện, diệt tận, chánh thọ, dùng làm Thánh trụ. Thánh trụ cũng là nghĩa Thánh hạnh. Không, Vô tướng, Vô nguyện cũng là Tuệ hạnh. Diệt tận, chánh thọ cũng là hạnh định.

Nói đủ môn phạm cũng vô lượng. Nay trong kinh này nói bảy Pháp lành, bốn tâm Vô lượng cho là phạm hạnh. Luận địa Trì chỉ nói bốn tâm vô lượng là Phạm trụ. Phạm trụ trong luận Địa Trì kia cũng là phạm hạnh trong kinh này. Một thứ Thiên hạnh, trong kinh này không nói. Chỉ có kinh Tạp Hoa, luận Địa Trì có nói tám thiên dùng làm Thiên trụ. Thiên trụ trong kinh luận đó, cũng là Thiên hạnh trong kinh này.

Sám hối tội trước kia là hạnh bệnh nọ, không khởi lỗi sau là hạnh

trẻ thơ. Ba hạnh trước trong năm, nói về Nhiếp thiện pháp. Hai hạnh sau là lừa dối, mỗi hạnh đều được giải thích rộng như văn sau. “Phải tu năm kết này”, là khuyên tu tập.

Trên đây là năm thứ hạnh chánh nói về thể của hạnh. Lại có một hạnh, gọi là hạnh Như lai, nói về chỗ nương của hạnh. Nghĩa là nương vào đức mà Như lai đã thành tựu trước kia để tu tập hưởng nhập. Cũng có thể năm hạnh là giáo hạnh của Như lai làm sáng tỏ tánh, thành tựu hạnh là hạnh của Như lai. Làm sáng tỏ tánh Như lai vì để thành tựu hạnh, nên năm hạnh đã tu nương vào Như lai mà thành. Cho nên phải nói về hạnh. Y theo tuệ dưới, khen ngợi kinh tương tự như vậy, nghĩa là kinh Niết-bàn y theo giải thích, chỉ có “Thật”. Vì đức “Thật” khó tỏ bày, nên nhờ giải thích làm rõ. Như trong văn ở dưới sau các hạnh, khen ngợi kinh thù thắng, phải biết rằng nghĩa, đây làm sáng tỏ hạnh Như lai. Đoạn đầu đã nói xong.

Đoạn hai, ở cuối phẩm này trong năm hạnh của biệt giáo, Như lai sẽ dạy tu hạnh Thánh. Phẩm Phạm Hạnh, dạy tu phạm hạnh. Phẩm Anh Nhi, Phật dạy hạnh trẻ thơ. Một thiên hạnh được chỉ bày sâu kín trong kinh Tạp Hoa. Hạnh bệnh hoàn toàn không nói. Vì sao? Có người giải thích: “Phẩm trước đã nói về chỗ có hạnh bệnh của năm hạng người là hạnh bệnh của họ. họ là hạnh bệnh của Thanh văn, Duyên giác, đâu có quan hệ gì với Bồ-tát? Lại phẩm trước đã nói về hạnh của bệnh tạp nhập. Nay kinh này đã dạy hạnh trị bệnh khác với Đại thừa ở trước, đâu được chỉ định phẩm trước? Lại, trong phẩm trước, chưa nêu năm hạnh, thử hỏi lấy nghĩa gì để dự định nói hạnh bệnh? Phán quyết không có việc này. Nếu phẩm trước chẳng phải “Thị” thì sao là “Thị” ư? Phẩm Phạm Hạnh, vua Mạt-xà sám hối tội, pháp trị bệnh lẽ ra là hạnh bệnh? Nên trong văn dưới nói: “Vua A-xà-thế giết cha, tức là tâm bệnh. Nhọt nổi trên thân mình trở nặng là thân bệnh của vua. Phật phát ra ánh sáng chữa trị thân bệnh của vua, rồi vì nói pháp mầu cho nghe, trừ diệt tâm bệnh của vua. Vì điều trị hai chứng bệnh này, nên gọi là hạnh bệnh. Nếu nhà vua sám hối tội, không phải là hạnh bệnh thì lẽ ra Phật đã có chỉ bày, không nên nói thẳng như vậy.”

Hỏi: “Nếu việc sám hối tội của Vua kia là hạnh bệnh, thì vì sao ở phẩm phạm hạnh lại nói? Đáp: “Vì phẩm biện luận có nhiều pháp, các kinh đều có, không đáng ngạc nhiên!”

Lại hỏi: “Nếu các kinh kia đều nói về hạnh bệnh thì vì sao lại gọi là riêng phẩm Phạm Hạnh ư?” Vì việc so sánh này cũng nhiều, như trong phẩm Như lai Tánh nói đủ nhiều pháp. Chương đề gọi là riêng

phẩm Như lai tánh, ở đây cũng giống như kia, chỉ vì kinh lập phẩm có các thứ khác nhau. Hoặc có phẩm từ đầu, hoặc lại y cứ ở sau, hoặc có phẩm căn cứ ở giữa, hoặc giả ngay nơi tướng, không có tự thể nhất định.”

Hỏi: “Nếu vua sám hối tội là hạnh bệnh thì vì sao trong văn không nêu, không kết?”

Giải thích: “Nói về nghĩa, đại khái có hai:

1. Đường pháp nói thẳng, cần nêu, cần kết.

2. Nhờ người, nhờ việc để nói lên pháp, trực tiếp như vậy, nêu lên con người, việc đó liền xong. Các kinh thường làm như thế. nhưng, trong văn dưới, nhờ người nói lên pháp. Nhờ vua A-xà-thế sám hối, diệt trừ tội nghịch hại cha, để làm sáng tỏ việc Bồ-tát sám hối diệt trừ tất cả tội chướng, cho là hạnh bệnh. Không phải chỉ đem việc vua A-xà-thế kia đã sám hối về tội nghịch hại cha để làm tất cả hạnh bệnh của Bồ-tát, cho nên không có nêu, kết. Cũng có thể là nghĩa văn kia có cả hai sám hối và diệt tội là hạnh bệnh của vua. Vì cứu độ tất cả tội nghịch của chúng sinh, và để cho nhiều người phát tâm Bồ-đề là phạm hạnh của vua. Vì có hai gồm, cho nên không được nghiêng về một nghĩa, nêu lên để kết. Y theo hạnh Thánh, đầu tiên là giới. Kế là định. Sau, nói về trí tuệ. Vì theo thứ lớp nghĩa, nên trong hạnh Thánh của giới, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Dưới đây sẽ giải thích: “Thế nào là hạnh Thánh mà Bồ-tát đã tu? Là câu hỏi đầu tiên.

“Nếu là Bồ-tát kia... trở xuống là nói, trong phần nói có hai:

1. Nói về phần nhân mà Bồ-tát đã tu, tức được trụ ở Sơ Bất Động, phần quả dưới đã thành tựu. Nhân ở Địa tiền, quả ở địa thượng, các hạnh đều như vậy. Trong nhân có bốn:

1. Theo thầy nghe pháp.

2. Nhân nghe mà sinh niềm tin.

3. Do lòng tin, mà khởi tư duy.

4. “Tức đến v.v... trở xuống là nhân tư khởi tu.

Có người nương vào bạn gần ở dưới, để nghe pháp, suy nghĩ, tu hành. Bốn nghĩa được chia khoa, xét thế văn dường như không đúng, như trước đã chia khoa, lại là thứ lớp của một hạnh kia. Nếu Bồ-tát từ Thanh văn, Như lai được nghe, thì kinh này là đoạn đầu. Đây là Bồ-tát truyền giáo pháp của Phật nói là Thanh văn không phải là người Tiểu thừa, như kinh Pháp Hoa chép: “Nay chúng con thật là Thanh văn, vì tiếng của đạo Phật đã làm cho tất cả đều được nghe. Thanh văn này lẽ

ra giống với Bồ-tát kia. Nghe xong sinh ra niềm tin, là đoạn hai. “Tin xong, lẽ ra... trở xuống, là đoạn ba, trong đó có ba:

1. Suy nghĩ chánh pháp, xả bỏ nghiệp nhà.
2. “Lại, nghĩ... trở xuống, là quán hạnh, cầu ra khỏi.
3. “Làm việc này... trở xuống là định ý hàng phục ma.”

Trong phần đầu có hai:

1. Tư duy chánh pháp.
2. Nay, tôi... trở xuống, vì mong cầu pháp của Phật nên xả bỏ tất cả ở đời.

Trong phần trước, “Chư Phật có đạo Vô thượng là pháp quả của Phật, có đại chánh pháp là pháp lý của Phật. Vì quả nương vào lý mà thành, nên phải nói. Chánh hạnh của đại chúng là nhân hạnh của Phật, cũng gọi là pháp hạnh. Lại có Phương đẳng là giáo pháp của Phật. Nhân do giáo mà khởi, cho nên phải nói. Cũng có thể Chư Phật có đạo Vô thượng, đó là Phật bảo. Chánh hạnh của đại chúng đó là Tăng bảo. Tam Bảo này là pháp được giải thích, lại có Phương đẳng là năng giải thích của Phật.

Trong đoạn hai, “Nay con ưa thích ham cầu Đại thừa”, là nói điều mình mong cầu.

“Bỏ điều mình ưa thích”... trở xuống, là nói những gì mình xả bỏ.

Trong đoạn hai, có chia làm bốn:

1. Quán sát người tại gia có nhiều lỗi lầm. Đạo nói: “Ép ngặt cũng như ngục tù” là nói người tại gia có khổ. Phiền não do khổ ấy sinh ra, nói lên họ có điều ác.

2. Quán sát người xuất gia có nhiều lợi ích, rộng lớn như hư không, trái với câu đầu ở trước, nói họ có vui. Pháp lành nhờ niềm vui đó mà thêm lên, trái với câu sau ở trước, nói người xuất gia có việc lành.

3. Nói về tại gia về phần mình không có lợi, không được sống hết tuổi thọ, tịnh tu phạm hạnh.

4. “Nay, con nên... trở xuống, chính là ý cầu ra khỏi”.

Trong đoạn ba đầu tiên nói về ý định xuất gia của Bồ-tát: “Nay tôi chắc chắn sẽ xuất gia tu đạo”, kế là nói về hàng phục ma Ba-tuần, sinh ra khổ: “Bồ-tát lại sinh ra sự tranh cãi với ta”, sau nói về Bồ-tát không có tâm tranh đấu. Dưới đây, trong phần khởi tu, đầu tiên là tu hạnh lợi. “Đều đã bố thí... trở xuống là nói về hạnh lợi người.

Những gì Bồ-tát đã thực hành, đều không ngoài công hạnh vì người này, cho nên trong hạnh lợi mình ở trước, trước là tu giới hạnh.

“Phát nguyện này... trở xuống là thế nguyện lớn, tự cầu trước kia,

tức là hạnh của phần mình. Sau, tức là nguyện thắng tấn của mình.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói về thọ giới.

2. “Đã xuất gia... trở xuống là nói người xuất gia giữ giới.”

3. Giới có hai thứ: Thọ pháp thế gian... trở xuống là nói lại về “Thọ” ở trước.

4. Giới có hai thứ:

a. “Tánh trọng... trở xuống là giải thích rõ lại “Trì” ở trước.

Trong thọ giới đầu tiên là nói trực tiếp phương tiện thọ giới của xuất gia, lược qua không nói về “Thọ”, giải thích đủ về tướng của “Thọ” như trong luật đã nói, liền đến tăng phùng là chỗ xuất gia.

“Thấy Như lai...” là chỗ nương của người xuất gia. Nếu thấy Như lai và đệ tử Phật, thì chính là nêu người đó. “Oai nghi đầy đủ, các căn vắng lặng”, là nói thân người ấy tâm hòa diệt chướng là nói tâm đáng xem trọng, tức đến rồi, v.v... trở xuống chính là nói về xuất gia.

b. Trong “Trì”, đầu tiên là sơ lược, kế là nói rộng, sau là tổng kết.

Dưới đây, sẽ nói về ích lợi của “Trì”, có đủ năm chi giới. Trong phần sơ lược, trước là nói về hạnh giữ giới: Đã xuất gia rồi vâng giữ giới cấm, thận trọng không trái phạm. Oai nghi không thiếu, gìn giữ không gây lỗi nhẹ, Đi đứng, khoan thai, biểu bộ oai nghi, “Không có xúc phạm điều gì”, làm rõ giữ giới ở trước.

“Cho đến lỗi nhỏ... trở xuống là nói về tâm giữ giới, trước là pháp, sau là dụ. Đây là sơ lược ở trước.

Trong phần rộng, trước là nêu thí dụ chiếc phao nổi. Người dụ cho Bồ-tát, phao nổi dụ cho giới, biển dụ cho sinh tử, La-sát dụ cho các phiền não, tâm muốn phá giới. “Kinh ngạc mà không cho, dụ cho tâm giữ giới. Chỗ xin nhiều, ít, trong văn tự hợp. Dưới đây là y cứ làm rõ pháp.

“Bồ-tát giữ giới cũng giống như thế,” tổng hợp dụ ở trước.

“Như người đưa đồ kia, nói chung để dụ cho hợp.

“Lúc Bồ-tát giữ giới như thế”... trở xuống là riêng dụ hợp ở trước. Trong dụ ở trước, có chia làm năm bậc. Trong hợp có sáu. Không lấy số của hợp. Chính là lấy giữ giới khinh, trọng... làm nghĩa. Nếu có thể nói là: “Phá giới làm cho ông yên ổn được Niết-bàn thì cũng có thể nói cái vui phạm giới kia là Niết-bàn.

Trên đây, đã nói rộng xong.

“Trì bốn giới trọng và Đột-cát-la... không có riêng” là tổng kết.

Dưới đây, là nói về lợi ích của “Trì”, có năm chi giới. Trước là nêu chung. Chi nghĩa là chi riêng. dưới đây là nói về lợi ích của trì, có năm chi giới, trước là nêu chung, chi là chi riêng, dưới là nêu của chi, đầy đủ căn bản nghiệp thanh tịnh, nghĩa là lìa nghiệp đạo bất thiện căn bản kia.

Quyển thuộc trước sau, thanh tịnh khác nhau, nghĩa là lìa phương tiện trước sau của đạo nghiệp kia, không phải các ác giác, giác thanh tịnh, nghĩa là tu sáu niệm, tâm giúp cho thành giới hạnh, hồi hướng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nghĩa là dụng giới cầu Phật, các phân biệt này như tạp có nói.

Dưới đây là đoạn ba, giải thích lại “Thọ” ở trước. Trước nêu hai số, kế là nêu hai danh, tùy ngôn giáo của đời, mong lãnh nạp pháp, gọi là thọ giới thế gian. Chứng lý lìa ác, gọi là được chánh giới. Dưới đây sẽ nói về tướng chánh giới. Được giới chánh pháp, vì giới chứng lý, nên cuối cùng không làm ác.

Từ đây trở xuống là đoạn bốn, nói lại “Trì” ở trước, trước nêu hai số, kế là trình bày. Sau là giải thích. Dưới đây sẽ nói Bồ-tát “Trì” giới trọng, khinh...

Y theo phần nói về tướng, tánh trọng rất dễ hiểu.

Trong phần chấm dứt người đời chê bai, trước là nêu, kế là giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Điều là pháp chấp.
2. “Phá hoại thành... trở xuống là phí tổn về pháp.
3. “Ruộng nhà... trở xuống là không chất chứa pháp.
4. Không xem đấu voi, đấu ngựa... trở xuống là điều là pháp hạnh.

Hai đoạn đầu, rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, phân tích câu có tám:

- “Không chứa ruộng vườn, nhà cửa, tôi tớ, những việc gieo trồng...”
- “Không chứa voi... trở xuống là không chứa súc sinh.
- “Nam tử trẻ... trở xuống là không chứa tôi tớ.”
- “Vàng bạc... trở xuống là nói người xuất gia không chứa các vật quý báu.”
- “Tất cả lúa... trở xuống là không các vật để ăn.
- “Y đã thọ... trở xuống là không chứa y dư.”
- “Không chứa rễ hột... trở xuống là nói người xuất gia không chứa năm thứ sinh chủng.
- “Không chứa vật báu... trở xuống là không chứa những thứ đồ

đặc kiêu sa. Các thứ còn lại rất dễ hiểu.

“Đây gọi là... trở xuống là kết.”

Trong nguyện trì giới có mười hai câu: Một câu đầu, đối với cảnh khởi nguyện, tự chế phục, sáu câu kế là đối với áo, cơm, giường nằm, thuốc thang, phòng, nhà của thí chủ kia, khởi nguyện tự răn, năm thứ sau là y cứ vào năm căn như nhãn căn, v.v... khởi nguyện tự ngăn ngừa.

Trên đây là lợi mình, dưới đây là nói về lợi người, trong đó, đầu tiên là dùng giới thiện để bố thí chúng sinh.

“Vì nhân này... trở xuống là nguyện chúng sinh kia được giới. Phân tích câu có mười: Một câu đầu, nay nguyện giữ giới. Chín câu sau nguyện cho chúng sinh được giới. Chỉ giới, gọi là tịnh, tác giới gọi là thiện. Không thiếu, không gãy, làm sáng tỏ tịnh giới ở trước. Không phạm tánh giới, gọi là không thiếu giới. Xa lìa lỗi “Già”, gọi là không gãy giới. Cũng có thể lìa tội khinh, gọi là không thiếu giới. Không phạm lỗi nặng, gọi là không làm gãy giới, gãy giống như phá.

Giới Đại thừa, làm rõ giới thiện ở trước. “Chủng tánh trở lên, gọi là giới Đại thừa. Sơ Địa trở lên, gọi là giới không lui sụt. Nhị địa trở lên, gọi là giới tùy thuận. Bát địa trở lên, gọi là giới rốt ráo. Phật địa, gọi là giới đủ Ba-la-mật. Dùng quả để độ, nên tùy nghĩa nói về quả, mỗi địa đều đủ.

Trên đây, đã nói về phần nhân mà Bồ-tát đã tu. Kế là nói về phần quả mà Bồ-tát đã thành, tức được trụ vào sơ Bất động địa, nói chung đã thành tựu nghĩa bất động. Về phần thô có hai:

1. Sơ bất động ở trên Sơ địa.
2. Bất động sau, ở trên Bát địa.

Nay, người tu giới được trụ Sơ địa, phân biệt với bất động ở sau là vì so với ở đầu, sau đây là nói về tướng bất động. Trước là nêu bốn môn:

“Như Tu-di... trở xuống là ba lần, giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là nói rộng, “Đó gọi là Hạnh thánh”, là tổng kết.

“Thế nào... trở xuống là giải thích, trong đó có ba.

1. Giải thích hạnh Thánh: Trước hỏi, sau giải thích: Vì là hạnh của Chư Phật, Bồ-tát, bậc Thánh, nên gọi là Hạnh thánh.

2. Giải thích bậc Thánh, trước là hỏi, sau là giải thích. Giải thích có bốn nghĩa: Một nghĩa đầu y theo pháp để giải thích Thánh. Vì có pháp Thánh, nên gọi là bậc Thánh. “Thường quán” “Không”..., nói lên pháp bậc Thánh ở trước. Ba nghĩa sau, y theo hạnh để giải thích bậc Thánh, đầu tiên là y theo ba học. Kế là y theo bảy tài. Sau y theo bảy giác.

3. “Vì nghĩa này... trở xuống là y theo người để kết hạnh. Y cứ định, tuệ sau, ở đây lẽ ra khen ngợi kinh. Văn lược qua không nói.

Kế là nói về hạnh định. Có người giải thích: “Tánh tuệ của bốn niệm chẳng phải là hạnh định. Nếu khiến cho bốn niệm hoàn toàn là tuệ không phải định, thì tuệ đó đều sinh ra giới, nên gọi là đạo giới. Giới kia đều sinh ra giới, được gọi là định giới. Bốn niệm là định, đâu có gì trở ngại? Nếu bốn niệm là tánh tuệ, thì không được là định. Các trí như tám thiền, v.v... cũng nằm trong số tuệ, lẽ ra không gọi là định, Thiền kia được gọi là định, đâu còn ngờ vực. Lại nữa, tám thiền đều lấy định làm chính, trong đó gồm thâu môn Đẳng Trí, mười Trí. Bốn niệm dù dùng tuệ làm chính. Nhưng trong đó định giáo đâu thể không thuộc về định học. Phải biết rằng, trong mỗi môn của các hạnh đều đủ tất cả nghĩa. Tùy nghĩa mà nói về hạnh, đâu có chỗ nào không thông suốt, mà nay lại ở định? Vì trong văn này nương vào giới mà khởi định. Vì theo thứ lớp của số, nên nói định xứ để làm định học. Trong văn đầu tiên là nói về thể của hạnh kia, sau là khen ngợi kinh thù thắng, để cho người tập học.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về phần nhân đã tu, “Được kham nhẫn... trở xuống là phần quả đã thành, trong phần tu nhân, đầu tiên là nói về phương tiện của bốn niệm”.

“Lúc thực hành quán này được bốn niệm... trở xuống là nói bốn niệm thành. Trong phương tiện ở trước, đầu tiên là y theo thân xứ để quán sát vô ngã”. Nếu thức không phải... trở xuống là y theo thọ niệm xứ để quán sát vô ngã. Lược qua không nói về pháp niệm, vì trong đây y theo thân, thọ, tâm, để quán sát vô ngã, tức là tướng chung, vì quán pháp niệm xứ, nên không nói về pháp.

Y theo thân niệm, đầu tiên là quán sát bất tịnh, y theo về vô ngã, lại nghĩ đến xương là “Ngã”... trở xuống là quán sát sắc tịnh cho là vô ngã.

Trong phần trước, đầu tiên là “quán thân bất tịnh, từ đầu đến chân, chỉ có ba mươi sáu vật như tóc... là nói vô ngã”. Có ai thấy “Ngã”? là gạn hỏi, trách cứ thể của “Ngã”. Về sở quán ở trước, cái gì trong vật bất tịnh có “Ngã”? “Ngã” thuộc về ai? Là trách “Ngã” bị lệ thuộc. Trong vật bất tịnh, sở quán ở trước, lệ thuộc ở vật nào? Ở chỗ nào? gạn hỏi chỗ ở của “Ngã”? ai thuộc về “Ngã”? trách pháp thuộc về “Ngã”. Đây là gạn hỏi, phá bốn thứ chấp về “Ngã”.

1. Gạn hỏi, phá sắc tức là “Ngã”.

2. Gạn hỏi, phá sắc là “Ngã sở”.

3. Gạn hỏi, “Ngã” trong phá sắc.

4. Sắc trong gạn hỏi phá “Ngã”.

Y theo văn trong quán tịnh, có chia làm bốn:

1. Lược quán xương, y theo nói “Vô ngã”.

2. Lược quán màu xương, y cứ nói về “Vô ngã”.

3. Quán rộng xương để làm rõ “Vô ngã”.

4. Quán rộng màu xương, y cứ nói về “Vô ngã”.

Trong đoạn đầu “Xương là ngã, làm sao lia xương là phải ư?” Quán phương tiện, trừ bỏ da... trở xuống chính là nói quán xương.

Trong đoạn hai, chia làm ba câu:

1. Lại, nghĩ rằng: “Chính thức quán màu xương, các tướng của sắc xương”.

2. Sắc xương như thế, cũng chẳng phải là “Ngã”... trở xuống là ý cứ nói vô “Ngã”. Trước là nói chẳng phải “Ngã”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

3. “Lúc thực hành quán này, liền được đoạn... trở xuống là nói về lợi ích của pháp quán là dứt trừ được sắc dục.

Trong đoạn ba, văn chia làm hai:

1. Quán tướng các xương, do giả lập, đầu tiên là chung. Kế là nêu, sau là tổng kết.

2. “Được quán này... trở xuống là nói về lợi ích của quán có công năng cắt đứt ba dục. Trước nêu, sau trình bày.

Trong đoạn bốn, chia làm năm câu:

1. Quán sắc xương đầy đầy khắp mười phương.

2. Giữa hai đầu chân mày của Phật, phát ra ánh sáng năm màu.

3. Thấy Phật trong ánh sáng.

4. Gạn hỏi về các tướng của “Ngã”.

5. Tâm phá tướng thành tướng Phật, bèn diệt.

Trong tâm niệm xứ, hoặc biết là “Ngã”, nên đã làm cho Chư Phật không vì “Ngã” mà nói nhân trước, nghi sau.

“Lại quán thức... trở xuống chính là nói về tâm quán sinh diệt chẳng phải là “Ngã”. Trong thọ niệm xứ, đầu tiên là quán vô ngã, phá lia thọ giả.

“Mà ở chỗ nào sinh ra tham dục?... Trở xuống là phá tâm lia thọ. Trong phá thọ giả, văn chia làm ba:

1. Quán hơi thở ra, vào chẳng phải ngã. Nếu thức chẳng phải “Ngã” thì hơi thở ra, vào, hoặc có thể là “Ngã” nhân trước, nghi sau.

Lại, nghĩ: “Hơi thở ra vào là gió”, chính là nói chẳng phải “Ngã”.

2. Quán sát bốn đại chẳng phải “Ngã”. Gió là bốn đại, tìm trước, khởi sau, thuộc về phong đại trong bốn đại. Trong bốn đại, đại nào là “Ngã”? tìm tòi để cầu thật, tánh địa chẳng phải “Ngã”, chính là biết “Vô ngã”.

3. Quán sát sắc, tâm chẳng phải “Ngã”. Đầu tiên là pháp thuyết thân này, tất cả đều vô ngã, là nói lý ấy không có, chỉ có tâm, gió hòa hợp, thị hiện, nói lên chúng là giả có, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp tâm thọ, ở chỗ nào sinh tham dục này, phá lia lạc thọ? Lạc và tham đều có, chẳng có chỗ nào sinh tham, thì cũng không có vui.

“Nếu bị mắng... trở xuống là phá lia khổ thọ. Khổ và giận dữ đều đi chung. Không có chỗ nào sinh giận dữ, thì cũng không có khổ, trong đó có hai:

1. Y theo sự mắng nhiếc để phá giận dữ. Chia làm ba câu:

a. Vì quán người là “Không”, nên phá được giận dữ. Nếu bị mắng nhiếc thì chỗ nào sinh giận, mắng “Người là không”, mà thân này của ta có ba mươi sáu vật bất tịnh, hôi hám... đã mắng là “Người không”.

b. Quán “Pháp không”, nên phá được giận dữ. Nếu nghe lời mắng nhiếc, tư duy tiếng nào mà thấy người mắng thì nói chung để tìm cầu, mỗi âm thanh không thể mắng... là giải thích riêng không có mắng nhiếc. Mỗi niệm phân tích tử mỉ về “Ngữ nghĩa”, không thành, nên không thể mắng.

c. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết, vì không nên dùng hai nghĩa trước, vì thế không nên giận.

2. Y theo đả phá sự giận dữ, vẫn chia làm hai:

a. Quán sát sự đánh đập này là vì có thân ta, không nên giận người khác, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, trước là suy nghĩ về sự đánh đập từ đâu sinh? Kế là biết nhân tay cầm dao, gây đánh vào thân ta.

“Nay tôi... trở xuống là dùng lý tự ngăn cấm, không nên giận người.”

b. “Nếu tôi không nhẫn tâm, thì sẽ tan nát... trở xuống là e sẽ càng thêm khổ về sau, cho nên phải nhẫn nhục, trong đó có năm câu.

Trên đây, là nói rộng về phương tiện niệm xứ.

“Thực hành quán sát này rồi, được bốn niệm xứ, là nói niệm xứ thành tựu”.

Trên đây nói về tu. Dưới đây là nói về chỗ thành, được địa vị Kham nhẫn, là nói chung sở thành. Sau đây là nói về các tướng của Địa đó: đầu tiên là nhẫn phiền não, cùng chịu đựng những khổ lạnh giá... là

nói về khổ có thể chịu đựng nổi. Sơ lược không nói nghiệp nhân.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”

Trên đây, đoạn thứ nhất, chính là nói về hạnh định. Dưới đây là khen ngợi kinh thù thắng, vẫn có ba cặp:

1. Ca-diếp hỏi: “Chưa được bất động, nếu có nhân duyên thì được phá giới hay không?” Phật đáp: “Có”.

2. Ca-diếp nói: “Kính vâng hỏi: “Vì sao?” là Như lai nói cho Bồ-tát Ca-diếp nghe, trong nói có ba câu:

1. Nói về nhân duyên phá giới của Bồ-tát, làm cho chúng sinh khác thọ trì kinh này, nói rộng cho người nghe về không lui sụt Bồ-đề. Bảy giờ được phá, nói rằng: “Vì kinh mà được phá giới, để làm sáng tỏ kinh thù thắng. Lại muốn cho người phá giới, để mở rộng kinh.

2. “Bảy giờ, Bồ-tát nên nghĩ... trở xuống là giáo khởi ý phá”.

3. “Vì nhân này... trở xuống là kết thành được phá. Hai cặp này đã nói xong.

3. Văn-thù dùng lý để nói người phạm giới này không đọa địa ngục. Như lai nói lời thành tựu, trong đó, trước là khen.

“Tôi nghĩ lại dĩ vãng... trở xuống là dẫn pháp mình đã chứng thành, trong đó, đầu tiên là dẫn rộng việc xưa: “Vì ủng hộ Đại thừa nên giết Bà-la-môn”. Từ đây về sau, không đọa địa ngục.

“Ủng hộ... trở xuống là kết khen giữ pháp. có thế lực lớn, khiến người giữ gìn. Lời văn như vậy, về nghĩa có khi không tiêu”. Ca-diếp ở trước đã hỏi: “Chưa trụ bất động, có được phá giới hay không?”

Phật đáp: “Có”.

Văn-thù liền nói: “Người phá giới như thế, sẽ không đọa địa ngục. nay Như lai nêu vị nhân xưa do sự giết Bà-la-môn, không đọa địa ngục?” Giải thích thành nghĩa trước. Sau đây sẽ nói vị Tiên trụ ở địa vị Cực ái. Trên địa vị Cực ái rất khác với “Chưa trụ bất động” ở trước, làm sao mà chứng?”

Giải thích: “Trong đây muốn lấy phần vị của địa vị Cực ái kia cao, thấp, tương đương để làm chứng. Hạnh trái với hộ pháp phá giới không có lỗi để làm chứng. Hạnh trái với hộ pháp, về nghĩa, có cả trên, dưới, cho đến Phật chứng cũng không trở ngại.

Kế là, là nói về tuệ hạnh, trong đó có hai:

1. Nói về thể của hạnh.

2. “Vô Cấu... trở xuống là Phật khen ngợi kinh, khuyên học.”

Trong phần trước lại có hai:

1. Phần nhân mà Phật đã tu.

2. “Tức được trụ ở địa vị Vô úy... trở xuống là phần quả mà Phật đã thành.

Trong tu phần nhân, đầu tiên là giải thích, kế là kết, sau là giải thích danh từ phần nhân đó.

Trong nói có hai:

1. Dùng lời nói để làm rõ sự thật giúp cho người thú nhập.

2. “Như lai sắp nhập phương tiện chuyển... trở xuống là quét sạch ngôn ngữ, làm sáng tỏ sự vắng lặng, dạy người bỏ chấp.

Trong phần trước, có ba:

1. Quán bốn đế.

2. Người biết Thế đế, gọi là trí bậc trung... trở xuống là nói về quán hai đế.

3. Văn-thù bạch Phật: “Nói về nghĩa Thật đế thế nào?... trở xuống là nói quán nhất thật. ba lớp này nói về tuệ hạnh. Đây là thứ lớp quán nhập.

Trong bốn đế ở trước, trước nói nghĩa bốn đế, sau giải thích văn. Về nghĩa bốn đế, như chương riêng có giải thích. Trong văn có mười:

1. Nêu chung.

2. Nêu bốn danh từ.

3. “Khổ, nghĩa là ép ngặt... trở xuống là giải thích sơ lược nói về nghĩa của khổ đó.

4. Về nghĩa của khổ, nghĩa là hiện tại... trở xuống là nói sơ lược về tướng khổ đó.

5. “Khổ có ba... trở xuống là nói lược về thể của khổ.

6. “Hữu lậu có hai... trở xuống là lược chia ra nhân, quả, nhiễm, tịnh khác nhau.

7. “Tám các tướng gọi là khổ... trở xuống là tùy các tướng mà nói rộng.

8. “Sinh là phát ra tướng v.v... trở xuống là y theo đế để nói về quán.

9. “Bốn Thánh đế này, Chư Phật, Thế Tôn đã nói theo thứ lớp... trở xuống là kết nói lợi ích.

10. “Xưa, một thuở nọ, Phật ngự trong thành Câu-thi-na... trở xuống là nói đế rộng bao la, gồm thấu khắp hết các pháp, cũng được gọi là phân biệt Đại thừa khác với Tiểu thừa.

Bảy đoạn văn đầu trong mười, đoạn là nói thẳng về pháp đế. Một đoạn văn kế là, là nói về quán. Môn thứ chín, là kết luận nói về sự lợi ích. Môn thứ mười một, là nói về sở quán kia gồm đủ khắp hết, có nêu

chung bốn thứ khổ... là nêu các danh từ.

Trong lần thứ ba “Khổ là sự ép ngặt: “Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo cảnh ngang trái của khổ thô, gây ép ngặt cho tâm mà sinh ra phiền não bên trong, nên gọi là khổ.

2. Y theo khổ nhỏ nhiệm, là tướng chung về sinh diệt hữu vi ép ngặt, gọi là bức bách. Vì bức bách đè ép không yên, nên gọi là khổ. Tập năng sinh: Sinh ra và nuôi lớn khổ ở đương lai, khởi ra nhiều sự sinh, sau cùng thành tựu gọi là “Trưởng”.

Tướng vắng lặng: Dứt khổ, dừng tập, nên nói là “Vắng lặng”. Tướng Đại thừa, là nói đúng về nghĩa của đạo ấy là rỗng không, nếu nói về thừa thì nghĩa là “Vận thông”. Thế đi suốt qua, gọi là “Đạo”. Dụng thông suốt qua gọi là “Thừa”. Mượn dụng của đạo kia đi suốt qua để làm sáng tỏ thể. Vì đi suốt qua nên nói là thừa. Nay, điều ở đây nói là đạo “Vô tác”. Phân biệt khác với Tiểu thừa là vì nói Đại thừa. Những người này đều là tướng nghĩa của đế, nên gọi là tướng.

Trong lần thứ tư “Khổ là tướng hiện tại”. Tùy phần đương lai trong đời nào hiện khởi, lại bất sinh sau là tướng khổ.

Tướng Tập chuyển, là chuyển biến sinh khổ sau, là tướng của Tập. Tướng diệt trừ: Là Dứt trừ nhân quả sinh tử, không có chỗ nào là tướng diệt. Đạo năng trừ: Là trừ được pháp nhân, quả của sinh tử, là tướng của đạo.

Trong lần thứ năm, khổ có ba tướng, là nêu chung. Sau đây sẽ nêu tên khổ đó, ba khổ này giải thích có bốn nghĩa:

1. Đối duyên để phân biệt. Phân biệt duyên trong ngoài. Bên trong, tâm quan hệ cầu danh, gọi là trong. Từ cái khác, gọi là ngoài. Ngoài có trái thuận. Trái là dao, gây... các thứ thân thích, của cải, thân mạng mình nói là thuận. Vì duyên trái với trong, ngoài làm sinh ra phiền não bên trong, nên gọi là khổ. Từ duyên của khổ này sinh tâm khổ. Vì từ khổ sinh ra khổ, nên gọi là ngoài. Duyên thuận với trong ngoài tồn tại, làm sinh ra vui, còn hư hoại thì sinh ra khổ. Vì duyên hư hoại nên sinh ra phiền não, gọi là khổ. Tâm bên trong quan hệ với mong cầu, nhân mong cầu là hành. Nhàm chán hành, sanh não, gọi là hành khổ.

2. Y theo duyên, y theo thể để phân biệt tánh của tâm là khổ. Vì trên khổ chồng thêm khổ, nên gọi là khổ khổ. Thêm những khổ nào? Cái gọi là thêm đối trước, duyên ba khổ đều gọi là khổ khổ. Pháp hữu vi chắc chắn sẽ hư hoại, gọi là hoại khổ, tức hữu vi này đời đổi, gọi là hành. Tánh của hành không yên định, gọi là hành khổ.

3. Y theo ba thứ vô thường để phân biệt ba khổ: Y theo phần giới

hạn vô thường của phần đoạn kia, mà nói là khổ khổ. Tánh tâm là khổ. Ở trên tánh khổ, chồng thêm khổ thô phần đoạn của ba đời, để làm rõ tánh của pháp là khổ, cũng gọi là khổ khổ.

Y theo ý niệm vô thường, nên nói hoại khổ. Vì ý niệm vô thường kia thường dời đổi, tan hoại, nên gọi là hoại khổ. Đây là nhầm vào hai khổ hành và hoại trong môn thứ hai ở trước, đến trong môn này, đều gọi là hoại khổ. Y theo tự tánh của hoại khổ kia không thành, thật sự vô thường, nên nói là hành khổ. Bốn tướng đồng thể, vì tập khởi lẫn nhau, nên gọi là hành. Thể của hành nhóm hợp luống dối, không có tự tánh, vì không yên ổn, nên gọi là hành khổ. Do đó nên kinh nói: “Năm thọ ấm rộng suốt, trống không, chẳng có chỗ khởi, là nghĩa khổ”.

4. Nói về tướng của các lỗi để nói về ba khổ, dùng khổ làm rõ khổ, gọi là khổ khổ. Nghĩa là dùng khổ thô để làm sáng tỏ khổ nhỏ nhặt, dùng vô thường để chỉ rõ khổ, gọi là hoại khổ. Lấy vô ngã làm rõ khổ, gọi là hành khổ. Các pháp vô ngã, vì nhân duyên nhóm hợp giả dối, nên gọi là hành. Nghĩa khổ như thế, Tập, Diệt có thể hiểu được. Về nghĩa đạo rất nhiều, lược nêu ba học: Đạo giới định, đủ tuệ, là thể của đạo.

Trong phần sáu, trước là y theo hữu lậu để nói về nhân quả. Kế là y cứ vô lậu, để nói về nhân quả. Sau, y theo để nói về đế. Trước nhiệm, sau tịnh, vì nhằm chán, ưa thích, cho nên như vậy. Trước quả, sau nhân, vì quán nghịch cho nên như thế.

Trong đoạn bảy, chia khổ thành tám. Trước nêu, sau là trình bày. Báo khởi, gọi là sinh. Khi sinh có khổ, nên gọi là sinh khổ, yếu đuối thay đổi, gọi là già. Vì lúc già có khổ, nên gọi là khổ già. Trái ngược, hao hụt, gọi là bệnh. Lúc bệnh bị khổ, gọi là khổ bệnh. Ấm hư hoại gọi là chết, khi chết có khổ, gọi là khổ chết. Lại nữa, thể tánh của sinh... là khổ, nên gọi là khổ sinh, cho đến khổ chết. Đối tượng ưa thích bị phân tán ra, gọi là ái biệt ly. Do chia lìa gây ra khổ não, gọi là ái biệt ly khổ. Những việc ác tập trung mạnh mẽ, gọi là oán ghét gặp nhau. Nhân gặp gỡ nhau, sinh ra khổ não, gọi là oán tăng hội khổ. Những điều mong muốn không thỏa mãn tự, gọi là cầu không được. Nhân mong cầu gây ra phiền não, gọi là cầu bất đắc khổ. Năm ấm lừng lẫy gọi là khổ năm ấm thịnh.

Lại, trong ấm khổ, bảy khổ trước lấy lừng, gọi là khổ lừng lẫy năm ấm. Đứng ra thì nên gọi là khổ năm ấm lấy lừng. Trong đạo nói nghiêng về quả đức là đạo. Trong khổ thứ năm ở trước, nói riêng về nhân khổ, ở đây nói nghiêng về quả, gọi là ẩn, nói lên lý bình đẳng.

Dưới đây là khổ thứ tám, y theo đế, mà nói về quán, trước quán

khổ đế, trong đó đầu tiên là giải thích rộng về tám khổ, sau y theo khổ đế nói về quán.

Trong phần trước, đầu tiên là nói sinh, nghĩa là phát ra tướng, hiển bày chung nghĩa sinh. Sau đây, sẽ giải thích riêng về nghĩa sinh. Trước nêu, sau trình bày:

Nói đầu tiên phát ra, nghĩa là chi thức là bắt đầu một báo của sự kia, nên gọi là đầu tiên. Báo khởi, gọi là sanh. Nói đến sau cùng. Nói đến tăng trưởng, nghĩa là danh sắc ở trước tăng thành sáu nhập. Ba chi này ở trong thai, xuất thai, rất dễ biết. Nói chủng loại, nghĩa là xuất thai về sau cho đến trong một báo của già, chết, vận, vận mới khởi đều gọi là sinh.

Kế là nói về khổ già. Trước là hỏi, sau là nói. Trong đó phân biệt thô, tế của hai khổ đầu: Từ đầu đến cuối, dần dần yếu đuối, biến đổi gọi là niệm niệm già. Cùng cực của một báo thân là tuổi rữ xuống, căn tánh thành thực gọi chung là thân già. Hai khổ sau, y theo thời gian để phân biệt: Từ đầu đến tuổi tráng niên, việc yếu đuối, thay đổi về trước, gọi là “Tăng trưởng già”. Tuổi yếu đuối về sau, gọi là “Diệt hoại già”.

Kế là nói về khổ bệnh. Trước là hỏi, sau là nói. Thêm số để nói. Đầu tiên là nói bốn đại không điều hòa lẫn nhau, giải thích chung về khổ bệnh. Kế là chia làm hai: Trước nêu, kế là trình bày. Dưới đây, là nói rất dễ hiểu. Kế là, được chia làm ba. Ba khổ có hai môn. Ba khổ đầu, được y theo nhân duyên để phân biệt. Trước nêu, sau trình bày. Do đời trước chiêu cảm bệnh, gọi là nghiệp báo. Hiện đang gặp duyên xấu mà gây ra bệnh khổ, gọi là không lia ác đối. Thời gian giao nhau sinh bệnh, gọi là thời đại dứt diệt. Ba thể sau, y theo nhân duyên, gọi là thọ, có ba nghĩa để phân biệt; Trước nêu, sau giải thích. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Kế là, là nói về khổ chết. Trước nói, sau trình bày. Thêm số để biện luận. Đầu tiên nói xả thân, giải thích chung về khổ chết. Kế là chia khổ chết làm hai: Trước nêu, kế là trình bày. Sau, nói về tướng chết. Mạng hết có ba, nhắc lại để nêu số. Sau đây, sẽ nêu danh của chết. Chánh báo dù mất nhưng y báo vẫn còn, gọi là mạng hết, chẳng phải phước hết Y báo diệt hoại, chánh báo vẫn còn gọi là phước hết chẳng phải mạng hết. Y báo, chánh báo đều mất, gọi là phước, mạng hết.. Duyên ngoài có ba, nói ý để nêu số. Sau đây sẽ giải thích, rất dễ hiểu.

“Như thế, gọi chết là khổ lớn, nói chung để kết luận.”

Kế là, là nói về lia ái. Trước hỏi, kế là giải thích. Khai hợp để nói về lia ái. Sở ái phá hoại, là giải thích chung về lia ái. Kế là, ái được chia

làm hai: Trước nêu, sau là nói. “Phân biệt so sánh... trở xuống là phần vi tế nhiều”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Trong oán ghét gặp nhau, trước là hỏi, kế là nói, thêm số để nói. Không yêu mà nhóm hợp chung là giải thích chung về oán ghét gặp nhau. Kế là, chia làm ba: Trước nêu, sau trình bày. Ba cõi như thế, phân biệt so sánh... trở xuống là tùy riêng lẻ chia ra thành nhiều.

“Như thế... trở xuống là kết. Trong cầu không được, trước là hỏi, sau là tổng kết, rất dễ hiểu trong năm thanh ấm, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Dưới đây, sẽ nói về quán khổ. Văn chia làm bốn:

1. Quán tướng khổ,
2. Hội thông.
3. Quán khổ thật.
4. “Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật... trở xuống là hội thông lần nữa”.

Trong quán tướng khổ, trước quán khổ sinh, văn chia làm ba:

1. Nói về lỗi của sinh.
 2. Y theo sinh để nói về quán.
 3. Tổng kết.
- Trong lỗi có ba câu:
1. Nói khổ sinh có thể làm bảy gốc.
 2. “Nói về già cả yếu đuối... trở xuống là nêu sinh rộng khắp, thành sinh là gốc, trong đó, đầu tiên là nêu già, làm rõ sinh.
“Ba cõi thọ... trở xuống là nói sinh khác với già.”
 3. “Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong quán có sáu:

1. Nói Bồ-tát sợ chết bỏ sống.
2. Thí dụ đồng tử, nói Bồ-tát khác với hạnh gần cầu sinh, dứt tử.
3. Dụ bán thức ăn, khác với phạm phu vì sự sống, gây ra nhân.
4. Dụ cây độc, nói về khổ chết rộng khắp, thành sự sinh đáng nhàm chán.
5. Dụ phân nhơ nhớp, nói về khổ chết rộng dài, thành sự sinh đáng nhàm chán.

6. Dụ cho bờ, nguy hiểm, nói về sự sinh tạp nhập với vui sướng giả dối làm cho “Hoặc” tham của con người trở thành sự sinh đáng sợ. Trong phần đầu, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp:

Trong pháp, chúng sinh điên đảo che lấp tâm, tham sống sợ chết,

nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh. Bồ-tát không phải như vậy. Lúc mới sinh đã thấy lỗi, chứng tỏ Thánh khác với phàm, trong dụ cũng có hai:

1. Dụ cho Bồ-tát chán tử, bỏ sinh.

2. “Bấy giờ hai cô gái rủ nhau đến chỗ một người nghèo... trở xuống là dụ nói phàm phu tham sống sợ chết”.

Trong phần trước lại có hai:

1. Dụ cho bắt đầu quán hạnh của Bồ-tát là chán chết, tham sống.

2. Cô gái đáp: “Ông quá si mê... trở xuống là dụ cho quán sau cùng, thành sinh tử đều xả bỏ.

Trong phần trước lại có hai:

1. Dụ cho tham sống.

2. “Đối với ngoài cổng... trở xuống là dụ cho ghét chết. Trong dụ ham sống, có chia làm bốn:

1. Dụ tướng sinh hiện ở trước.

2. “Người chủ nhìn thấy... trở xuống là dụ cho xem xét danh tự của sự sinh.”

3. Người chủ hỏi... trở xuống là dụ cho xem xét công năng của sự sinh.

4. “Người chủ nghe... trở xuống là dụ ham vui thọ sinh”.

Trong phần đầu, như cô gái, dụ cho tướng sinh. Vì sự sinh thuận với tình người, nên nói là nữ. Sự sinh ở đương lai, khởi sự nhập trong ấm thân hiện tại, gọi là “Vào nhà người”. Lại, pháp phàm phu này muốn khởi nhập trong thân Bồ-tát, gọi là “Vào nhà người khác”. Tướng sinh đẹp, gọi là cô gái xinh đẹp. Các căn đầy đủ xinh đẹp, gọi là dung nhan diễm lệ, mọi vui sướng tự theo, gọi là “Dùng chuỗi anh lạc trang sức thân mình”.

Trong câu ba, Bồ-tát, người chủ quán sự sinh, gọi là “Thấy”. Xem xét sự sinh, gọi là “Hỏi”. Xem xét danh tự của sự sinh và vì tìm tòi đối tượng lệ thuộc, nên nói chữ lệ thuộc ở đâu? Tướng sinh hiện ở tâm đáp với nghĩa thích hợp: “Ta là đức trời, giả danh để gọi”.

Trong câu ba, Bồ-tát xem xét lại, gọi là “Người chủ hỏi”. Vì công năng xem xét sự sinh, nên nói “Đến chỗ, vì chỗ nào mà làm?” Vì tướng sinh hiện ở tâm, nên nói là “Cô gái đáp”. Tùy chỗ đã sinh, vì y báo tự theo, nên nói: “Đến chỗ có thể cho các thứ vàng bạc...”

Trong câu bốn, Bồ-tát quán rồi, thấy công năng của sự sinh, gọi là “Nghe xong, tham sinh, gọi là vui mừng”. Vì biết sự sinh do điều lành, nên nói: “Vì phước của ta, nên làm cho ông đến”. Vì tạo điều lành cầu sự sinh, nên nói: “Đốt hương, rải hoa cúng dường”.

Dưới đây, là đoạn hai, trong dụ ghét cái chết, cũng có bốn câu:

1. Dụ tướng chết hiện ở trước.
2. “Thấy rồi, hỏi... trở xuống là dụ xem xét tên gọi của cái chết.”
3. Hỏi: “Vì sao gọi là đen tối... trở xuống là dụ xem xét công năng của cái chết”.
4. “Người chủ hỏi... trở xuống là dụ Bồ-tát nhằm chán cái chết”.

Trong phần đầu, “Ở ngoài cổng, lại trông thấy cô gái” nghĩa là sau khi quán sinh, thấy riêng tướng chết, nên nói rằng ở ngoài cổng, vì loại của dòng sinh, nên nói là cô gái. Tướng chết xấu ác, gọi là “Hình dáng xấu xí”, việc ưa thích yếu đuối, diệt mất, gọi là “Áo rách nát”. Các khổ theo đuổi, gọi là “Các mồ hôi nhơ nhớp”. Hình sắc gây ốm, tiêu tụy, gọi là “Da nhăn, nhan sắc không còn trắng trẻo”.

Trong câu hai nhìn kỹ, gọi là thấy. Xem xét tên gọi của cảnh, vì đều tìm tòi đối tượng lệ thuộc, nên nói: “Chủ lệ thuộc ở đâu” nhà ai? Cảnh chết hiện ở tâm? Về nghĩa gọi là đáp: “Chữ của tôi đen tối, giả danh để gọi”.

Trong câu ba, “Vì thưa hỏi danh, tìm cầu nghĩa, nên hỏi: “Vì sao gọi là đen tối?”

“Cô gái đáp... trở xuống chính là nói về công năng của cái chết. Hễ tướng chết hiện ra, thì y báo từ bỏ tức khắc, nên nói: “Làm cho tài sản quý báu của nhà người ấy, tất cả đều hao mòn”.

Trong câu bốn, Bồ-tát quán thấy, gọi là “Nghe rồi”. Tu tập sáng tỏ trí tuệ, gọi là “Cầm dao bén”. Vì quở trách lỗi của cái chết, nên nói rằng: “Nếu ông không đi, tôi sẽ giết ông”. Quán “Không”, phá “Diệt”, gọi là giết chết.

Trên đây, bắt đầu quán hạnh thứ nhất, là tham sống chán chết. Dưới đây là sau cùng của quán hạnh thứ hai, cuối cùng sinh tử đều xả bỏ, trong đó có bốn:

1. Dụ sinh tử theo nhau.
2. “Người chủ trở vào hỏi về công đức... trở xuống là dụ xem xét có sinh chắc chắn có tử”.
3. “Người chủ liền nói: “Nếu có... trở xuống là dụ sinh tử đều nhằm chán”.
4. “Người chủ thấy... trở xuống là dụ lìa bỏ tâm vui mừng”.

Trong phần đầu có ba câu:

1. Cô gái đáp: “Ông rất ngu si, dùng pháp để quở trách tình mà chán chết, cầu sống. Vì không hợp với pháp lý, nên nói là ngu si. Không biết cắt đứt sự sinh để xả bỏ già, chết, gọi là không có trí tuệ.

2. “Người chủ hỏi... trở xuống là dụ cho dùng tình để xem xét pháp.”

3. “Cô gái đáp... trở xuống là dụ cho pháp lý hiện ở tâm. Vì sinh khởi trước tử, nên nói “Chị tôi”. Vì sự sống chết theo nhau, nên nói rằng mọi cử chỉ oai nghi đều đi chung. Dứt tử, tất nhiên phải cắt đứt sự sinh ở trước, nên nói: “Xua đuổi tôi thì cũng phải xua đuổi người kia”.

Câu hỏi hai, trong dụ xem xét sự sinh, chắc chắn tử, người chủ trở vào hỏi: “Ngoài trời Công đức, có một cô gái nói” Là em gái của cô, có phải thật sự không dùng tình để xem xét pháp hay không?”

“Trời Công Đức nói: “Thật sự là em gái... trở xuống là pháp đến hiện ở tâm, trong đó, đầu tiên là nói về pháp tử theo sinh, vì theo nên gọi là em gái. Kế là nói về sinh tử theo nhau, không bỏ.

“Theo chỗ ở... trở xuống là nói về sinh tử kia tạo nghiệp đều khác”. “Nếu yêu tôi v.v... trở xuống là nói nghĩa yêu và ghét không có lệ nghiêng thuộc về bên nào.

Phần thứ ba, trong dụ sinh tử đều nhằm chán, nếu có việc tốt xấu như thế là nhắc lại sinh tử. Sinh tốt, tử xấu, ta đều không dùng, sinh tử đều chán, đều tùy ý xả bỏ sinh tử, đều quả trách.

“Bấy giờ, hai cô gái đều dắt nhau trở lại chỗ cư ngụ của mình, sinh tử đều xả lìa. Phàm bỏ Thánh, gọi là trở về nơi cư ngụ.

Trong câu bốn, thấy bỏ, lòng vui mừng, văn rõ ràng, dễ hiểu. Trên dụ cho Bồ-tát, dưới dụ cho phàm phu tham sống, phải chịu chết, trong đó có bốn câu:

1. “Dụ hai cô gái lại dắt nhau đến một nhà nghèo là nói sinh tử theo đuổi phàm phu. Vì không có đức của cả nên nói là nhà nghèo.

2. “Người nghèo thấy... trở xuống là dụ, nói về phàm phu sinh, tử đều phải chịu. “Vừa thấy tâm vui mừng, liền thỉnh Phật... trở xuống là tạo nghiệp cầu mong.

3. “Trời Công Đức nói... trở xuống là y theo Thánh, quả trách phàm phu “Ta bị người khác xua đuổi, vì sao ông thỉnh ta ở lại?”

4. “Người nghèo nói: “Cô nghĩ đến tôi... trở xuống là nói phàm phu khác với Thánh. Sự sống tùy phàm tình, gọi là “Nghĩ đến tôi”. Phàm phu tham sống, đều phải chịu già, chết, nên nói: “Vì cô sẽ kính trọng người kia”.

“Cho nên cùng thỉnh” là kết đáp lời quả trách ở trước”.

Trong hợp, trước hợp với Bồ-tát, thấy đều nhằm chán.

“Phàm phu ngu si v.v... trở xuống là hợp với “Phàm đều phải chịu”.

Dưới đây là đoạn hai, khác với hạnh gần, cầu sinh, dứt tử, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn câu:

1. Dụ hạnh gần cầu sinh. Với hạnh gần, Bồ-tát bắt đầu tu tịnh hạnh, gọi là Bà-la-môn. Trẻ nhỏ, đồng tử bị khổ nung đốt, ép ngặt, gọi là cơn đói ngặt nghèo. Mong cầu sự sống chết tạt nhập của người đời, gọi là “Thấy có quả am-la trong bãi phân, liền lượm lấy. Phân dụ cho già, chết, quả dụ cho sự sống.

2. Dụ hành lâu quả trách. Bồ-tát của hạnh Thánh, gọi là người trí. Vì ngờ vực người kia cầu sự sống, nên có lời quả trách: “Chứng tánh Bà-la-môn của ông thanh tịnh, vì sao lại nhặt lấy quả trong bãi phân của người này?”

3. “Đồng tử nghe... trở xuống là bắt đầu thực hành theo hạnh Bồ-tát, dụ cho nói về việc mà sự sinh đã làm. Xấu hổ rồi, mong cầu sự sống, gọi là “Nghe xong, e thẹn, chứng tỏ nội tâm mình thật sự không tham sống, gọi là “Tôi không ăn”. Vì muốn nương vào sự sống để dứt trừ già, chết, gọi là “Rửa sạch”. Dứt già chết rồi và sống đều xả, gọi là “Lại bỏ”.

4. “Người trí nói... trở xuống là dụ hạnh lâu quả trách rằng: “Ông si mê, quả mắng. Nếu bỏ trở lại, nghĩa là vốn không nên lượm lấy, quả trách để chỉ rõ sự si mê.”

Trong phần hợp “Bồ-tát cũng như thế...” hợp với câu thứ hai ở trước và câu bốn.

“Như người trí kia... trở xuống là nêu dụ để hợp.”

Dưới đây là đoạn ba, khác với phạm phu vì sự sống mà gây ra nhân. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có hai:

1. Dụ cho Bồ-tát biết sống, có chết, không gây ra nhân.

2. “Liên nói... trở xuống là dụ cho phạm phu không biết sự sống tạo nghiệp, trong phần trước có bốn câu:

1. Dụ nói người, nêu quả, quán cầu.

2. “Có người ở xa... trở xuống là dụ Bồ-tát nghe nói, liền xét hỏi”.

3. “Chủ thức ăn đáp... trở xuống là dụ cho nói Bồ-tát nghe nói, liền tham sống nói về chết.

4. Người này nghe nói, v.v... trở xuống là dụ nói Bồ-tát nghe vậy nhàm chán xa lìa.

Y theo câu đầu, chỗ bốn chúng nhóm hợp, gọi là “Ngã tư đường”. “Có người” là dụ cho người nói pháp. đồ đựng dụ cho giáo pháp. nói đủ quả vui của người, trời trong tương lai, gọi là “Đựng đầy thức ăn”. Nói

trong chúng sinh kia có đủ các việc sắc lực, yên vui... gọi là “Dụng cụ sắc hương”, Phật khuyên người thực hành nhân để giúp cho quả kia, gọi là “Muốn bán quả”.

“Có người” trong câu hai là dụ cho hạnh Thánh của Bồ-tát. Đã trôi lăn lâu dài trong sinh tử, gọi là “Từ phương xa đến”. Vì không có vui tự đầy đủ, nên nói “Đói meo”. Nhàm chán khổ, mỗi một tức khác, gọi là “Ốm yếu, thiếu thốn”. Nghe nói đầy đủ sự vui của quả kia, gọi là “Thấy cơm”, thức ăn có đủ sắc, hương, vị. Xét kỹ về lời của chủ thức ăn nói, gọi là chỉ vào đó nói rằng: ““Đây là vật gì?”

Trong câu ba, chủ thức ăn đáp: “Đây là thức ăn có đủ sắc, hương vị ở trên, khen sự sinh thù thắng.”

“Nếu ăn thức ăn này... trở xuống là y theo người để nói về lợi ích. Con người nhận được sự sống kia, gọi là “Ăn thức ăn này”. được sắc, lực là nói người ấy có vui, dứt trừ được đói khát, nói lên họ không bị khổ, phần nhiều có trời, người làm quyến thuộc, gọi là “Được thấy trời”.

Đây là khen sự sống ở trước, chỉ có một tai họa, cái gọi là qua đời, nói lên người ấy có cái chết.

Trong câu bốn, người này nghe nói xong, liền nghĩ rằng: “Mình không dùng sắc..., không mong cầu đời sống ở tương lai, cũng không vì cái chết mà nhàm chán bệnh sẽ chết.”

Dưới đây là nói phàm phu vì sự sống mà tạo nghiệp, liền nói rằng: “Ăn thức ăn này xong, nếu qua đời, thì đâu cần bán thức ăn nữa, dụ cho trình bày thưa hỏi, nói về việc đã làm, hãy nhận sự sống, thì phải có chết, cần gì khuyên cầu?”

“Chủ thức đáp... trở xuống là dụ làm rõ ý nói. Người có trí không mua thức ăn, phân biệt Thánh khác với phàm, nhưng người ngu không biết, thường mua cho ta, chứng tỏ phàm phu khác với Thánh. Phàm phu không biết sinh thì có tử, gọi là “Ngu không biết”. Vì cầu sự sống kia, nên thường thực hành nhân lành, gọi là “Thường cho giá”.

Trong phần hợp lại có hai: Trước là hợp với “Người trí biết lỗi của sự sống, không mong cầu, “Phàm phu ngu hạ” là hợp với người “Ngu không biết”, thường trả giá với ta”.

Dưới đây là đoạn tư, nêu cái chết rộng khắp, trở thành sự sống đáng chán, trong đó, trước nêu dụ cây độc. Sau là hợp với “Rất dễ hiểu”.

Dưới đây là đoạn năm, nêu cái chết rộng, dài, cho nên sự sống đáng chán. Trước nêu dụ phân, sau là hợp với “Rất dễ hiểu”.

Dưới đây là đoạn sáu, nói về sự sống tạp nhạp, với thú vui giả dối,

làm cho người tham lam, hoặc trở thành sự sống đáng sợ. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có ba câu:

1. Dụ cho đời sống tạp nhạp với thú vui giả dối. Bờ hiểm trở dụ cho thân người, trời, vì sắp đọa vào ba đường, nên gọi là “Hiểm trở”. Sự ngu si mờ tối trong sự sống kia làm che lấp tâm, gọi là cỏ lấp. Đối với thú vui giả dối của chỗ sinh kia lời cuốn tình, gọi là “Ở bên cạnh bờ thường có Cam lộ”. Tu nhân được quả, gọi là người có ăn. Quả báo cõi trời dài lâu, gọi là “Sống lâu ngàn năm”. Ở đó không có khổ, gọi là mãi mãi hết bệnh. Thọ hưởng nhiều thú vui, gọi là vui yên ổn.

2. Dụ phạm phu tham lam mê hoặc, phạm phu mong cầu thú vui cõi trời kia, gọi là tham vị. Không biết thú vui của cõi trời kia sẽ rơi vào ba đường, nên nói: “Không biết phía dưới có hầm sâu, tạo nên việc lành để mong cầu thú vui, gọi là “Trượt chân”. Điên đảo rơi vào ba đường, gọi là “Chết trong hầm trần”.

3. Dụ cho Bồ-tát xả bỏ. Trong hợp, Bồ-tát cũng như thế, hợp với câu thứ ba, thức ăn mầu nhiệm trên cõi trời còn không muốn thọ hưởng, huống chi là ở cõi người, là nêu trên so sánh với dưới. Vì pháp từ dụ mà gọi, nên nói là ăn.

“Người phạm phu... trở xuống là hợp với câu hai là “Ở địa ngục, ăn nuốt hoàn tất, hưởng chi là cõi người, cõi trời” lấy cõi dưới so sánh với cõi trên. Trước nói về lỗi của sự sống. Kế là nói về quán hạnh. Dưới đây là kết luận song song:

Dùng thí dụ như thế và vô lượng dụ khác, “Phải biết rằng, khổ sinh” là kết thúc lỗi của sinh ở trước.

“Đó gọi là Bồ-tát trụ Niết-bàn...” là kết quán hạnh ở trước.

Kế là quán khổ già, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết.

Trong phần nói, đầu tiên là lược. “Ví như cái ao... trở xuống là rộng.”

Trong lược có ba câu:

1. Nói về việc làm của người già, làm cho họ ho ngược hơi lên,...

2. Nói về chỗ hư hoại, năng hư hoại là tám việc: mạnh mẽ...

Tấn, là tinh tấn. Trì, là trì giới, cũng có thể nhớ, giữ.

3. Nói về sở làm, năng làm, là ba việc: còng lưng, trẻ nãi, lười biếng.

Trong phần nói rộng là hợp với “Có mười lăm dụ, làm rõ chung về lỗi của già”. Trong phần kết, đầu tiên là nói: “Dùng dụ như thế và vô lượng dụ khác, phải biết là khổ già” là kết luận sở quán ở trước.

“Bồ-tát tu...”, kết luận năng quán ở trước. Kế là quán khổ bệnh, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói có ba:

1. Năm lần “Lại nữa” đầu, là nói rộng làm rõ lỗi của bệnh.

2. “Nhân duyên của bệnh... trở xuống là nói về nhân duyên khởi bệnh của sáu thứ kia, nghĩa là khổ não..., là duyên hiện tại kia. Phá hoại phao nổi, trừ bỏ câu kỳ là nhân của lỗi. “Lỗi vì việc này nên hiện bị bệnh”.

3. “Cũng có thể từ chối... trở xuống là nói về chỗ hao tổn chỗ hao tổn có sáu:

Y theo kết sau, trước kết về khổ bệnh. Sau là kết năng quán. Kế là quán khổ chết, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có mười hai lần “Lại nữa”, nói rộng làm rõ lỗi chết. Dưới đây có mười câu nói về tướng chết kia. chết là chỗ thân bị hại, gọi là “Chỗ tai nạn nguy hiểm”. Không có chúng sanh nào tự giúp, có thể siêu độ, gọi là “Không có tư lương”. Một khi đã chết từ lâu trong quá khứ, gọi là “Cách xa xứ, không có người dẫn dắt đưa đón, gọi là không có bè bạn. Một khi thọ thân rồi, dần dần hưởng về cái chết, không có lúc nào tạm dừng, gọi là thường hành. Chưa suy lường gần xa, gọi là không biết bờ mé. Cũng có thể phạm phu thọ thân thường chết, gọi là thường hành. Nhiều ít khó suy lường, gọi là không biết bờ mé. Một khi vào phần chết tối tăm khó thoát ra, gọi là sâu kín. Các căn diệt hoại, vì sáu thức không có tác dụng, nên nói là tối tăm không có đèn sáng. Mạng hết liền chết, không có từ đâu. Cho nên, gọi là đi vào không có cửa ngõ. Chết không lìa thân, gọi là có nơi chốn. Một niệm sau cùng, lúc mạng hết không hay biết gì cả, gọi là “Không hề đau đớn”. Thấy thuốc ở đời bó tay, gọi là “Không thể chữa trị”. Nhấm vào nổi đau đớn khó giảm, gọi là “Không có chỗ cư ngụ”. Thời gian đến tất nhiên đời đổi, gọi là không được giải thoát. Thân người này chết, không diệt ấm người khác, gọi là không phá hoại.

Người đời nhìn thấy đều lo sợ, gọi là “Thấy buồn rầu thảm độc, chết diệt không có chỗ, lại không có tướng khác lạ, sắc xấu để sinh, gọi là “Chẳng phải sắc xấu”. Người nhìn thấy sợ hãi, gọi là “Làm cho người sợ. Thân sau cùng, tức chết, gọi là ở bên thân. Thời gian khó suy lường, gọi là không hay biết.

Trong kết, đầu tiên là kể từ khổ kia, sau là kết quán tâm. Trong phần ái biệt ly, trước là hỏi, sau là nói. Sơ lược không có văn kết. Trong phần nói, đầu tiên là lược. “Nay, sẽ... trở xuống là nói rộng.”

Trong lược có ba câu:

1. Nói chung ái biệt ly là gốc các khổ.

2. “Như nói... trở xuống là nói riêng về tâm ái là gốc các khổ. Trước là nêu kệ tụng, “Nhân ái sinh ái, nhân ái sinh sợ”, chính là nói về gốc khổ. Nếu lìa ái thì đâu có yêu, đâu có sợ? Nói ngược lại gốc của khổ.

“Nhân duyên của ái... trở xuống là nói lại, làm rõ ái”.

3. “Ái biệt ly, nghĩa là qua đời... trở xuống là nói riêng về chia lìa là gốc các khổ. Trước, nói về chia lìa. Sau, nói về khổ sinh.

Trong phần nói rộng, nay, sẽ phân biệt, chỉ bày rõ ràng, nói chung để nêu.

“Quá khứ... trở xuống chính là nói, về tướng của khổ ấy, trước là nêu việc trong dĩ vãng. Bỏ-tát vẫn nhớ chuyện quá khứ... trở xuống là đem chuyện xưa để so sánh với chuyện nay.

Trong “Khổ vì oán ghét gặp nhau” trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong nói có hai:

1. Quán về oán ghét gặp nhau, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

2. Như con người... trở xuống là tu đối trị xa lìa, trước là dụ, sau là hợp. Trong “Mong cầu không được”, trước là hỏi, sau là nói.

Trong nói tất cả đều là cầu chung.

“Có hai... trở xuống là năm ấm lừng lẫy rất dễ hiểu”.

“Đó gọi là khổ đế”, nói chung để kết”.

Dưới đây là đoạn hai, hội thông khổ đế. Ngày xưa nói vui. Thời nay nói khổ. Vì thuyết xưa và nay trái nhau, nên cần phải hội thông. Ca-diếp trước hỏi, trong hỏi có ba:

1. Nhắc lại lời Phật nói: “Năm ấm đều khổ”, thật, chẳng phải không đúng, vì năm ấm lừng lẫy là chung, nên nhắc lại nghiêng về.

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích.”

3. “Như các kinh... trở xuống là gạn hỏi, thỉnh Phật hội ý. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong giải thích thứ hai “Vì sao gạn hỏi... trở xuống là đối với nói “Không phải”, trong đó đầu tiên là nói phàm phu có vui. Trong bài kệ, nói Hiền thánh có vui, trong phàm phu có vui, trái với thuyết trước đã nói về khổ năm ấm lừng lẫy, nói trong năm ấm đều có vui. Thuở xưa, Phật bảo Ma-nam: “Nếu sắc là khổ... thì sẽ nói sắc có vui”. Y theo mong cầu để làm rõ niềm vui. Trước trái, sau thuận. Như “Phật bảo Tỳ-kheo! Có ba thọ..., là nói thọ có vui. Như ở trước Phật đã nói: “Nếu người tu

điều lành, thì sẽ được niềm vui”, nói hành có vui. Lại, như Phật nói: “Sáu Xúc, thọ vui trong đường lành, các luận giả đều khác nhau”, nếu theo Tỳ-đàm thì “Xúc” là hành ấm, y theo thuyết của luận Thành Thật, thì “Tuởng” là “Xúc”, tức là câu này y theo “Tuởng” để nói về niềm vui. Mắt thấy sắc... là thức ấm có vui.

Hai bài kệ đầu trong bạch Thánh có vui, là nhân của Tiểu thừa. Kế một bài kệ rười là nhân của Đại thừa. Kế có nửa bài kệ là quả của Tiểu thừa. Sau, có một bài kệ là quả của Đại thừa.

Một bài kệ đầu trong nhân của Tiểu thừa, là nói về vui trì giới. Kế là, có nửa bài kệ, nói về vui tu tuệ. Nửa bài kệ sau, là nói về vui tu định. Trong nhân Đại thừa, bài kệ đầu là nói về lợi người. Nửa bài kệ sau nói về lợi mình.

Trong tám Đại giác, nêu riêng trí tuệ ít muốn, biết đủ. Các pháp khác lược qua không nêu. Trong văn về hai quả Đại, Tiểu rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, “Như trong các kinh nói về sự vui với nghĩa như thế”, là nhắc lại lời nói của Phật xưa kia “Như nay Phật nói”, nêu lời Phật nói hiện nay, làm sao thích hợp với nghĩa này được? Y cứ song song lời Phật nói hiện nay và khi xưa đối nhau để gạn hỏi:

“Khi xưa, Phật đã có vui, làm sao tương ứng với nghĩa khổ này?” Sau đây Phật sẽ giải thích: Trước là kể, sau là hội ý. Trong văn chia làm bốn:

1. Hội ý với sáu xúc thọ vui ở trước, mắt thấy sắc tốt đẹp, cho đến ý suy nghĩ.

2. “Ca-diếp nói: “Người kia không dùng một... trở xuống là sinh niềm vui, hội ý vì Ma-nam nói sắc có vui.

3. “Có ba thọ... trở xuống là hội ý với ba thọ ở trước.”

4. Ca-diếp bạch: “Nếu nói theo thế tục thì có giả dối hay không?... Trở xuống là hội ý ở trước, có người tu việc lành của Hiền thánh trong bài kệ.

Y theo đoạn đầu, trước là lược, sau là rộng.

“Tất cả chúng sinh, sinh vui ngang trái... trong khổ phẩm hạ”, hội thông lời nói xưa của Phật. Hành khổ, sinh diệt, tướng phiền não tổn hại, vì nhỏ nhặt, nên gọi là khổ phẩm hạ. Chúng sinh phạm phu chưa hay biết khổ này, vì sinh trái ngang tưởng vui trong khổ đau này, nên khi xưa ta đã nói: “Sáu xúc thọ vui, cho đến ý suy nghĩ ưa pháp thọ vui”.

Cho nên, lời Phật nói nay không khác với xưa, hội ý nay đồng với xưa, là vì đối với khổ phẩm hạ, sinh ra vui, nên nay Phật đã nói khổ không khác với khổ phẩm hạ mà chúng sinh đã mê muội xưa kia.

“Lại nữa, hiện nay ta y theo khổ phẩm hạ kia để nói về tướng khổ, vì không trái với tướng vui sinh ra ngang trái của chúng sinh kia, nên nói là “Chẳng khác”.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là nói rộng về khổ đó. Trước vấn nạn, sau giải thích vấn nạn, có ba:

1. Lấy so sánh khổ sâu kín với khổ thô sơ để vấn hỏi.
2. “Nếu lại có người hỏi rằng v.v... trở xuống là nêu niềm vui, nói trái lại để vấn hỏi.”
3. Nếu sinh tướng vui ở trong khổ của phẩm hạ... trở xuống là chấp sự, gạn hỏi lý để vấn nạn”.

Y theo lời vấn nạn đầu, Bồ-tát Ca-diếp đã lấy hành khổ sinh diệt sâu kín kia để so sánh với tám khổ thô nặng trong ba đường, khiến cho sinh vui, là vấn nạn kia.

Trong văn, đầu tiên nói: “Như Phật đã nói, sinh tướng vui trong các khổ phẩm hạ”, là nhắc lại lời nói trước kia của Phật.

“Sinh ra khổ phẩm hạ... trở xuống là đem khổ nhỏ nhiệm, so với khổ thô nặng. Tám khổ thô nặng trong ba đường, là vì khổ đó xấu xa thấp hèn, nên gọi là phẩm hạ.

Bồ-tát Ca-diếp nghe Phật nói “Trong khổ phẩm hạ nhỏ nhiệm ở trước được sinh ý tướng vui, bèn gạn hỏi Như lai muốn cho trong khổ phẩm hạ hư xấu của ba đường cũng được sinh ra vui”, cho nên nói trở xuống: “Sinh ra già, bệnh... thì phẩm hạ lẽ ra cũng sinh niềm vui?”

“Phẩm hạ nghĩa là ba ác trở xuống, là nói về tướng của phẩm hạ của ba ác kia, trong đó, y theo phẩm trung, thượng để làm rõ. Một lượt này dường, như có vấn nạn, nhưng vì tế, tìm tòi không phải vấn nạn.

Thế nào không phải vấn nạn?

“Lời Như lai nói khinh nhẹ, gọi là “Hạ”. Vì khổ nhỏ nhiệm, nên không nói lên rõ ràng, vì vui thô, nên sinh tướng vui. Ca-diếp đã nêu lên sự hư xấu thấp hèn, gọi là “Hạ”, khổ này thô nặng, chính là trái với niềm vui, cho nên chẳng phải vấn nạn, Đức Phật không đáp, cần phải nhận biết.

Trong vấn nạn thứ hai, nếu nêu người khác để thưa hỏi, thì Phật sẽ dạy đáp. Nếu Như lai nói khổ phẩm hạ này sinh ra vui, người khác đều trái lại, tất cả đều vui thì chỉ có các chúng sinh đối với vui phẩm hạ, sinh ra tướng khổ. Trong vui của phẩm trung, sinh ra tướng không khổ, vui. Ở trong vui phẩm thượng, lại sinh ra tướng vui, Phật sẽ đáp ra sao?

Trong vấn nạn thứ ba, Bồ-tát Ca-diếp chấp sự, gạn lý để vấn nạn. Nếu Như lai nói khổ phẩm hạ sinh ra vui, thì không thấy có người nào

chịu một ngàn hình phạt, mà sau khi chịu hình phạt lần đầu là sinh ra tưởng vui? Hoặc không sinh tư tưởng vui? Sao Phật lại nói “Khổ phẩm hạ, sinh ra vui? Đối với khổ phẩm hạ đã không sinh ra vui, thì nói biết chỗ vui của người đời sinh ra vui. Vì chỗ niềm vui sinh ra, nên chẳng phải tất cả đều khổ?” Sau đây, Phật sẽ đáp:

Trong ba câu hỏi ở trước, Phật chỉ đáp hai câu hỏi sau: Một câu hỏi đầu chẳng phải câu hỏi, cho nên Phật không đáp.

Trong văn, trước là Như lai ấn khả lời hỏi thứ ba của Ca-diếp. Phật đã dùng lời ấn khả này để giải thích câu hỏi thứ hai ở trước.

“Đúng thế! Đúng thế!” là nói chung, lời Phật nói”. Như ông nói... trở xuống là nói riêng lời Phật nói.

“Như lời ông nói: “Một hình phạt đầu tiên là khổ phẩm hạ, thượng, không sinh ra vui”. Về lý, thì thật sự là đúng, vì một khổ phẩm hạ, thượng, không sinh ra vui, nên không có tưởng vui thì sao lại hỏi rằng, trên vui sinh ra khổ.

“Vì sao?... trở xuống chính là giải thích câu hỏi thứ ba ở trước rằng: “Vì sao gạn hỏi trước, khởi sau? Đã không có sự vui, thì vì sao Phật nói trong khổ phẩm thượng mà sinh ra vui?” Sau đây là đối nhau để giải thích: “Giống như người kia phải chịu một ngàn hình phạt, sau khi chịu một hình phạt đầu tiên xong, thì được thoát khỏi, bèn sinh ra ý tưởng vui. Cho nên, ta nói ở chỗ không có vui, sinh ra vui giả dối”. Không có vui, cũng như nghĩa khổ của phẩm hạ ở trước.

Dưới đây là đoạn hai, Phật hội ý vì Ma-nam nói “Sắc có vui”. Bồ-tát Ca-diếp đầu tiên là vấn nạn trước, khởi sau.

“Người kia không vì một khổ phẩm hạ, sinh ra vui, mà là vì được thoát khỏi hình phạt, mới sinh ý tưởng vui. Sau đây, Phật sẽ ấn khả, tức là hội ý với lời nói: “Cho nên” ở trên, nghĩa là ở chỗ được thoát khỏi hình phạt này mà sanh vui.”

Xưa, Phật bảo Ma-nam: “Sắc ấm trong năm ấm có vui là thật không giả dối. Năm ấm của người, trời vì được lìa khổ thô nặng của ba đường, nên vui không giả dối.”

Ở trước vì sơ lược, nên nói riêng là sắc ấm. Trong đây, vì nói đủ, nên năm ấm được giải thích chung.

Dưới đây là đoạn ba, hội ý với ba thọ ở trên. Văn chia làm bốn:

1. Nêu ba thọ, ba khổ để đặt câu hỏi.
2. Nói về tướng thọ, khổ kia.
3. Y theo thọ, để nói về khổ.
4. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết.

Đoạn đầu dễ hiểu, đoạn hai trong giải thích, trước nói về ba thọ, cái gọi là khổ, vui, không khổ, không vui, nêu danh tự của khổ vui đó. Ép ngặt khổ nào gọi là khổ. Vừa ý đẹp lòng gọi là vui. Trung dung, thọ tâm khác với hai thứ trước, gọi là không khổ, không vui. Lại bỏ hai thứ trước, cũng được gọi là xả. Ba tâm pháp này nhận lãnh cảnh, gọi là thọ.

Danh nghĩa như thế, về thể tướng thế nào? Được chia ra làm bốn:

1. Ngay nơi tướng phân biệt, như phẩm Thọ tướng trong luận Thành Thật chép: “Thân, tâm hao tổn, gọi là khổ thọ. Thân, tâm tăng ích, gọi là lạc thọ. Chẳng phải tổn hại, chẳng phải ích lợi, gọi là không khổ, không vui.”

2. Đối với nhân để phân biệt: Tất cả quả ác ở đó gọi là khổ. Tất cả quả lành nói là lạc, xả. Nghĩa này thế nào? Nếu dựa theo tạp tâm, thì tất cả quả lành của ba thiên... trở xuống là ở đó gọi là Lạc. Tất cả quả lành của bốn thiên trở lên, ở đó gọi là Xả. Nếu theo Luận Thành Thật thì điều lành được chia làm hai:

- a. Tán thiện của cõi Dục.
- b. Định thiện của cõi trên.

Nghiệp quả tăng thượng trong tán thiện, gọi là lạc thọ, vui của phẩm hạ, gọi là xả thọ, vì niềm vui sâu kín này khó nhận biết”.

Hỏi: “Trong khổ cũng có nghiệp quả bất thiện phẩm hạ sâu kín, sao không gọi là xả mà? Nói nghiêng về vui phẩm hạ là xả thọ ư?”

Giải thích: “Pháp có hại của quả khổ, tánh trái với tình. Vì có vui nhỏ nhiệm thì liền biết, nên nhập vào khổ, không được gọi là Xả, quả vui thuận theo tình, chẳng phải là tâm pháp gần. Vì sâu kín khó nhận biết, nên chia làm xả. Lại nữa tất cả hai thọ khổ, vui đều dùng hành khổ sâu kín làm thể. Đối với hành khổ nói có khổ thọ. Khổ thọ tất nhiên là nặng, vì bị tâm sở giác biết, nên không gọi là xả. Đối với hành khổ, nói có lạc, thọ. Lạc thọ tất nhiên sâu kín. Đối với vui phẩm trung, thượng, vì tâm có cảm giác vừa ý, với trạng thái thích hợp, gọi là vui. Người khinh an nhỏ nhiệm, tâm chẳng thể giác biết, chuyển biến gọi là xả. Nghiệp quả thiện phẩm hạ trong định thiện, gọi là niềm vui. Điều lành vượt hơn mà bốn thiên trở lên đã được, gọi là xả, vì sự vắng lặng của bốn thiên kia khó hay biết.

3. Đối duyên để phân biệt: Duyên có ba thứ khác nhau, nghĩa là duyên trái trong trái thuận, gây ép ngặt, khổ nào, gọi là khổ thọ. Duyên thuận sinh ra vừa ý, gọi là không khổ, không vui.

4. Y theo thời gian để phân biệt, trong đó y theo ba duyên để nói

về thời gian. Nếu đối với duyên trái, lúc tương ứng với khổ, khi lìa thì sinh vui, lìa đã lâu là xả. Nếu đối với duyên thuận, đầu tiên trong thọ, sinh ra vui, lúc thọ là xả, thọ đã lâu thì khổ. Hoặc có khi tương ứng với duyên thuận thì vui, khi lìa thì sinh khổ, lìa lâu thì xả.

Nếu đối với duyên trung gian, thì xả khi mới thọ, thọ đã lâu sinh khổ. Khi lìa thì sinh vui. Hoặc có duyên ở giữa thì xả lúc mới thọ. Thọ lâu ưa chấp đắm, thì sinh lạc thọ. Khi lìa cảm thấy khổ.

Ba thọ như thế lại có nhiều nghĩa, rộng như đã nói trong năm ấm của chương riêng. Sau đây, là nói về ba khổ, cũng như chương riêng đã giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, y theo thọ nói về khổ. Trong khổ thọ có đủ ba khổ, trước nêu, sau trình bày: Duyên trái trong khổ thọ ép ngặt, khổ não, gọi là khổ khổ. Duyên hư hoại gây ra khổ não, gọi là hoại khổ. Nhàm chán hành sinh khổ, gọi là hành khổ. Lại tánh của tâm là khổ. Về lý, trong tánh khổ thêm ba khổ trước, gọi là chung khổ khổ, tức thể của tâm kia vô thường, hoại diệt, gọi là hoại khổ, tức thể của tâm này dời đổi, trôi lăn gọi là hành. Hành chuyên đi không đứng yên, gọi là hành khổ. Lại nữa, trước sau vô thường tan biến, hư hoại, đồng gọi là hoại khổ. Bốn tướng đồng thể nhóm họp không thật, gọi là hành. Thể của hành nhóm họp không thật, chẳng có tự tánh. Tự tánh không yên định, gọi là hành khổ. Hai thọ còn lại mỗi thọ đều có đủ hai khổ, cái gọi là hành, hoại, đồng với khổ hành hoại trong ba khổ của môn sau ở trước”.

Hỏi: “Vì sao y theo thọ để nói về khổ?” Vì để nói rõ thuyết mà ngày xưa Phật đã nói ba thọ đều là khổ, nên hiện nay nói là khổ.”

Đoạn bốn trong phần kết, có chia làm bốn:

Hai câu trước là y theo tin để kết khổ. Hai câu sau là y cứ khổ để kết vui.

Y cứ vui, kết khổ, cho nên tất cả đều khổ, đã nói hiện nay. Y theo khổ, kết niềm vui, cho nên “Khổ là vui” mà Phật đã nói từ xưa.

“Vì nhân duyên này, nên thật sự có lạc thọ trong sinh tử” là câu thứ nhất kết thành có vui. Vì có ba thọ trong sinh tử, nên thật có lạc thọ. Vì tánh chất khổ, vui không lìa nhau, cho nên nói: “Tất cả đều khổ, là câu thứ hai, căn cứ vào niềm vui mà kết khổ”. Trong sinh tử, thật không có vui, là câu thứ ba, kết thành có khổ. Vì ba khổ nên sinh tử không có vui. “Không có vui” cũng là nghĩa của khổ. Chỉ có Phật, Bồ-tát tùy thế gian nói niềm vui, là câu bốn, y theo khổ, kết vui.

Dưới đây là đoạn tư, hội ý với “Có người tu điều lành, hưởng thú

vui ở trên”, đều hội ý với các thọ vui của Hiền, Thánh. Ca-diếp đầu tiên là gạn hỏi trước, khởi sau. “Nếu tùy tục thì có nói là luống dối hay không?” Là nhắc lại để hỏi chung. Như Phật đã nói: “Người tu hành điều lành thì được thọ vui...”, là nêu riêng để hỏi, trong đó, trước là nêu tu điều lành, được thọ vui. Kế là, là nêu các kệ thọ vui của Hiền thánh. dưới đây là hỏi: “Có luống dối hay không?”.

“Nếu là giả dối... trở xuống là nêu Phật lừa luống dối, gạn hỏi, đả phá nói dối, cho nên niềm vui là thật. Sau đây, Phật sẽ hội ý về vui:

Trước hết, Phật hội ý với các kệ thọ vui của Hiền, Thánh. như trên đã nói: “Các kệ thọ vui”, nêu trong kệ trước tức là căn bản của đạo Bồ-đề. Hội ý riêng về vui của Đại thừa trong bài kệ, vì từ xa có thể thú hưởng, nên nói “nuôi lớn”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết.” “Ví như... trở xuống là hội ý với “Phàm phu tu điều lành, thọ vui của phàm phu” ở trước. Hội ý thế nào? Nói pháp lành này làm nhân cho vui, gọi là lạc. Cũng có thể vì khổ sinh, nên còn gọi là khổ, nhờ thí dụ để làm rõ. Trước là nói sinh vui, sau nói về khổ sinh, nhờ thí dụ để làm rõ. Trước là nói vui sinh. Sau nói lên khổ sinh.

Trên đây là đoạn hai, hội ý đi thông qua khổ đế. Bồ-tát đối với tám khổ, đã hiểu khổ không có khổ, là đoạn ba, nói quán khổ là thật. Trong khổ thật này vì không có tướng khổ, nên nói rằng “Không có khổ.”.

“Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật... trở xuống là đoạn bốn, lại một lần nữa giải thích. Vì người Nhị thừa không biết pháp lành kia là nhân vui của Vô thượng Bồ-đề.

Phật vì người này mà nói trong khổ phẩm hạ có vui. Chỉ có Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn mới biết pháp lành kia là nhân vui của Vô thượng Bồ-đề, vừa là nhân khổ, vừa là nhân vui.

Kế là quán Tập đế, trước hỏi, sau nói. Trong nói có bốn:

1. Nói về thể của Tập.
2. “Ca-diếp bạch... trở xuống là giải thích Tập đế.
3. “Phàm phu có chín... trở xuống là nói rộng, làm rõ lỗi của Tập.
4. “Gồm có khổ, không có đế... trở xuống là kết quán hư, thật.”

Trong phần đầu, quán tập là nhân duyên của ấm, quán chung nghĩa tập. Phần sau phát ra thể của Tập. Thể của Tập thường y theo gượng gạo gọi là ái, trong đó, đầu tiên là khai, hợp, nói về tướng, từ một đến nhiều.

“Ái có hai thứ thiện, bất thiện... trở xuống là nói về nhất định,

đúng sai”.

Trong phần trước, đầu tiên, nói chung là một. Cái gọi là Tập, nghĩa là lại ái ở hữu, từ quả hữu lại sinh ái, chấp đấm quả “Hữu” ở vị lai, cho nên nói “Lại”.

Kế là ái được chia làm hai, hai hữu, có hai môn. Trước là y theo trong ngoài để chia làm hai thứ. Sau, y theo đã được và chưa được, chi làm hai. Kế là chia làm ba, ba hữu có hai môn:

1. Y theo cõi, chia làm ba.
2. Y theo phiền não, nghiệp, khổ, được chia làm ba.

Ái là năng khởi nghiệp. Gọi là nhân duyên nghiệp, “Duyên” ái sinh cái kết, gọi là nhân duyên phiền não, ái là năng gây ra khổ gọi là nhân duyên. Kế được chia làm bốn, sau chia làm năm. Dưới đây, tùy đối tượng cần thiết, được chia thành vô lượng. Y theo sau, trong giải thích nhất định đúng sai. Đầu tiên gọi Bồ-tát đối với phàm là hai: Trước là nêu, kế là trình bày. Sau là nói rất dễ hiểu. Sau, đem Bồ-tát đối với Tiểu thừa, mà nói là hai: Trước nêu, sau trình bày. Dưới là nói đúng, sai.

Ái của phàm phu là tập, Bồ-tát thì không phải.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, Nhị thừa thì “Đạo lý như thế nào?”

Nhị thừa cũng là tập, chẳng phải tập. Đối với quả của phần đoạn, được gọi là chẳng phải tập. Đối với quả của biến dịch, được gọi là tập. Dù có nghĩa này, nhưng vì văn lược qua nên không nói.

Trong hội ý thứ hai, trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi. Dưới Phật trước là khen, sau giải thích cho Ca-diếp hiểu. Trước hết Phật hội ý lời nói xưa: “Như ông đã nói chẳng phải không phải nhân.”

“Nhưng ấm... trở xuống là giải thích lời nói hiện nay, vì ái tăng thượng, nên phải nói nghiêng về, trong đó đầu tiên là chung.”

“Ví như... trở xuống là riêng. Trong riêng có ba câu:

1. Nói tâm ái, phiền não theo đuổi.
2. Nói nghiệp kết của tâm ái nương tựa, mà trụ.
3. Nói tâm ái nhuận sinh báo khổ, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng, chỉ rõ lỗi của Tập. Trước là nêu chín số, kế là nêu chín danh. Môn đầu, ràng buộc Thánh, sáu môn kế là tổn hại phàm. Một môn kế là, làm bại hoại Thánh, một môn sau là tổn hại phàm, kế là giải thích, sau là kết.

4. Kết quán trong hư thật, nhân kết quán tập, nhân giải thích ba

môn còn lại. Nay, trước nói về nghĩa cạn sâu của đế kia. Sau, y cứ người để giải thích. Khổ có ba lớp:

1. Khổ.
2. Đế.
3. Thật.

Ép ngặt khổ nào là khổ. Nhân “Duyên” pháp tướng “Có”, không chẳng sai lầm, gọi là đó là đế. Nghiên cứu bản thể của đế kia là tánh Như lai tạng. tánh Như lai tạng xưa nay không khởi, nay cũng không diệt. Tự tánh thường vắng lặng. Vì thế của khổ thật như vậy, nên gọi là thật. Pháp còn lại cũng giống như thế. Nay y theo nghĩa này để bày tỏ quán khác nhau. Vì nói Bồ-tát nêu cả phạm phu, Nhị thừa để làm sáng tỏ sự khác nhau.

Trong khổ, đầu tiên là nói: “Vì nghĩa này, nên phạm phu có khổ mà không có Đế, nghĩa là vì ái mà phạm phu đã có ở trước, chỉ được gọi là Tập, không gọi là Đế. Trong khổ cũng vậy, chỉ có khổ kia, mà không có đế kia, cho nên có khổ, vì chưa có trí hiểu thấy, biết pháp tướng, cho nên không có đế, đế còn không có, làm sao thấy thật.

Thanh văn, Duyên giác có khổ, có đế mà không có thật. Người này hiện đang có quả phần đoạn dư thừa, sẽ có quả đúng của sinh tử biến dịch, nên nói có khổ. Biết nhân duyên của khổ là giả có, không có tánh, gọi là khổ đế. Vì chưa tận cùng gốc khổ, cho nên không có thật. Các Bồ-tát đều hiểu nếu không có khổ, cho nên không có khổ, mà có thật, nghĩa là sinh tử biến dịch của Bồ-tát chưa hết, lẽ ra cũng có khổ. Vì Bồ-tát chứng thật, vì hiểu khổ không thật khổ, nên lược qua không nói. Biết thật tánh của khổ, gọi là nhận hiểu khổ. Vì không thấy trạng thái khổ, nên nói rằng không thật khổ.

“Cho nên... trở xuống là kết. Vì người này hiểu khổ không thật khổ, cho nên không có khổ. Đã biết pháp tướng, cũng biết khổ thật, gọi là chân đế, Tập cũng như vậy. Y theo Nhị thừa trong Diệt đế, đạo để làm sáng tỏ Bồ-tát. Thanh văn, Duyên giác dứt “Hoặc”, có diệt chưa hết cũng là pháp thật, cho nên chẳng phải chân. Bồ-tát dứt “Hoặc”, cho nên có chân, biết thật tánh của Diệt, cho nên có thật, đạo cũng giống như vậy.

Kế là quán diệt đế, trong đó, đầu tiên là nêu, kế là nói, sau là kết. Trong phần nêu, đầu tiên là nói: “Bồ-tát thấy Diệt, là nói thấy tướng diệt. Thấy diệt đế, nói thấy diệt thật. Trong giải thích có năm câu. Bốn câu trước là nói về diệt. Một câu sau nói về đế. Trong bốn câu ở trước, câu đầu nói về “Thường”. Câu thứ ba nói về “Tịnh”. Câu bốn nói

về “Ngã”. Trong câu sau, lia mười ba tướng, cho là chân đế. Mười ba tướng đó là tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc, tức là năm. Hai tướng nam chung với trước thành bảy. Tướng sinh, trụ, diệt, chung với trước thành mười. Khổ, vui và không khổ, không vui, chung với trước thành mười ba. Mười tướng trước trong mười ba tướng này, vẫn dưới sẽ nói nhiều. Ba tướng sau chỉ ở đây nói, chứng thật, so sánh trái lại xưa nay không có ba tướng ấy, cho nên ở đây không không chấp tướng mạo, vì không có tướng nào để chấp, là do cùng cực trong Diệt, nên gọi là chân đế rất ráo vắng lặng.

“Kế là quán đạo đế, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói có hai:

1. Phát ra đạo đế.

2. “Ca-diếp bạch... trở xuống là giải thích đạo đế. Trong phần trước, trước là dụ, sau là y theo dụ làm rõ pháp:

Nhân tám Thánh đạo, thấy tất cả pháp thường, vô thường... thấy vô thường... hợp với vật thô. “Thấy pháp thường... hợp với vật thể nhỏ nhiệm, trong đó, phần nhỏ nhiệm có mười bảy môn, tướng theo là bảy:

1. Phân biệt pháp tướng: Thường, Vô thường, hữu vi, vô vi. Pháp sinh tử vô thường, hữu vi. Pháp Niết-bàn thường mà vô vi.

2. Chúng sinh, chẳng phải chúng sinh, vật, phi vật, phân biệt y, chánh và không phải vật. Chúng sinh là chánh báo, vật là y báo.

3. Phân biệt nhân quả của khổ vui... Đầu tiên là khổ, vui... là quả của sinh tử, Niết-bàn. Sau, phiền não chẳng phải nghiệp chung và chẳng phải nghiệp là nhân của Niết-bàn, sinh tử kia.

4. Phân biệt lý hạnh của thật, chẳng phải thật... thật và chẳng thật là lý kia, chân đế gọi là thật, thế đế không thật, thừa và chẳng phải thừa, là hạnh của thật kia, ba thừa là thừa, việc lành thế gian chẳng phải thừa.

5. Phân biệt cảnh trí của biết, không biết... Biết và không biết là trí kia. Thánh tuệ là biết, thức của phàm phu là không biết. Dưới đây, Đà-la-phiếu-câu-na, chẳng phải Câu-na là cảnh của Thánh tuệ. Đà-la là chủ đế, Câu-na là y đế.

6. Phân biệt sắc tâm của kiến, chẳng phải kiến.

7. Phân biệt hạnh giải của đạo, chẳng phải đạo.

Đạo và chẳng phải đạo là hạnh kia, giải và chẳng phải giải là giải kia.

Trong giải thích, trước là Ca-diếp hỏi: “Nếu tám là đạo thì nghĩa không tương ứng?”, là nhắc lại để tổng kết không phải.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Đầu tiên là gạn hỏi. Sau nói rộng, trong đó, trước là nêu lời nói xưa của Như lai có mười bốn câu.

“Nếu tám Thánh... trở xuống là đối với hiện nay, gạn hỏi để y trách. Chia làm bốn câu:

1. Nêu tám Thánh mà nay nói là đạo. Gạn hỏi lời Phật đã nói xưa kia là không thật.

2. “Nếu các kinh kia chẳng phải luống dối... trở xuống là dùng không hư dối xưa để gạn hỏi: Xưa, Phật đã nói: “Không nói tám chánh”.

3. “Nếu Phật kia không... trở xuống là đem việc xưa kia Phật không nói để trách Phật nhận lầm.”

4. “Nhưng ta... trở xuống là nói Phật đã lìa sai lầm, thỉnh Phật giải thích lý do tại sao?

Dưới đây, trước là Phật khen, sau là Phật giải thích. Trước là pháp, sau là dụ. Trong pháp “Như thế đều nhập đạo để”, hội ý chung lời nói xưa, như ta đã nói: “Nếu có tin... trở xuống là hội ý riêng câu đầu.”

“Cho nên... trở xuống là tin rồi không có sai lầm”.

“Như lai đã khéo... trở xuống là nói về ý đã nói. Trong dụ có sáu:

1. Dụ thuốc nước, nói thể của đạo là một, tùy đối trị thành nhiều.

2. Dụ tên nước, là nói thể của đạo là một, tùy dục, được chia thành nhiều. Các tên nước này thích hợp với ngôn ngữ của nước khác kia, cũng có thể sự khác nhau của tiếng Phạm.

3. Dụ vàng, nói thể của đạo là một, tùy căn cơ thành nhiều. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có thêm số, thứ lớp giải thích. Lại nói ba hạng người thấy trí tuệ, như thấy đạo trong Tiểu thừa, tám nhãn là kiến chẳng phải trí. Tìm tòi, mong cầu, gọi là kiến. Với nghi được và chưa được, vì quyết đoán, nên không gọi là trí. Tận trí vô sinh là trí, không phải kiến. Vì quyết đoán nêu cảnh, nên được gọi là trí, là dứt tâm cầu, vì chẳng phải tánh tâm cầu, nên không gọi là kiến. Tuệ vô lượng khác vừa là kiến, vừa là trí. Về nghĩa tuệ thì thông.

Y theo Tiểu thừa trong bốn môn, chia làm ba: Kiến, tu và vô học. Đại thừa là một, gọi chung là Phật đạo. Y theo năm môn, y như Thành Thật: Tín hạnh, Pháp hạnh ở trước kiến đạo. Chậm lụt gọi là kiến hạnh, nhạy bén gọi là Pháp hạnh. Kiến đạo trở lên, gọi là tín giải thoát và kiến đảo, chậm lụt gọi là Tín giải thoát. Nhạy bén gọi là kiến đảo. Theo trung A-hàm thì tín hạnh, pháp hạnh ở kiến đạo, nhạy bén, chậm lụt như ở trước. Tín giải thoát kiến đảo ở tu đạo, nhạy bén chậm lụt như trên. Đối với người được diệt định trong các Na-hàm La-hán, kia, nói là thân chứng. Các địa vị còn lại dễ hiểu.

“Đạo này là một... trở xuống là nói chung để kết, đây là dụ thứ ba”.

4. Dụ lửa trở thành dụ thứ nhất ở trên, nói đạo là một, tùy đối trị chia ra nhiều.

5. Dụ thức thành dụ thứ ba ở trên, nói đạo là một, tùy căn cơ chia ra nhiều.

6. Dụ cho sắc trở thành dụ thứ hai ở trước, nói đạo là một, tùy dục chia ra nhiều, đều trước là lập dụ, sau hợp để hiểu.

Trên đây là đoạn thứ tám, nói rộng về quán đế.

Dưới đây là đoạn chín, kết nói lợi ích.

“Bốn Thánh đế này, Chư Phật, Thế Tôn tùy theo thứ lớp nói, là kết nói”.

“Vì nhân duyên này, nên vô lượng chúng sinh được độ thoát sinh tử, nói về lợi ích”.

Dưới đây là đoạn mười, nói bốn đế gồm thấu hết các pháp, cũng được gọi là phân biệt Đại thừa khác với Tiểu thừa.

Trong văn sau có hai lần hỏi đáp: Từ lần hỏi đáp đầu, là nói về pháp thuộc về Đế. Từ lần hỏi đáp sau, là nói Đại thừa khác với Tiểu thừa.

Trong câu hỏi trước, Ca-diếp trước, nêu lời nói xưa của Như lai. Một thuở nọ, Phật ngự trong rừng Thi Thủ, cạnh bờ sông Hằng, là nêu nơi Phật cư trú. “Nhặt lấy lá cây rừng kia, là nêu việc làm của Phật. “Phật bảo Tỳ-kheo...”, là nêu lời Phật hỏi. “Tỳ-kheo nói...” là nêu xưa Phật đáp: “Chỗ giác ngộ... của ta” là nêu điều mà xưa ta đã nói. Pháp mà ta đã giác ngộ, như cỏ trên mặt đất. Thuyết mà ta giảng nói, như số lá trong tay. Dưới đây, Bồ-tát Ca-diếp sẽ vì chúng hỏi: “Bấy giờ Đức Thế Tôn nói như vậy: “Như lai hiểu rõ vô lượng các pháp”, là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

Nếu nhập bốn đế thì vì Phật đã nói, nếu không nhập thì lẽ ra có năm đế? Gạn hỏi tới lui. Dưới đây, trước là Phật khen, sau là trình bày giải thích cho Ca-diếp hiểu.

“Các pháp như thế đều ở bốn đế. Y theo câu hỏi sau, Ca-diếp lại nói: “Pháp như thế... nếu ở bốn đế thì sao Như lai lại bảo là “Không nói?”, gạn hỏi lại lời nói xưa kia của Phật sau đây, Phật sẽ giải thích cho Ca-diếp hiểu:

“Dù nhập vào bốn đế, vẫn không gọi là nói”, Phật đáp sơ lược câu hỏi của Ca-diếp. Vì chung vào nhập, nên không gọi là nói. Sau đây, sẽ giải thích rộng:

Trước, gạn hỏi vì sao? Sau là trình bày giải thích. Trước hết chia làm hai trí. Đầu tiên là nêu, kế là trình bày, y theo con người để giải thích có chung ba trí: Hạ trí ở phàm vì phàm không biết để cho nên không nói. Dưới đây là y cứ nói về đế.

“Sở tri” của trí phẩm Trung là “Hữu tác đế”, cũng gọi là Hữu lượng.

“Sở tri” của trí phẩm thượng, là “Vô tác đế”, cũng gọi là Vô lượng.

“Hữu tác”, “Vô tác” được y theo hạnh để phân biệt. Y theo sở quán của Tiểu thừa. So với sau, lại có đề quán của Đại thừa để tu tác, gọi là “Hữu tác”. Y theo sở quán của Đại thừa, so với sau, không có quán nào khác để tác động, gọi là “Vô tác”. Hữu lượng, vô lượng y theo pháp để phân biệt. Giải thích có ba nghĩa:

1. Phân biệt rộng, hẹp. Hai đế khổ tập là sở quán của Tiểu thừa, chỉ ở phần đoạn. Hai đế Diệt, Đạo của nhân và quả, chỉ là phần đoạn. Nhân quả đối trị với pháp quán, vì cuộc hạn, nên gọi là “Hữu lượng”. Quả khổ là sở quán của Đại thừa, gồm hai thứ nhân quả của phần đoạn và biến dịch. Diệt, đạo gồm thân hai thứ đối trị của phần đoạn và biến dịch. Vì Pháp quán rộng rãi nên gọi là “Vô lượng”.

2. Phân biệt cạn, sâu: Trong pháp Tiểu thừa quán đế cạn, gần như Tỳ-đàm nói: “Khổ, thật là khổ, không thể nào làm cho vui, cho đến giảng nói đạo thật là đạo, lại không có nghĩa nào khác.”

Lại, như luận Thành Thật chép: “Quán bốn đế là giả có, không có tánh, cho là rất cùng cực, không còn nghĩa nào khác. Vì nghĩa cạn gần này, nên gọi là Hữu lượng.

Trong pháp Đại thừa, nói về phá tướng của bốn đế kia, nghĩa cứu “Không” rất ráo, cho đến pháp tướng của nhân duyên cũng là không. Phật nói pháp tướng kia, nhằm chỉ rõ “Thật” giảng nói Như lai tạng tánh rất sâu, dùng làm Thật đế, nên kinh Thắng Man chép: “Đối với lãnh vực của Thánh đế, Phật nói là Như lai tạng, vì sự sâu xa cùng cực này, nên nói là “Vô lượng”.

3. Phân biệt thô, tế: Đối với tướng chung của đế, Thanh văn vì chỉ biết thô, không biết vi tế, nên gọi là Hữu lượng. Bồ-tát biết tướng vi tế về đế, như trong một khổ có thể biết vô lượng khổ nhiều như số cát bụi. Các khổ khác cũng như vậy, nên nói là “Vô lượng”. Nay đối tượng nói ở đây, được y theo lời Phật nói ở sau. “Sở tri” của bậc thượng trí là vô lượng. Tứ đế vì kinh xưa chưa giải thích, nên không gọi là Phật nói. Trong phần nói về khổ đế, phân tích câu có tám: Âm, nhập, giới là ba.

Trong năm ấm, có chia làm năm, nên có tám câu. Trong ba đế còn lại, mỗi đế đều có một câu, văn đều dễ hiểu.

“Biết thế đế... trở xuống là đoạn lớn thứ hai, y theo hai đế để nói về Hạnh thánh, trong đó có hai:

1. Thừa ở trên nói, là y theo hai trí để nói hai đế.

2. “Văn-thù bạch... trở xuống là hỏi, đáp, nói rộng. Tướng chung ở phần trước, biết về thế đế, được gọi là trí bậc trung, vì tùy theo phân tích nhỏ nhiệm, nên đó gọi là trí bậc thượng. Vì thế nên ba pháp ấn là Đệ nhất nghĩa, gọi là trí bậc trung. Biết vô lượng, vô biên pháp Phật như số cát sông Hằng trong Như lai tạng chân thật kia là nghĩa thứ nhất. Đó gọi là trí bậc thượng. Dưới đây trong phần nói rộng có hai lần hỏi đáp: Một lần hỏi đáp ở trước nói về thế của đế là một. Vì không rời nhau, nên một lần hỏi đáp sau, nói về tướng của đế khác nhau, vì cạn, sâu khác nhau nên y theo câu hỏi ở trước để nêu hai đế là hỏi chung: Thế nào? Kế là y theo hai đế để hỏi về có tướng hay không? Dưới đây, sẽ y cứ để lập ra vấn nạn. Nếu có tướng kia, tức là một đế. Y theo “Có” để gạn hỏi. Nếu tướng đế là không, thì sẽ không phải luống dối, cho đến không có ngăn ngừa, quở trách. Sau đây, Phật sẽ giải đáp. Đời tức thứ nhất. Vì dùng tướng “Tức”, nên cũng được có tướng.

Thứ hai là Văn-thù chấp “Tức” để gạn hỏi sự khác nhau. Nếu có hai tướng, thì không có hai đế. Dưới đây là Phật đáp:

“Có phương tiện khéo léo, tùy chúng sinh, Phật nói có hai, nói chung có hai”.

“Nếu theo lời nói... trở xuống là hiển bày rõ hai tướng. Trước nêu hai số, kế là nêu hai danh. Nghĩa của hai đế như chương nói rộng. Sau đây trong giải thích rộng văn có tám lần, lần đầu y theo người để nói về danh từ hai đế kia. điều mà người đời biết, được gọi là thế đế. Người xuất thế biết, gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Bảy lần sau thích hợp với pháp, nói về tướng. Phần thô trong pháp Phật có hai, chỉ Đại thừa với phần sâu kín của Tiểu thừa có bốn:

1. Tông lập tánh, phần cạn trong Tiểu thừa, Phật giảng nói các pháp đều có thể tánh.

2. Tông phá tánh, phần sâu trong Tiểu thừa, là nói các pháp giả có, không có tánh.

3. Phá tông chỉ của tướng, phần cạn trong Đại thừa, là phá, quở tướng nhân duyên của các pháp, giảng nói Chư Phật rất ráo vắng lặng.

4. Tông Hiển thật, phần sâu trong Đại thừa, nói lên vọng tình chấp chặt các pháp, rất ráo không có chân thật, pháp giới thường trụ không

hư hoại.

Trong bốn phần này đều có hai đế. Dưới đây, ba lần đầu trong bảy lần là lập hai đế đã nói trong tông chỉ của tánh kia. Hai phần kế là phá hai đế đã giải thích trong tông Phá tánh. Một phần kế là đả phá hai đế đã giải thích trong tông phá tướng. Một phần sau là hai đế đã giải thích trong tông hiển “Thật”. Nay, trong văn này vì lấy phần sâu, gồm cả sâu, cạn, nên nói nghiêng lệch.

Y theo tông đầu có đủ bảy:

1. Phân biệt tình, lý. Vọng tình đã chấp lấy ngã, chúng sinh... dùng làm thế đế. Lý vô ngã là Đệ nhất nghĩa.

2. Phân biệt giả, thật, bình, y phục, xe cộ, nhà cửa, đoàn quân, tất cả như thế, đều là cái “Có” của giả danh, gọi là thế đế. Cái “Có” của pháp thật ấm, giới, nhập... là Đệ nhất nghĩa, nên Tạp Tâm nói: “Nếu lúc phân biệt pháp, bỏ danh, thì ngôn thuyết đồng với phân biệt thế tục. Không có sở bỏ, đó gọi là Đệ nhất nghĩa.

3. Phân biệt lý, sự: Sự, ấm, giới, nhập... là thế tục hữu vi. Đạo lý pháp tướng của mười sáu hạnh bốn đế, là Đệ nhất nghĩa.

4. Phân biệt ràng buộc, giải thoát. Khổ, Tập là thế tục, Diệt, Đạo là Đệ nhất nghĩa.

5. Phân biệt Hữu vi, Vô vi. Khổ, và tập và đạo lý chẳng đồng với Đệ nhất nghĩa ở trên, là thế đế. Diệt đế rất tinh vi, vượt hơn, gọi là bậc nhất.

6. Phân biệt “Không” “Hữu”. Trong mười sáu hạnh của bốn đế kia, trừ “Không” và “Vô ngã”, đều gọi là thế đế. Nghĩa nhiệm mầu, tinh tế trong lý “Không” và “Vô ngã”, là bậc nhất.

7. Phân biệt hạnh, giáo: Giáo, gọi là thế đế, Hạnh gọi là Đệ nhất nghĩa đế, cho nên Tạp Tâm chép: Kinh Luật A-tỳ-đàm, đó gọi là chánh pháp của thế tục.”

Ba mươi bảy phẩm Giác, đó gọi là đệ nhất nghĩa. Nay chỉ bày tỏ ba môn đầu, các môn còn lại lược qua không nói. Môn thứ nhất trước là y theo tình lý, chia làm hai. Năm ấm hòa hợp, gọi là tên ấy mà Thông thường tùy tên đã gọi mà chấp có ngã, nhân, đó gọi là thế đế. Bậc Thánh hiểu ấm không có tên tuổi, lia ấm cũng không có, gọi là Đệ nhất nghĩa.

Môn thứ hai, y cứ vào giả thật, được chia làm hai. Trước là nói hai pháp có danh, có thật là pháp thật kia. Ấm, giới, nhập... nương vào Danh. Mong cầu có Thể, vì có thể được, nên nói có “Thật”. Có danh, có thật là giả pháp kia, các việc bình, y phục, xe cộ, nhà cửa, đoàn quân,...

tất cả như thế đều là giả đặt ra tên của chúng. Vì tìm cầu không có “Thế”, nên nói rằng không có “Thật”. Dưới đây sẽ y theo nói về đế:

Giả là thế đế, thật là đệ nhất. Thứ ba là y theo sự, lý chia làm hai: Sự là thế đế, lý là Đệ nhất nghĩa đế. Sự có giả thật, như “Ngã” chúng sinh, cho đến sừng thỏ, vòng lửa xoay tròn... trong giả kia các ấm, giới, nhập là thật. Tất cả pháp này đồng gọi là thế đế. Đạo lý pháp tướng của khổ, tập, diệt, đạo là Đệ nhất nghĩa. Dưới đây là y cứ Pháp tánh để nói về hai đế, trong đó có hai môn: Môn trước y theo “Không”, “Hữu” của pháp thật kia, để nói về hai đế. Y theo môn trước, trước là nói về thế đế. Pháp thế gian có năm tổng để nêu lên. Kế là trình bày năm danh. Sau đây, sẽ nói về kết sau: Đối với năm pháp này, tâm không có điên đảo. Y cứ không có đốt, cắt... trong môn sau, gọi là đệ nhất, nghĩa là các pháp tánh “Không”, gọi là đệ nhất nghĩa, kế là y theo phần phá tông chỉ của tướng kia, nhằm nói về hai đế. Tướng của tám khổ dùng làm thế đế. Không có tướng của tám khổ là Đệ nhất nghĩa”.

Hỏi: “Tông chỉ này đâu khác với tông chỉ trước?”

Giải thích: “Nhân duyên của thuyết trước là giả có, cho là thế đế. Tông chỉ này nói cái “Hữu” của tướng giả đối, cho là thế đế. Tông chỉ ở trước nói cái “Không” vô tướng là Đệ nhất nghĩa, có sự khác nhau này.

Kế là phần thứ tư, trong phần làm sáng tỏ tông chỉ thật, để nói về hai đế. Duyên khởi của sự tướng, dùng làm thế đế. Duyên khởi của sự tướng, dùng làm thế đế. Duyên khởi của pháp tánh, gọi là Đệ nhất nghĩa. Trước là dụ, sau là hợp. “Tướng dụ thế nào?” Ví như một người theo tác dụng, chia ra nhiều người. Nếu khi người ấy đi, thì gọi là người đi. Lúc người đó cắt cỏ thì gọi là người cắt cỏ. Tất cả như thế, các pháp như thế. Bên cha, mẹ sinh ra gọi là thế đế. Bên nhân duyên sinh ra, gọi là đệ nhất. Nhân duyên sinh nói rộng có sáu lớp:

1. Sự nhân duyên sinh, như Tỳ-đàm nói.
2. Pháp nhân duyên sinh, chỉ cho pháp số khổ, vô thường, sinh diệt.
3. Giả nhân duyên sinh như Thành Thật nói.
4. Tướng vọng nhân duyên sinh, cũng như huyễn hóa.
5. Tướng vọng nhân duyên sinh, như cảnh thấy trong mộng.
6. Chân thật nhân duyên sinh, cái gọi là Phật tánh, mười hai nhân duyên, như nước dậy sóng.

Năm nhân duyên sanh ở trước đều là thế đế. Nay, vì y theo lớp nhân duyên thứ sáu, nên gọi là đệ nhất.

Dưới đây là đoạn ba, y theo một Thật đế để nói về Hạnh thánh. Văn chia làm hai:

1. Hỏi, đáp, nói sơ lược.
2. Hỏi, đáp, nói rộng.

Trong phần lược, trước là Bồ-tát Văn-thù hỏi để phát khởi:

“Phật nói Thật đế, nghĩa ấy thế nào?” Phật đáp có bảy: Từ chân cho đến thường, lạc, ngã, tịnh. Môn đầu trong bảy, chỉ thẳng thể thật. Thật gọi là tướng thích hợp của pháp chân, chính là nói. Nếu pháp chẳng phải chân thì không gọi là Thật đế, nói ngược lại để làm rõ chân. Sáu môn sau, tùy nghĩa phân biệt, trong đó có ba cặp, cặp đầu có hai, một cặp bị quở trách, phân biệt. Kế là có hai: Một cặp hạnh, giáo phân biệt. Sau có hai: Một cặp nhân quả phân biệt.

Y theo cặp đầu, trước lia bốn đảo, sau ra khỏi tướng vọng. Tâm, tướng, kiến... là vọng tướng kia. Thật đế không có trái ngược, chính là nói về tướng không điên đảo gọi là thật, là nhắc lại để kết thúc. Thật đế không có Vọng chính là nói về tướng, vọng không gọi là thật, trái lại để làm rõ thật. “Thật” trong cặp thứ hai, gọi là Đại thừa y theo thật hạnh để phân biệt thật. Là thật nói, y theo giáo để phân biệt. Thật gọi thường... là y theo quả để phân biệt, dưới đây sẽ giải thích rộng.

Trong giải thích môn đầu, trước là Văn-thù hỏi Phật: “Nếu lấy chân thật làm Thật đế”, là nhắc lại môn đầu ở trên. Sau, đối với Phật... mà làm môn thỉnh, nếu là pháp chân tức là Như lai, hư không, Phật tánh. Nếu tức Như lai, hư không, Phật tánh có ba pháp như thế, tức không có khác nhau. Như lai ở đây là Như lai của pháp thân chân thật kia; Như lai là quả, Phật tánh là nhân. Nếu giải thích hư không chẳng phải nhân, chẳng phải quả, thì Thật đế kia y theo Phật, để nói về thanh tịnh rốt ráo. Ở trong thể thanh tịnh này, không còn nhiễm vọng sinh tử, có thể được nên tức Như lai. Y theo phàm phu để giải thích cũng bị vọng tướng sinh tử che lấp, sau này khi được sáng tỏ, là do lấy tịnh đức làm gốc, nên gọi là Phật tánh. Y theo “Thật” để nói về thật. Sự thật thì bình đẳng, vì lia tất cả tánh, nên nói là hư không, vì ba pháp này đều tức là Thật đế, nên không khác nhau. Sau đây, là Phật đáp:

Đức Phật nói lại câu hỏi của Bồ-tát Văn-thù, tức là giải đáp. Trong văn có ba:

1. Nói chung Như lai, hư không, Phật tánh, chẳng phải khổ, tập... cũng không phải đế của khổ, tập, mà là sự thật của khổ, tập kia.
2. “Nói khổ, nghĩa là vì vô thường... trở xuống là giải thích riêng Như lai, hư không, Phật tánh, chẳng phải khổ, tập... chỉ là thật của khổ

tập kia.

3. “Lại nữa”, chân tức Như lai... trở xuống là giải thích riêng Như lai, hư không, Phật tánh, chẳng phải là đế của khổ tập, mà chỉ là thật của khổ, tập kia.

Trong phần đầu có hai lần:

1. Y theo khổ... là nói về sự khác nhau của ba thứ khổ sâu, cạn kia. Trong khổ có ba, nghĩa là sự khác nhau giữa tám khổ và ba khổ, gọi là thẳng là khổ, tức pháp tướng “Có” “Không” của nhân duyên pháp khổ này không sai lầm, nói là đế, khác với đế nhất Thật ở trước đã nương vào Tánh Như lai tạng. Bất không, gọi là thật.

Trong Tập có ba, nghĩa là phiền não của các nghiệp, được gọi là tập, Thật đế như trên.

2. Nói Như lai, hư không, Phật tánh khác với hai pháp ở trước, tức là thật kia. Như lai có hai thân:

1. Báo thân. 2. Pháp thân.

Nếu nói về báo thân, tức Diệt, tức Đạo. Nay nói pháp thân, thế nên cho đến chẳng phải diệt, chẳng phải Đạo.

Dưới đây là đoạn hai là giải thích riêng: Như lai, Hư không, Phật tánh khác với bốn việc khổ, tập, diệt, đạo, tức là thật ấy trong khổ có năm câu:

1. Nói về tướng khổ, nói khổ, là nhắc lại có khổ ở trước. Sau đây là nói về tướng khổ. Vì tánh khổ chẳng phải hằng, nên nói “Vô thường”. Thể khổ là giả dối, vì hề thấy sự thật thì xả, nên nói rằng có thể dứt.

2. “Thật này... trở xuống là y theo khổ để làm sáng tỏ sự thật. Vì thật tánh của khổ là một Thật đế, nên gọi là “Thật” khác với đối tượng chẳng phải đế ở trước.

3. Nói Như lai khác với tướng ở trước.

Nói không khổ, nghĩa là khác với khổ đã nhắc lại trước. Chẳng phải vô thường, là khác với “Trạng thái vô thường” ở trước. Chẳng thể dứt, là khác với “Là tướng có thể dứt ở trước”.

4. “Cho nên... trở xuống là giải thích Như lai chỉ tức sự thật ở trước. Như lai này khác với tướng khổ... ở trước, nên chỉ là sự thật ấy.

5. Vì Như lai, so với hư không, Phật tánh trong Tập đế cũng có năm:

1. Nói về tướng của Tập. Nói Tập là nhắc lại có Tập ở trước, sau đây là nói về tướng của Tập đó:

Có thể làm cho ấm sinh, chính là nói lên nghĩa tập, gọi là khổ, vô thường, biện luận thêm về lỗi của “Tập”. Thể của “Tập” là sanh diệt.

Vì sự sinh diệt giao nhau một cách bức thiết, nên gọi là khổ. Vì thể của “tập” dời đổi, trôi lăn nên nói là vô thường.”

Hỏi: “Vô thường, khổ, vô ngã... là hạnh khổ kia. Nay lấy nghĩa nào để nói là “tập”?”

Giải thích: “Khổ... có riêng, có chung. Riêng thì trong “Khổ” chỉ có vô ngã... không có nghĩa nào khác. Trong “Tập” chỉ có tập nhân, có duyên. Trong khổ, đặt ra có nghĩa tập nhân... là phán quyết thuộc về “Tập”. Trong “Tập” dù có nghĩa vô thường..., nhưng xếp vào “Khổ”. Chung thì trong “Khổ” cũng có nghĩa “Tập”, nên quả khổ trong mười hai nhân duyên kia sinh sau, đồng gọi là nhân duyên. Nhân duyên cũng là tên riêng của tập. Vì trong “Tập” cũng có nghĩa vô thường..., nên trong văn này nói tập, cho là vô thường và “Khổ”. Về nghĩa dù có chung, nhưng trong “Khổ” đã dùng vô thường, khổ... kia để làm nghĩa chánh. Tập nhân có... dùng làm nghĩa kiêm nhiệm, nên gọi là khổ đế.

Trong Tập dùng nhân có... kia để làm nghĩa đúng, khổ, vô thường... dùng làm nghĩa kiêm nhiệm, nên gọi là Tập đế. Nay, vì y theo nghĩa chung, nên gọi là tập đế.

1. Vì vô thường, khổ, là tướng có thể dứt, nói lên thể của tập là giả dối. Vì thấy sự thật thì xả, nên gọi là đáng dứt.

2. “Đây là... trở xuống là y theo Tập để làm rõ “thật”. Thật tánh của nhà Tập là một Thật đế, nên gọi là Thật đế, khác với đối tượng chẳng phải đế ở trước.

3. “Như lai... trở xuống là giải thích Như lai khác với tướng ở trước. Như lai chẳng phải “Tập”, khác với “Tập” đã nhắc lại ở trước. Chẳng phải là nhân ấm, nghĩa là Như lai khác với “Tướng có thể dứt”, khác với “Là tướng có thể dứt ở trước. Cũng nên nói rằng chẳng phải tướng vô thường, vì văn lược qua không nêu.

4. “Là... trở xuống là nói Như lai chỉ “Tức” sự thật ở trước. Vì Như lai này khác với tướng “Tập”, cho nên là Thật đế.

5. Vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh.

Trong “Diệt” cũng có năm:

1. Nói về tướng “Diệt”. Nói “Diệt” là nhắc lại có “Diệt” ở trước. Sau đây, sẽ so sánh với tướng ấy: Gọi là diệt phiền não, chính là nói rõ nghĩa “Diệt”. Cũng là thường, vô thường, tùy nghĩa phân biệt. Trước nêu, sau giải thích: Sở đắc của Nhị thừa có hai nghĩa, gọi là vô thường:

a. Sau cùng phải giải thích, hướng về Đại thừa, nên nói là vô thường.

b. Người Nhị thừa dù nhập Niết-bàn, nhưng ở đời vị lai, tâm tưởng

lai sinh. Vì tâm tưởng sinh, nên diệt thì không thường hằng. Thế nên gọi là vô thường. Cũng gọi là chứng pháp, đối với tâm làm sáng tỏ “Diệt”.

2. “Đây là... trở xuống là y theo “Diệt “ để làm sáng tỏ “Thật”. Thật tánh của “Diệt” là nhất Thật đế, nên gọi là “Thật”.

3. Nói Như lai khác với tướng “Diệt”. Không gọi diệt, là khác với “Diệt đã nhắc lại ở trước”, không gọi là “Năng diệt khác với gọi là “Diệt phiền não ở trước”. Chẳng phải thường, vô thường, khác với “Vừa thường, vừa vô thường, ở trước”, chẳng gọi là chứng biết, khác với “Cũng gọi là chứng pháp trước kia”. Pháp thân Như lai xưa nay đều bình đẳng, khác với diệt đế, dứt trừ chướng mới khắc định, nên không gọi là chứng.

4. Thường trụ... trở xuống là nói Như lai chỉ “Tức” là “Thật” ở trước, vì thể là chân thật thường trụ, nên gọi là Thật đế.

5. Vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh.

Trong “Đạo” cũng có năm:

1. Nói về tướng của “Đạo”. Đạo là nhắc lại trước. Sau đây, sẽ nói về tướng của Đạo đó, dứt được phiền não, bày tỏ công năng của Đạo. Vừa thường, vừa thường, làm rõ thể của Đạo kia. Đạo Nhị thừa hoàn toàn vô thường. Trong Đại thừa có thường, vô thường. Đạo chân là thường, duyên đối trị vô thường. Pháp đáng tu có đạo là tâm pháp, vì tu tập tinh tấn, nên gọi là đáng tu.

2. “Đó gọi là... trở xuống là y theo đạo để nói về sự thật.

3. Nói Như lai khác với tướng của Đạo, Phi Đạo của Như lai khác với “Đạo” đã nhắc lại trước”. Như lai chẳng phải năng dứt phiền não ở trước. Chẳng phải thường, vô thường, khác với “Vừa thường, vừa vô thường ở trước”. Chẳng phải đáng tu nghĩa là khác với “Là pháp đáng tu ở trước.”

4. “Thường trụ... trở xuống là nói Như lai chỉ “Tức” sự thật ở trước. Vì thường trụ nên gọi là Thật đế.

5. Vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh.

Dưới đây là đoạn ba, giải thích riêng về Như lai, Hư không, Phật tánh chẳng phải đế là thật, trong đó có hai:

1. Vì chân pháp tức Như lai...

2. “Có nhân khổ... trở xuống là nói Như lai... khác với đế kia, chỉ vì thật kia, trước là chung, sau là riêng. Trong chung, đầu tiên đều nêu bốn đế. Nói có khổ, nghĩa là nêu “Khổ đế” ở trước. Có nhân khổ, nghĩa là nêu “Tập đế” ở trước, có khổ hết, nghĩa là nêu “Diệt đế” ở trước.

Đối trị có khổ, nghĩa là nêu đạo đế ở trước. Như lai chẳng phải

khổ, khác với khổ đế, cho đến khác với Đạo đế. Vì chính giữa vượt qua Tập, Diệt, nên nói rằng “Cho đến”.

“Cho nên... trở xuống là kết. Kết Như lai kia là thật chẳng phải đế. Sau vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh, nên trong phần riêng, nói riêng khác với khổ đế. Pháp còn lại lược qua không nói.

Khổ, nghĩa là hữu vi hữu lậu, không có vui, nói về tướng đế của khổ kia. Như lai chẳng phải hữu vi, hữu lậu, vì Phật yên vui, nên nói là Phật khác. Là “Thật” chẳng phải đế, nói chung để kết luận là thật, hư không, Phật tánh lược qua không nêu. Nói trong không điên đảo, Văn-thù trước là hỏi:

“Như Phật đã nói: “Không điên đảo gọi là “Thật”, là nhắc lại lời nói trước của Phật. Nếu vậy thì trong đế có bốn đảo, không y theo đế để xét hỏi?”

“Như đế kia có... trở xuống là y theo đế để lập ra câu hỏi.

“Nếu trong bốn đế có bốn đảo thì đây là “Thật đế” không là bốn đảo, sao trên nói: “Không có điên đảo, gọi là Thật đế, tất cả điên đảo đều không gọi là thật”. Sau đây là Phật giải thích. Tất cả điên đảo đều nhập vào khổ đế, lược nói về tâm đảo là khổ chẳng phải thật. Đảo lẽ ra là tập, tâm báo là thể, tâm báo là khổ. Vì từ thể mà gọi, nên nói là nhập khổ. Lại tâm đảo này làm nhân cho khổ. Vì là khổ, nên có trong bốn đế, không gọi là Thật đế.

“Như chúng sinh... trở xuống là nói rộng tâm điên đảo là khổ, chẳng phải “Thật”, trong đó, đầu tiên là pháp thuyết, nói về đảo.

“Ví như... trở xuống là dụ cho thuyết, làm rõ điên đảo.

“Đảo như thế... trở xuống là nói điên đảo là khổ, trong phần nói về không giả dối, trước là Văn-thù hỏi:

Như Phật nói: “Không giả dối là thật” là nhắc lại lời nói ở trước của Phật. Nếu vậy, lường dối thì chẳng phải Thật đế, dùng lý để xét hỏi? Phật đáp có hai:

1. Nói lường dối là khổ, chẳng phải thật.

2. “Thanh văn... trở xuống là nói là lường dối, mới được thật.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Tất cả lường dối đều nhập vào khổ đế, nói lược về lường dối là khổ, chẳng phải “Thật”. Về lý thật sự là thể giả lường, cũng là tập đế, tâm báo là thể, từ thể mà gọi, nên nói là khổ.

“Như chúng sinh... trở xuống là nói rộng lường dối là khổ, chẳng phải thật. Trong phần sau, trước là nói các Thánh vì không thực hành, nên gọi là lường dối. Sau là nói các Thánh dứt lìa, gọi là “Thật”.

Trong phần nói về Đại thừa, trước là Văn-thù hỏi, Phật đáp có hai:

1. Nói ma nói thuộc về khổ đế, tập đế, chẳng phải Thật đế.
2. Hễ là... trở xuống là nói chắc chắn ma nói.

Trong phần nói về Nhất đạo, trước là Văn-thù hỏi:

“Như Phật nói: “Một đạo không hai”, là nhắc lại lời Phật đã nói ở trước, ngoại đạo cũng nói một đạo không hai.

“Nếu nói một đạo... trở xuống là tương đối dễ hỏi. Nếu nói một đạo có khác với ngoại đạo, để quở trách cứ sự khác nhau của họ mới là khó.

“Nếu không khác nhau... trở xuống là vấn nạn, phá không khác, nếu nội không có khác với ngoại đạo, thì tức là nội đạo, ngoại đạo đều thanh tịnh? Sao ở trên, Phật lại nói: “Nhất đạo thanh tịnh?”. Dưới đây là Phật đáp:

“Trước kia, ta đã nói ngoại đạo chỉ có khổ, tập mà không có diệt, đạo.”

“Đối với chẳng phải diệt... trở xuống là giải thích không có lý do. Vì sinh giả đối tượng nhớ, cho nên sự thật không có, trong đó trước là nói về ngoại đạo chẳng phải sinh tướng diệt đạo trong diệt đạo. Bốn không chẳng phải diệt, sinh ra giả đối tượng diệt, Nhân của bốn không kia chẳng phải Đạo, sinh ra giả đối tượng là Đạo. Pháp còn lại cũng giống như thế, kể là nói ngoại đạo chẳng phải sinh tướng nhân quả trong phi nhân quả của ngoại đạo. Quả cũng là diệt, nhân là Đạo.

“Vì nghĩa này trở xuống là kết luận ngoại đạo kia thật sự không có nghĩa của Nhất đạo thanh tịnh.

Đoạn bảy, trong thường, lạc, ngã, tịnh, trước là Văn-thù hỏi:

“Như lời Phật nói: “Thường, lạc, ngã, tịnh là nghĩa thật”, là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

“Các ngoại đạo trở xuống là nêu ngoại đạo trái với nội đạo. Các ngoại đạo có trong pháp Phật không có, sơ lược trái với nội đạo.”

“Vì sao?... trở xuống là giải thích các thứ đều nói có.

“Thường, lạc... trở xuống là kết”.

Trong phần giải thích, trước là Bồ-tát Văn-thù hỏi, sau là giải thích. Nói các ngoại đạo nói rộng các hạnh thường, lạc, ngã, tịnh nên ngoại đạo có. Phật nói các hành vô thường, khổ... cho nên lẽ ra không có. Trong văn, đầu tiên là nói ngoại đạo chấp thường, kể là chấp lạc, tịnh, sau nói chấp ngã. Trong thường đầu tiên là lược, kể là rộng, sau là kết.

“Các bọn ngoại đạo cũng nói là thường”, là đầu tiên sơ lược. Nghĩa là nói các hành của năm ấm là thường.

“Thế nào... trở xuống là nói rộng, trước là gạn hỏi, sau nói có tám lần “Lại nữa”.

1. Vì quả báo vừa ý, không vừa ý, thọ nhận quả báo ấy không mất, chứng thành nghĩa thường. Trước là lập thẳng về thường.

“Nếu nói... trở xuống là vấn nạn, đả phá vô thường.

“Vì nghĩa này trở xuống, kết thành là thường”.

2. Vì sát sinh là nhân tố không mất, chứng thành nghĩa thường, trước hết tự lập “Thường”.

“Nếu nói... trở xuống là hỏi vặn, đả phá vô thường”.

3. “Buộc tâm... trở xuống là lấy việc chuyên nghĩ nhớ của không quên người đời kia, để chứng minh thành nghĩa thường. Trước là tự lập “thường”.

“Nếu vô thường... trở xuống là vấn nạn, phá bỏ vô thường”.

4. Tất cả ký ức... trở xuống là lấy tư tưởng bất diệt kia để chứng minh “thường”.

“Nếu vô thường... trở xuống là vấn nạn, phá bỏ vô thường”.

5. “Các nghiệp đã tạo tác... trở xuống là dùng tập thêm lớn đã lâu để chứng minh “Thường”.

6. “Tính đếm... trở xuống là dùng sự tinh tấn thêm lớn kia để chứng minh “Thường”. Trước là lập nghĩa thường, kế là phá vô thường.

“Dùng số một không diệt được đến số hai... trở xuống là kết thành đã “thường”.

7. “Như đọc tụng trở xuống là lấy việc đọc tụng tăng dần kia để chứng minh nghĩa “Thường”. Cũng là đầu tiên lập thường. Kế là phá bỏ vô thường, sau là kết nghĩa “Thường”.

8. “Bình, y phục... trở xuống là dùng tất cả các vật dụng bất diệt kia để chứng thành nghĩa “thường”, sau là kết rất dễ hiểu.

Kế là nói về chấp lạc. “Lại nói có vui” là nói chung để nêu lên.

“Thế nào... trở xuống là nói rộng có năm lần “lại nữa”:

1. Vì người thọ lãnh được quả báo vừa ý, chứng thành có vui. Trước là lược, kế là rộng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

2. Vì tâm mong cầu của người đời, nên chứng thành có vui. Trước là nói có vui, kế là đả phá không có vui.

“Vì cầu... trở xuống là kết”

3. Vì bố thí có thể làm nhân cho vui, chứng thành có vui. Trước là

nêu, kể là nói.

“Cho nên... trở xuống là kết”

4. Vì va chạm, cho đến có thể làm duyên cho vui, chứng thành có vui. Kể là phá không có vui. Sau, kết có vui.

5. Lấy sự khác nhau giữa của niềm vui thượng, trung, hạ, để chứng thành có vui. Trước là nêu, kể là giải thích, sau là tổng kết.

Kể là nói về chấp tịnh, trước nêu, sau là nói, có ba lần “Lại nữa”.

1. Tâm dục vọng của người đời. Chứng thành có thanh tịnh.

2. Các vật thật tịnh như vàng, bạc... chứng thành có tịnh.

3. Vì đồ đựng tịnh năm ấm của các vị Tiên, A-la-hán... để chứng thành có tịnh, trong đó, đầu tiên là nêu, kể là nói, sau là kết.

Dưới đây nói về chấp ngã, trước nêu chung, sau làm rõ riêng. Có tám lần “Lại nữa”.

1. Dùng tác dụng của ngã như nhân, v.v... để chứng thành có “Ngã”, trước lập nghĩa ngã, sau phá vô ngã có ngã lược nêu.

“Làm sao biết được... trở xuống là hỏi đáp, lược giải thích”

“Những gì... trở xuống là hỏi đáp, giải thích rộng”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

2. Dùng tướng hữu ngã để chứng thành hữu ngã,

3. Dùng khả năng biết riêng để chứng thành hữu ngã, trước nêu, kể là nói. Cho nên, v.v... trở xuống là hết.

4. Chấp cái liêm... trở xuống là vì có tác dụng, chứng thành có “Ngã”.

5. Ngay khi sinh muốn được sữa... tập khí đời trước không mất, chứng thành có “Ngã”.

6. Dùng việc bình, y phục, xe cộ... hòa hợp, giúp ích con người, để chứng thành có ngã. Trước là lược, nêu.

“Ví như... trở xuống là nói”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

7. Vì ngăn ngừa nên chứng thành có “Ngã”. Trước là tự lập “Ngã”, sau là nhắc lại kết thành.

8. Vì bè bạn, nên chứng thành có “Ngã”. Trước là lược nêu lên.

“Thế nào... trở xuống là nói”.

“Như thế... trở xuống là kết”.

Trên đây, đã nói rộng. Vì nghĩa này, nên ngoại đạo cũng nói “Ngã” có chân đế, nói chung để kết luận. Sau đây, Phật sẽ đả phá, văn chia làm bốn:

1. Phật quả rộng.
2. Phá rộng.
3. Quả lần nữa.
4. Kết phá.

Trong phần đầu, “Nếu có thường, lạc, ngã, tịnh thì chẳng phải Sa-môn... là Như lai quả chung.

“Vì sao?... trở xuống là Như lai quả rộng. Trước gạn hỏi, sau là nói, trong đó gồm có hai mươi hai câu.

Thứ hai trong phá nương vào bốn lối chấp ở trước, theo thứ lớp phá chấp. Trong phá “Thường”, đầu tiên là phá chung, kế là phá riêng, sau là phá tổng kết.

Trong phần phá chung ở trước, các ngoại đạo này mê hoặc điên đảo, nói các hành là thường, Phật quả lập luận của họ: “Nếu các hành thường thì không có việc đó, vì chẳng phải pháp mà họ đã lập. Ta quán các hành đều vô thường, trái với lập luận của họ.

Y theo phá riêng, làm sao biết được? Gạn hỏi trước, khởi sau. Dưới đây, là chính phá. Việc đả phá có tám, đã nói rộng như trên:

1. Dùng cảm thọ quả báo vừa ý không vừa ý chẳng mất để chứng thành có thường.
2. Dùng nghiệp duyên sát sinh không mất, để chứng thành có thường.
3. Dùng chuyên nghĩ nhớ không quên, để chứng minh nghĩa thường.
4. Dùng chỗ tướng bất diệt, để chứng minh nghĩa thường.
5. Vì nghiệp tập khí thêm lớn, để chứng minh nghĩa thường.
6. Vì tánh toán tăng trưởng để chứng minh thường.
7. Dùng đọc tụng tăng trưởng, để chứng minh thường.
8. Dùng tất cả bình, y phục, xe cộ, núi sông, mặt đất giống nhau, để chứng minh có thường.

Nay Như lai ở đây, trước phá hai lần “Lại nữa” ở đầu, kế là phá một chỗ của năm lần “Lại nữa”, trong lần “Lại nữa” thứ tám, để phá.

Trong phá hai lần “Lại nữa” đầu, văn chia làm bốn:

1. Nói các hành vì từ nhân duyên, nên đều là vô thường.
2. “Phật tánh... trở xuống là nêu “Thường” nhằm làm sáng tỏ Phật tánh.
3. “Dùng nghĩa này... trở xuống là kết lần “Lại nữa” thứ nhất ở trước.
4. “Các ngoại đạo này không thấy tánh... trở xuống là đối với hai

lần “Lại nữa” ở trước nói các ngoại đạo không được pháp thường, mà nói rằng đều chẳng phải “Thường”.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói rộng các pháp từ nhân duyên sinh, nên đều là vô thường.

2. “Các ngoại đạo này không có một pháp nào... trở xuống chính là nói về cái mà ngoại đạo chấp là thường ấy, vì không có một pháp nào không từ duyên sinh, nên là vô thường. Ngoại đạo thường chấp năm ấm là thường. Trong pháp năm ấm, đâu có một pháp nào chẳng từ duyên sinh vì là vô thường.

Trong pháp lần thứ hai, đầu tiên nói Phật tánh kia là thường. Trong phần trước có mười câu:

1. Nói Phật tánh không có sinh, không có diệt, cho nên là thường.

2. Nói Phật tánh không có đi, không có đến, vì không dời đổi, lay động.

3. Nói Phật tánh chẳng thuộc ba đời, vì không trôi lăn, biến đổi.

4. Nói Phật tánh chẳng phải do nhân tạo ra, chẳng phải không có nhân tạo ra. Vì chẳng phải nhân sinh, nên chẳng phải nhân tạo tác. Vì liễu nhân đã liễu, nên chẳng phải vô nhân tạo ra.

5. Nói Phật tánh chẳng phải tác, chẳng phải tác giả. Tánh của Phật tánh vì chẳng sinh Niết-bàn, nên gọi là chẳng phải tác. Cũng không khiến người khác sinh ra quả Niết-bàn nên gọi chẳng phải tác giả.

6. Nói Phật tánh chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng, vì các tướng đều dứt hẳn, cho nên chẳng phải tướng. Vì môn pháp giới đầy đủ, nên chẳng phải không có tướng.

7. Nói Phật tánh chẳng có danh, cũng chẳng phải không có danh. Y theo thật để nói về sự thật, ngoài “Thật” không còn có danh tự nào để được, cho nên chẳng phải danh. Y theo “Duyên” xứng tánh. Tánh được danh làm sáng tỏ, nên chẳng phải không có danh.

8. Nói Phật tánh chẳng phải danh, chẳng phải sắc, khác với bốn ấm, cho nên chẳng phải danh, chẳng đồng với sắc ấm, nên nói chẳng phải sắc.

9. Nói Phật tánh chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, vì lia sắc tướng.

10. Nói Phật tánh chẳng bị tiêu giữ bởi ấm, giới, nhập. “Thật” chẳng đồng với tướng, cho nên không thể. Thế nên, gọi là thường, nói chung để kết “Thật”.

Sau đây, sẽ dùng loại Phật tánh, tức Tam Bảo, trong đó, đầu tiên,

vì tánh “Tức” Như lai. Như lai “Tức” pháp. pháp tức là thường. Sau, vì nghĩa thường “Tức” ở Như lai. Như lai “Tức” tăng. Tăng tức là thường.

Dưới đây là đoạn ba, kết đoạn thứ nhất ở trước, trong đó, trước nói pháp từ duyên sinh đều không gọi là thường.

“Các ngoại đạo này... trở xuống là nói về “Thường” mà các ngoại đạo này đã chấp, vì đều là duyên sinh nên là vô thường.

Dưới đây là đoạn bốn, nói các ngoại đạo không thấy pháp thường. “Thường” mà ngoại đạo nói, đều là nói dối không có chân thường.

“Các phàm phu... trở xuống là vượt hơn phá thứ tám, trong đó, trước là nói ngoại đạo kia. “Phải biết... trở xuống là nói không phải thường.

“Tất cả có... trở xuống là nêu ra pháp chẳng phải thường. Y theo nêu thường biểu thị rõ vô thường, phân tích câu có năm:

1. Nói hư không vì vô vi nên là thường. Đó gọi là pháp tánh cho là hư không, chẳng phải thái hư.

2. Nói Phật tánh vì vô vi nên thường.

3. Vì hư không “Tức” là tánh.

4. Vì Phật tánh “Tức” Như lai của mình, Như lai “Tức” vô vi, Vô vi “Tức” thường.

5. Vì thường “Tức” pháp. pháp “Tức” là tăng. Tăng “Tức” vô vi. Vô vi “Tức” là thường.

Pháp hữu vi gồm có hai. Dưới đây phá nhắm vào năm câu chấp thường ở trung gian, trong đó, đầu tiên chia pháp thành hai. Về sau y theo hai pháp này để phá lối chấp của ngoại đạo kia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói hữu vi có hai, nói chung là nêu lên. Pháp sắc, phi sắc, nêu riêng danh của chúng. Dưới đây là nói về tướng của chúng.

Phi sắc, cái gọi là pháp tâm, tâm sở, sáu thức là tâm. Tướng... là số, sắc là bốn đại. Theo luận Thành Thật thì sắc có mười bốn: Năm căn, năm trần, và bốn đại. Nếu theo Tỳ-đàm thì sắc có mười một: Năm căn, năm trần và sắc vô tác trong pháp nhập. Nay, lấy nghĩa nào để nói nghiêng về bốn đại? Chỉ nương vào Thành Thật, đa số là quả của “Trần”, lại vừa là nhân của “Căn”. Nêu nhân mà biết quả, nên không nói căn, nêu quả mà biết được nhân, nên không nói “Trần”. Nếu theo Tỳ-đàm thì bốn đại là căn bản của tạo sắc kia, nên nêu nghiêng về. Vì nêu gốc gồm thân ngọn, cho nên không nói đến. Ngoài ra, nếu nương vào thuyết do Phật-đà-đề-bà lập ra, thì sắc chỉ có bốn đại, ngoài lại không có tạo sắc. Thuyết hiện nay nói tương tự như thuyết của Phật-

đà-bà-đề kia. Sau đây là y theo hai thuyết này để phá lập trường của ngoại đạo:

Nói tâm vô thường, để phá câu ba, câu năm, câu sáu trước và thứ bảy. Vì bốn chấp này y theo chấp tâm, nên nói sắc vô thường. Phá tướng bất diệt của chấp thứ tư ở trước, vì một chấp này được y theo sắc để chấp.

Y theo tâm ban đầu, tâm gọi là vô thường, nói chung là để nêu lên.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”

“Vì là... trở xuống là kết”.

Trong giải thích, đầu tiên là nói: “Vì sao?” là gạn hỏi trước, khởi sau”.

“Tánh là... trở xuống là nêu sau nhằm nói rõ nghĩa vô thường của tâm ở trước. Trước chia ra bốn môn: Tánh là một môn, nói về tên khắc của thể tánh sáu thức nên là vô thường.

Môn thứ hai là duyên theo, nói sáu thức duyên cảnh đều khác.

Môn thứ ba là tương ứng, nói sáu thức tương ứng với pháp giới.

Môn thứ tư là phân biệt, nói tâm phân biệt môn, mỗi nghĩa kia chẳng phải thường.

Sau đây, sẽ nương vào môn này, nói theo thứ lớp:

Tánh của nhãn thức khác, cho đến ý khác là nói rộng môn đầu ở trên. Cảnh giới của sắc khác, cho đến pháp khác là nói rộng môn thứ hai ở trên. Nhãn thức tương ứng khác, cho đến ý thức tương ứng khác là nói rộng môn thứ ba ở trên.

Số của tướng, thọ... là pháp tương ứng. Nhãn thức đi chung, nghĩa là không đến thức khác, gọi là tương ứng khác. Pháp khác cũng đều như vậy.” Nếu tâm thường, thì lẽ ra nhãn thức “Duyên” một mình. Tất cả... trở xuống là nói rộng môn thứ tư ở trước. Trong đó, gồm có mười một lần “Lại nữa”. Năm lần “Lại nữa” đầu, lại dùng nghĩa khác để phá, quở trách tâm thường. Một lần “Lại nữa” sau, chính thức phá chấp ở trước.

Y theo năm lần “Lại nữa” trước, đầu tiên là dùng một thức, không thể một mình “Duyên” tất cả các pháp, phá quở trách tâm thường.

2. Dùng nhân duyên để phá hoại, nghĩa phá quở trách tâm thường.

3. Dùng môn đối trị hạnh đều khác, để phá bỏ quở trách tâm thường.

4. Dùng tâm tánh của chúng sinh đều khác để phá bỏ, quở trách tâm thường.

5. Dùng phân biệt nhiều, để phá bỏ, quở trách tâm là thường.

Trong phần đầu, nếu tâm thường thì nhãn thức lẽ ra một mình “Duyên” với tất cả pháp, phá chấp thường của người. Thường thì sẽ không diệt. Cho nên lẽ ra một mình “Duyên” tất cả pháp. Vả lại, gạn hỏi nhãn thức. Thức khác, lược qua không nói.

“Nhãn thức khác... trở xuống là tự hiển bày vô thường. Vì pháp tương tự niệm niệm, sinh... trở xuống là giải thích lý do chấp thường của phàm phu.

Trong câu hai, vì các nhân duyên có thể phá hoại, nên cũng gọi là vô thường, sơ lược để nêu lên. Sự khác nhau gọi hư hoại. Nhân duyên các thức như nhãn... đều khác, nên nói là khác nhau. Cũng có thể phá diệt, gọi là đó là hoại. Các thức như nhãn... nhờ duyên mà sinh. Vì duyên thiếu không khởi, nên gọi là phá hoại. Sau đây là nói rất dễ hiểu.

Trong câu ba có chia làm bốn câu:

1. Tự nói nhân duyên của hạnh vô thường hư hoại. Tâm gọi là vô thường, sơ lược để nêu lên. Tâm quán hạnh vì có thể phá hoại các hành hữu vi sinh tử, nên nói là quán kia cho là phá hoại. Nhân duyên các hành, vì duyên phá hoại hành khác, nên tâm vô thường.

“Cái gọi là... trở xuống là nêu lên.”

2. “Nếu tâm là thường... trở xuống là phá chấp thường của người khác. Thường thì trụ nhất định, cho nên người tu tập tưởng vô thường còn không được quán khổ, không, vô ngã, hướng chi là quán thường, lạc, ngã, tịnh.

3. “Vì nghĩa này... trở xuống là đối với câu hai ở trước là kết, nói về lỗi chấp thường của ngoại đạo. Vì người chấp thường, chấp chặt vào hữu vi, không thể quán sát nghĩa vô vi, nên trong pháp ngoại đạo không thể gồm thâu thường, lạc, ngã, tịnh.

4. “Thiện nam... trở xuống là đối với câu thứ nhất trước là kết, nói tâm, pháp, chắc chắn là vô thường. Đây là câu ba, đã nói xong.

Trong câu bốn, vì tâm tánh khác, nên gọi là vô thường, sơ lược để nêu lên. Sau đây làm rõ riêng.

Trước là nói tâm của tất cả Hiền, Thánh đều khác nhau. “Tâm của tất cả ngoại đạo có ba... trở xuống là nói tâm của phàm phu chánh kiến là khác hẳn. Tất cả ngoại đạo đều được cho là người bị đối trị.

“Tâm có ba... trở xuống là đối với ngoại đạo kia mà nói về tâm của phàm phu chánh kiến khác hẳn, trong đây chưa nói về tâm của ngoại đạo khác lạ. Ở sau sẽ nói riêng. Tâm phàm phu chánh kiến có ba thứ:

1. Tâm tạo nghiệp.

2. Tâm chịu báo.

3. Tâm phiền não.

Trong tâm tạo nghiệp có nêu ba số, nêu danh có thể biết.

Tương ứng với sự ưa thích là tâm chịu quả báo, tương ứng với tham, là tâm phiền não.

Sau đây là nói tâm của ngoại đạo kia là khác tướng tâm của tất cả ngoại đạo cũng khác, lược để nêu lên, sau đây hiển bày riêng:

Cái gọi là tương ứng với ngu si là khác, đều là tâm phiền não. Tâm đi đứng khác là tâm tạo nghiệp.

Trong câu thứ năm, nếu tâm là thường, thì cũng không thể phân biệt các sắc. Vì phần nhiều tâm phân biệt phá, thì chắc chắn là thường. Thường thì không dao động, đâu thể phân biệt các thứ sắc, cái gọi là xanh... là nêu ra cái bị phân biệt.

Trên đây, đã phân tích năm câu, dùng nghĩa khác để phá, quả trách tâm thường. Kế là ba câu dưới chính là phá chấp trước. “Nếu tâm là thường, thì các pháp nhớ nghĩ lẽ ra không quên mất”, phá chuyên niệm thứ ba ở trước để chứng minh thường. Thường thì lẽ ra trụ nhất định, vì sao lại quên mất. Cái bị nhớ nghĩ, quên mất, được phán quyết biết chẳng phải thường. “Nếu tâm là thường, thì hãy đọc tụng xong thì không nên thêm lớn”, phá “Đọc tụng thêm lớn thứ bảy ở trước”. Thường lẽ ra trụ nhất định, vì sao lại thêm lớn?

“Nếu tâm thường thì không nên nói rằng, đã tạo ra, nay tạo ra”, phá kế toán thêm lớn thứ sáu ở trước. Trong đó, đầu tiên là phá chấp thường của người.

Y theo kế toán, đến cuối cùng “Đã tạo ra”, chính là thường tạo ra, chưa đến sẽ tạo ra, pháp thường thì chắc chắn, đâu thể có đã làm, đang làm? “Nếu có “Đã làm” thì hiện nay đã làm xong... trở xuống chính là nói lên vô thường.

Kế là hai câu dưới, lại dùng nghĩa khác để quả trách, phá tâm thường: “Nếu tâm thường, thì không nên phân biệt người trong oán ghét, thân thích. Nếu tâm thường thì không nên nói rằng: Vật này của ta, của người khác, hoặc sinh hoặc tử?”

Một lần “Lại nữa” ở dưới, chính là phá chấp ở trước:

“Nếu tâm thường thì cho dù có tạo nghiệp, cũng không nên thêm lớn” phá “Tác nghiệp tăng trưởng thứ năm ở trước: Pháp thường đã nhất định, làm sao thêm lớn được?”

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết phá”.

Sau đây, kế là Phật giảng nói sắc pháp vô thường, phá “Đối tượng

tướng bất diệt thứ tư” ở trước, trong đó đầu tiên là kết trước, sinh sau: “Nay ta nói vô thường trong pháp phi sắc này, nghĩa ấy đã rõ ràng, là kết trước. Lại, sẽ nói cho ông nghe sắc vô thường, là sanh tâm.

Kế là nói rộng, có mười lần “Lại nữa”:

1. Vốn không mà nay sinh, vì sinh rồi lại diệt, nên là vô thường, trong đó đầu tiên là chung. Kế là y theo phân tích trong ngoài, để làm rõ.

“Cho nên... trở xuống là kết.”

2. Đã có... trở xuống là nói về sắc trong ngoài, vì tùy thời gian mà đổi khác, cho nên là vô thường.

3. Vì vị trong, ngoài khác nhau, cho nên là vô thường.

4. Vì năng lực trong, ngoài khác nhau, cho nên là vô thường.

5. Nói về tướng trong ngoài khác nhau, cho nên là vô thường, sơ lược chỉ nói tướng bên trong.

6. Nói quả báo trong ngoài khác nhau, nên đều là vô thường.

7. Nói danh tự trong ngoài khác nhau, nên đều là vô thường.

8. Sắc trong, ngoài vì tan rã xong lại hợp, cho nên là vô thường.

9. Sắc trong, ngoài vì tùy thời gian dần sinh, cho nên là vô thường.

10. Vì trong, ngoài diệt khác, cho nên là vô thường.

“Phàm phu... trở xuống là giải thích lý do vì sao hàm phu chấp thường? Vì thấy tướng tự nối nhau mà sinh ra lý do chấp thường.

Trên đây là đoạn hai, đả phá rộng chấp “Thường”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết: Vô thường “Tức” là khổ, phá chấp vui ở trước. “Khổ thì bất tịnh”, nên phá chấp tịnh ở trước.

“Ta nhân câu hỏi trước của Ca-diếp, đã đáp, chỉ định nói rộng ở trên để làm rõ. Như lai đối với dụ đàn bò ở trước, nhân câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, đã nói rộng rằng ngoài đạo không bao giờ có thường, lạc, ngã, tịnh”, nên chỉ định làm sáng tỏ.

Sau đây là phá “Ngã”. Các hành không có “Ngã”, là phá chung. Dưới đây, là phá chấp riêng:

Chấp “Ngã” có tám, nói rộng, như ở trên:

1. Có tác dụng của “Ngã”, đủ chứng minh biết có “Ngã”.

2. Vì có tướng “Ngã”, nên biết có “Ngã”, như là cú, ngược...

3. Vì phân tích, mà biết nên nhất định biết có “Ngã”: Thấy người ăn quả mà miệng mình chảy nước dãi.

4. Vì có tác dụng của “Ngã”, nên biết có “Ngã”, nghĩa là cầm lưới

liêm...

5. Vì tập khí từ đời trước, nên nói biết có “Ngã”.
6. Vì các sự hòa hợp, lợi ích cho “Ngã”, nên nói biết có “Ngã”.
7. Vì ngăn ngừa, nên có “Ngã”.
8. Vì bè bạn, nên biết có “Ngã”.

Nay trong văn này nương vào danh, chính là phá, chỉ phá năm câu, là phá các câu thứ hai, thứ ba, thứ năm, thứ bảy và thứ tám. Dùng nghĩa để hội ý, tám câu đều phá, nhưng không theo thứ lớp bốn cặp để phá:

Cặp thứ nhất, trước là phá câu thứ nhất, kế là phá câu bốn. Cặp thứ hai kia, trước phá câu thứ bảy, kế phá câu thứ tám. Cặp thứ ba kia trước phá câu thứ sáu, sau phá câu thứ năm. Cặp thứ tư kia trước phá câu thứ hai, sau phá câu thứ ba.

Trong cặp đầu, trước là phá tác dụng của “Ngã” thứ nhất, tự đầy đủ, đủ nghĩa là sáu căn.

Năm câu trước trong sáu câu là sắc pháp kia, ý là tâm pháp, nên nay y theo sắc tâm đó, để phá chung tất cả pháp, nghĩa là sắc, phi sắc, lược nêu hai pháp. Dưới đây là y theo phá “Ngã”, trong đó, trước nói sắc pháp chẳng phải “Ngã”. Đầu tiên là nêu, kế là giải thích.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Sau là nói về tâm pháp, chẳng phải sắc, chẳng phải ngã, sơ lược nêu lên.

“Vì sao?... trở xuống là nói. Tâm Từ duyên sinh, cho nên chẳng phải “ngã”.

“Vì chuyên nhớ nghĩ... trở xuống là vượt qua phá tác nghiệp của “Ngã” thứ tư. Trong đây, Như lai không thích hợp với đối tượng chấp, nên nêu lên để chính phá. Lấy sự tưởng nhớ, chuyên niệm trong thường kia, phá tác nghiệp của “Ngã”. Vì sao? Vì chuyên niệm, nhớ nghĩ suốt qua, cũng là tác nghiệp của “Ngã” kia, trong đó, trước là y theo chuyên niệm để phá “Ngã”. Đầu tiên là nêu thẳng chẳng nghĩ đến tánh, chẳng phải “Ngã”.

“Nếu dùng chuyên niệm làm tánh “Ngã”... trở xuống là nêu vọng để gạt hỏi, phá. Sau đây, lại y theo tưởng nhớ kia để phá “Ngã”.

“Nếu vì sự tưởng nhớ mà biết có “Ngã”, là nêu lập luận của ngoại đạo kia, chẳng có nhớ biết, chẳng trái với lập luận của họ.”

“Như nói... trở xuống là nêu rộng không có nhớ nghĩ, phá có “Ngã” của ngoại đạo kia. Trước là nêu việc hỏi han nhau của người đời. Sau, nói về phá ngã, có “Ngã” thì không hỏi, vì hỏi nên vô “Ngã”.

Trong cặp thứ hai, trước là phá ngăn ngừa của câu thứ bảy, cho nên có “Ngã”, trong đó có hai:

1. Vì Phật ngăn ngừa đả phá có ngã của ngoại đạo kia.

2. Vì ngoại đạo không ngăn ngừa phá “Ngã”.

Trong phần trước, đầu tiên là nhắc lại tông chỉ mình đã lập, vì ngăn ngừa nên biết không có “Ngã”, trái với lập luận của ngoại đạo kia. Sau đây, là nói rộng, để làm sáng tỏ, trong đó, đầu tiên là nói có “Ngã” không ngăn ngừa. Như Điều-đạt, sau cùng không nói, chẳng phải nêu việc so sánh để làm rõ: “Ta cũng như thế, sau cùng ta không ngăn cấm đương pháp, chính là giải thích. Sau nói có ngăn ngừa, chắc chắn biết vô ngã.

Dưới đây sẽ y theo không có ngăn ngừa trong phần nói về vô ngã: “Nếu vì ngăn ngừa nên biết có “Ngã” là, nêu tông chỉ mình đã lập: “Nay ông không ngăn ngừa ta phá “Ngã”, thì chắc chắn lẽ ra không có “Ngã”, tức lấy trái lại với nghĩa kia để phá ngã.

Sau đây, vì phá bạn bè thứ tám nên có “Ngã”, trước nêu tông chỉ mình đã lập. Vì không có bè bạn, nên lẽ ra không có “Ngã”, hơi trái với lời mình nói, bởi chân ngã không có bè bạn. Người có bạn đáng lẽ ra vô ngã. Dưới đây sẽ nói rộng để làm rõ, trong đó, trước là nói chân ngã không có bạn. Có pháp không có bạn, nghĩa là Như lai so sánh bình đẳng, để làm sáng tỏ: “Ta cũng giống như thế, thật không có bạn” nghĩa chính là nói chân ngã của Như lai không có bạn.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết bạn chẳng phải “Ngã”.

Trong cặp thứ ba, trước hết phá “Các sự hòa hợp, lợi ích cho “Ngã” trong câu thứ sáu. Ngoại đạo lấy câu nói: “Các sự hòa hợp lợi ích cho “Ngã”, mà người đã nói kia, chấp chắc chắn có “Ngã”, cho nên nay mới phá “Có ngã”, nói chỉ giả danh, đều không có sự thật, trong đó, đầu tiên là nêu tông chỉ mình đã lập, sau đối lập nhau để phá “Ngã”.

Trong pháp vô ngã cũng có danh từ “Ngã”, chứng tỏ danh không có thật.

“Như người nghèo nàn... trở xuống là nêu việc so sánh để làm rõ”.

“Như “Ngã” chết... trở xuống là phá danh từ có thật. như nói “Ngã chết”, là nêu người thế gian nói: Nếu ngã chết thì “Ngã” đã giết chết cái “Ngã”, nương vào danh để hỏi về “Thật”. nếu các ngoại đạo nghe nói “Lợi ích cho Ngã”, liền cho rằng có ngã. Nếu chết, nói là ngã, thì ngã lẽ ra cũng chết. Nếu cái ngã đã chết, thì ngã này là cái ngã có thể giết. Cho nên nói rằng: “Ngã” thì giết “Ngã”, mà “Ngã” chẳng giết, phân biệt “Thật” khác với danh. Giả gọi là giết “Ngã”, kết danh không có “Thật”. như người lùn xấu xí, nêu lên sự, so sánh để làm rõ.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành vô ngã”.

Sau đây sẽ phá thói quen có ngã của đời trước trong câu thứ năm. Trước nhắc lại tông chỉ mình đã lập, sau chính là phá có “Ngã”: “Nếu có ngã thì không nên cầm phân nhơ nhớp... là nêu việc trái lại với sự gạn hỏi.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành vô “Ngã”. Vì sự cầm giữ phân nhơ nhớp... nên chắc chắn biết vô “Ngã”.

“Tất cả chúng sinh... trở xuống là giải thích lý do trẻ thơ tìm kiếm sữa”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong cặp thứ tư, trước là phá câu thứ hai: Dùng tướng để chứng “Ngã”, trong đó, đầu tiên là nhắc lại điều đã lập. Sau là đối trị để phá ngã. Vì tướng nên vô ngã là một môn kia. “Vô tướng” cũng “Không” là môn thứ hai. Nếu khi người ngủ, thì họ sẽ không đi đứng..., nói lên rằng môn sau, ở trên là môn vô, tướng cũng vô. “Lấy sự đi đứng, cúi ngược... trở xuống để làm sáng tỏ môn đầu trên, trong đó, trước nêu lên cây, người, so sánh để phá. Sau nêu chân ngã của Như lai, đối lập để làm rõ. Chân ngã là vô tướng, nói tướng chẳng phải “Ngã”. Sau là phá “Phân tích chứng biết ngã” trong câu thứ ba, trước là nhắc lại tông chỉ đã lập.

“Vì nghĩ nhớ... trở xuống là nói lý do vì sao chúng sinh chảy nước dãi. Sau đây là y theo phá ngã, trong đó, trước là nói về việc chảy nước dãi chẳng phải ngã, kế là nói chân ngã chẳng phải nước dãi, vui mừng...

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trên đây là đã phá ngã xong.

Dưới đây là đoạn ba, Phật lại quở trách lần nữa. Trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Đầu tiên, trong pháp nói các ngoại đạo..., tự họ không có cái biết. Kế là nói ngoại đạo đã dùng một ít phần trong pháp Phật, rồi chấp giả dối là thường... sau nói ngoại đạo không thể biết thường, lạc, ngã, tịnh. Trong dụ, như người mù không biết được màu sữa, dụ cho tự không biết.

“Bèn đồng... trở xuống là dụ cho đối với pháp Phật, lấy một ít phần ấy, chấp giả dối là thường... trong đó có bốn câu. Phân tích dụ, lập giả dối thường, lạc, ngã, tịnh.

“Dù nghe xong... trở xuống là dụ thật không biết thường lạc ngã tịnh. Trong hợp, ngoại đạo cũng lại như thế, hợp không biết sữa, vọng nói là thanh, v.v... rốt cuộc không, v.v... trở xuống hợp với “Chung quy

người không thấy được màu thật của sữa.”

“Vì nghĩa này... trở xuống là đoạn bốn, lại là kết phá lần nữa”.

Vì lập luận của ngoại đạo này là sai lầm, nên trong pháp Phật mới có chân đế, chứ chẳng phải ngoại đạo có.

Trên đã nói bốn đế, hai đế, một thật, hợp thành đoạn đầu, dùng lời nói để nói lên sự thật, giúp cho người chứng nhập.

Dưới đây là đoạn hai, quét sạch ngôn ngữ, nhằm làm sáng tỏ sự vắng lặng, để giúp cho người dứt bỏ chấp đắm, trong đó có ba:

1. Bồ-tát Văn-thù dùng tướng để khen ngợi, mà vì đại chúng khởi phát.

2. Như lai nói lời đả phá, quả trách.

Đoạn ba là Bồ-tát Văn-thù bày tỏ câu hỏi vì mình, giải thích vì người. Trong phần đầu, Văn-thù nghe Phật nói bốn đế, hai đế, một thật ở trước, để giải thích sâu sắc tâm Phật, nên Bồ-tát khen ngợi, trong đó có ba câu.

1. Dùng tướng nhập Niết-bàn của Như lai.

2. Dùng tướng xoay bánh xe pháp của Như lai.

3. Lại chuyển tướng Vô thượng.

Xưa, khi mới thành đạo Phật đã chuyển bốn đế ở thành Ba-la-nại. Nay, nhập Niết-bàn, một lần nữa, Phật lại nói pháp, cho nên nay Bồ-tát Văn-thù khen ngợi rằng: “Như lai sắp nhập-niết-bàn lại xoay bánh xe pháp Vô thượng, chính là tạo nên sự phân biệt chân đế như thế. Sau đây, Phật sẽ quả trách, đả phá chấp ngã.

Văn lại có ba:

1. Quả trách tướng nhập-niết-bàn của Như lai.

2. “Nếu có chấp ngã, là Phật vì... trở xuống là quả trách tướng xoay bánh xe pháp.

3. Chư Phật, Thế Tôn, các “Hữu” có hai... trở xuống là Phật quả trách lại chuyển tướng Vô thượng.

Trong phần đầu, Phật bảo: “Nay sao ông lại cho rằng Như lai có tướng Niết-bàn?” Phật quả Văn-thù chấp Diệt độ.

Trên đây, đã thường nói Như lai thường trụ. Nay Văn-thù nói vì chấp lấy với tướng thường trụ trước kia, nên bị lời quả trách này của Phật. Như lai thật là thường, không có nhập-niết-bàn, là nói Phật bất diệt.

Trong đoạn hai, văn chia làm bốn:

1. Nói Phật là Đấng Vô Trước, tự không thấy xoay bánh xe pháp.

2. “Nếu nói thường... trở xuống là nói thể của Phật là thường, cho

nên không có xoay bánh xe pháp.

3. “Ví như do mắt “Duyên” sắc... trở xuống là nói hư giả, thành Phật thì không chuyển.

4. “Hư không chẳng phải sinh chẳng phải xuất v.v... trở xuống là nói thể của Phật vắng lặng, cho nên không có chuyển.”

Trong phần đầu lại có bốn:

1. Nêu chấp “Ngã” trong quả của người thế gian.

2. Nói Phật là không.

3. Nêu chấp “Ngã” trong nhân của người thế gian.

4. Nói Phật là không.

Trong phần đầu có sáu câu: Năm câu trước nói về ngã kiến, một câu sau ngã mạn. Y theo một câu đầu trong ngã kiến, thông qua y theo người pháp, để khởi chấp hành. Đạo nói: “Nếu có chấp “Ngã” là Phật”, y theo nhân để chấp ngã. “Ta đã thành Bồ-đề”, là y theo pháp để chấp sở. Lấy Bồ-đề kia làm cái do ta làm thành, nên nói “ngã sở”.

Hai câu kế là y theo nghiêng về khởi chấp trong pháp. Câu trước là y theo Niết-bàn kia, để khởi chấp: Ngã tức là pháp, chấp pháp làm “Ngã”. Pháp là ngã sở, chấp pháp làm sở. Lấy pháp cho là cái mà ngã được, nên nói là “Ngã sở”. Câu sau là y theo Bồ-đề khởi chấp: “Ngã” tức là đạo, chấp Đạo làm Ngã, đạo tức là “Ngã sở”, chấp Đạo là Sở, vì lấy Đạo làm sở hành của Ngã, nên nói là Ngã sở.

Hai câu dưới, y cứ nghiêng lệch mà khởi chấp trong con người. “Ngã” tức Thế Tôn. Chấp Thế Tôn kia cho là thể của “Ngã”. Thế Tôn “Tức” là sở, chấp Thế Tôn kia cho là “Ngã sở”. “Ngã” tức là Thanh văn, chấp Thanh văn kia cho là thể của “Ngã”. Thanh văn tức là “Sở”, chấp Thanh văn kia cho là “Ngã sở”.

Thánh có bốn bậc:

Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật, nêu trên, dưới, chính giữa, lược qua không nói, cũng có thể ở đây nói Phật là Thanh văn, vì chấp trong quả, nên là tiếng của đạo Phật, làm cho tất cả đều được nghe, nên nói là Thanh văn.

Năm câu trước nói “Ngã kiến”, “Ngã” năng nói pháp, người khác không thể, là ngã mạn kia.

Trong đoạn hai, nói Phật không bao giờ có, văn rõ ràng dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba nói về chấp ngã trong nhân, trong đó, đầu tiên là nói chấp thân làm “Ngã”.

“Ngã” là tín... trở xuống là chấp hành làm “Ngã”. Trong thân có ba câu:

1. Chấp sáu căn như mắt... là “Ngã”.
2. Chấp sáu trần như sắc... là “Ngã”.
3. Chấp bốn đại như địa... là “Ngã”.

Trong hành cũng có ba:

Đầu tiên là chấp lòng tin, học rộng là “Ngã”, mê phương tiện hạnh. Kế là chấp sáu độ: Đàn (bố thí)... là “Ngã”, mê thể của hạnh kia. Sau là chấp ba mươi bảy phẩm là “Ngã”, mê đạo pháp kia.

Trong đoạn bốn, nói Phật không bao giờ lui sụt. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, nói Phật không có chấp, tự không thấy xoay bánh xe pháp.

Dưới đây là đoạn hai, nói về thể của Phật là thường, cho nên không có xoay bánh xe pháp, lời văn rất dễ hiểu.

Đoạn ba là nói trong chuyển hư, giả, năm lần “Lại nữa” đầu là nói chuyển hư giả chẳng phải Phật chuyển một mình. Sau là tổng kết khen, chuyển chỉ cho cảnh của Phật, Nhị thừa không biết.

Năm lần “Lại nữa” ở trước đâu có khác nhau. Nếu muốn phân tích riêng, thì một lần “Lại nữa” thứ nhất, nói chuyển chẳng phải pháp hữu vi. Lần “Lại nữa” thứ hai, chẳng phải sinh, thứ ba chẳng phải xuất, thứ tư chẳng phải tác, thứ năm chẳng phải tạo. Nói chung, năm lần “Lại nữa” này làm rõ chung một nghĩa.

Trong phần đầu trước là dụ, dụ có ba câu:

1. Nêu dụ.
2. “Mắt không nghĩ... trở xuống là nói mắt kia thật ra là không”.
3. “Như thế... trở xuống là nói sự thấy là giả có.

Kế là hợp làm rõ pháp. Trước là hợp với câu đầu: “Như lai cũng vậy”, là nêu người năng nói. Vì sáu Ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm là nêu pháp được nói. “Giác biết rõ các pháp”, là nêu trí, là năng nói. Nhân cổ họng... khởi chỗ nương của nói pháp, là ngôn ngữ, âm thanh, lời nói hay. Vì Kiêu-trần-như, là nêu đối tượng là người. Đầu tiên nói, gọi là “Chuyển”, chính là nói về đối sở thuyết.

“Vì nghĩa này, nên không gọi là pháp luân”, hợp với câu hai ở trước, câu ba lược bỏ không hợp, sau đây là kết tướng chuyển ấy: Không chuyển tức là pháp, pháp tức Như lai. Không có chuyển tức là thật tánh của pháp. Pháp tánh tức là thể của Như lai. Trong bốn lần khác, hành tướng của văn so sánh là đồng. Kết khen rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn tư, sẽ nói về thể của Phật vắng lặng, cho nên không có chuyển. Tuy nhiên ý trong đoạn văn này là nói Phật không có

sinh, xuất hiện... Nhân đó nêu hư không, Phật tánh để so sánh với Phật. Trước hết là y theo hư không nói chẳng phải sinh, xuất. Tạo tác hữu vi, sinh và xuất, đối với nhân phân biệt, bắt đầu khởi gọi là sinh. Coi cùng biểu hiện, gọi là phát ra. Tạo tác đối với duyên, bắt đầu làm gọi là “Tác”. Sau cùng giải thích là “Tạo”. Hữu vi là chung, kể là y theo Như lai. Sau là y theo Phật tánh.

Dưới đây là đoạn ba, Phật phá, quở trách, lại chuyển tướng Vô thượng. Trong đó có ba:

1. Quở trách, lại chuyển.
2. Quở trách Vô thượng.
3. Tổng kết, Phật quở trách.

Y theo đoạn đầu, thế nào là quở trách? Lại, nếu là một pháp, lại lần nữa nói có thể, gọi là “Lại”. Nay, xưa hoàn toàn khác nhau, đâu được nói “Lại”? Trong đó, vẫn có tám lần nói về khác:

1. Nói ngôn ngữ riêng khác nhau, ngôn ngữ giống như giáo, trước là nêu, kể là trình bày, sau giải thích rất dễ hiểu.

2. Tùy ham muốn khác nhau. Xưa vì cầu Tiểu thừa, nay vì cầu Đại thừa.

3. Tùy căn, cơ khác nhau. Xưa, Phật vì căn cơ bậc trung, nay vì căn cơ bậc thượng. Phạm phu căn cơ bậc hạ, không kham nghe đến, nên Phật không nói cho họ nghe.

4. Khởi hạnh khác nhau.
5. Được ích lợi khác nhau.
6. Thỉnh chủ riêng.
7. Pháp được nói khác nhau.
8. Xa, gần khác nhau.

Xưa, phát ra âm thanh, nghe đến Phạm Thiên. Nay Phật phát ra âm thanh nghe đến hai mươi thế giới như số cát sông Hằng.

Dưới đây là đoạn hai, Phật quở trách tướng Vô thượng, nói về thuyết Phật đã nói đều là pháp luân, đâu được khen nghiêng về một bên. Nay, vì Vô thượng, trong đó, đầu tiên là nói chung lời Như lai nói xưa nay đều là pháp luân.

“Như Thánh vương... trở xuống là làm rõ nghĩa luân, khác nhau vẫn có ba lần:

1. Y theo chung diệt ác, sinh thiện, giải thích nghĩa luân.
2. Tác dụng nghiêng về diệt ác.
3. Y cứ riêng về sinh thiện, đều trước lập dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói chung để kết quả.

“Cho nên, nay ông không nên khen ngợi phương tiện xoay bánh xe pháp của Như lai. Văn-thù trước kia nói chuyển luân Vô thượng, gọi là khen ngợi Chư Phật, Thế Tôn. Thuyết Phật đã nói xưa, nay đều là pháp luân. Diệt ác, sinh thiện. Vì lợi ích chúng sinh, cho nên chẳng nên khen nghiêng về một bên. Nay vì Vô thượng, thuyết Phật đã nói nay và xưa, vì khác nhau xa, cho nên không nên nói: “Phật lại xoay bánh xe pháp”.

Trên đây là đoạn hai, Như lai quở trách, phá bỏ.

Từ đây trở xuống là Văn-thù trình bày câu hỏi, đã vì tự mình hiểu, vì người khác. Đối với vô nghĩa, chẳng phải tôi không thấu suốt, chúng tôi pháp mình đã hiểu.

“Cho nên hỏi... trở xuống là nói vì người”.

“Từ lâu tôi đã biết... trở xuống là nói rõ tướng mình đã hiểu”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về hạnh tuệ.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là giải thích danh, nghĩa của hạnh tuệ có hai lớp hỏi đáp. Y cứ nghiêng về một bên, về kiến giải của Phật, lời văn dễ hiểu. Một lớp hỏi đáp sau, y cứ chung tất cả. Trước là Ca-diếp hỏi: “Nếu là hạnh Phật, thì chẳng phải hạnh Thanh văn, Duyên giác. Sau đây, Phật sẽ giải thích. Trước là y theo Phật để giải thích, là vì Phật đã chứng, là vì Phật đã nói, nên gọi là hạnh Thánh. Các Đức Thế Tôn này an trụ Niết-bàn là Phật chứng. Khai thị, phân biệt là Phật nói.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Dưới đây, sẽ y theo giải thích khác. Vì là pháp mà Thanh văn... đã nghe, đã thực hành nên gọi là hạnh Thánh. Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát đã nghe, là nghe hạnh của bậc Thánh kia, tức là có khả năng vâng làm, là hạnh của bậc Thánh kia.

“Nên gọi... trở xuống là kết”.

Trên đây, đã nói về hạnh, phần nhân của bậc Thánh kia, sau đây là nói về phần quả của bậc Thánh kia đã thành, nghĩa là đã được địa vị vô úy, tự tại vì các lỗi đều diệt mất, nên được vô úy, tự tại là mới thành Sơ địa. Địa khác tăng dần, cho đến Phật địa cùng cực tròn đầy.

Trong văn, đầu tiên là nói được địa vô úy. Kế là nói Bồ-tát chứng được địa vị tự tại. Bồ-tát thành tựu vô lượng pháp như thế, hướng chi Chư Phật... trở xuống là nêu chỗ kém, so sánh với cái hơn.

Trong phần trước, trước là nói được địa vô úy, “Nếu có trụ... trở xuống là nói về tướng vô úy”.

“Từ khi được hai mươi lăm tam-muội... trở xuống là nói đối trị của

vô úy. Trong tướng được nói là lia sáu thứ sợ hãi.

1. Nói “Không sợ tham lam, giận dữ, si mê...” là lia sợ hãi phiền não. Vì lia tâm tham, nên chẳng sợ không sống, cho nên cũng gọi là lia sợ không sống.

2. Không sợ sinh, già, bệnh, chết, được lia sợ chết.

3. Không sợ đọa địa ngục... là lia nổi sợ đường ác.

4. “Ác có hai thứ... trở xuống là lia sợ nghiệp ác. Nghiệp ác là gốc của tiếng xấu kia, nhổ bỏ gốc thì ngọn không có, cho nên, cũng gọi là lia nổi sợ hãi tiếng xấu. Trước là nêu hai số. Kế là nêu hai danh. Trong sáu đường đều gây ra nghiệp. Con người và Tu-la vì tạo nghiệp rất nặng, nên nêu nghiêng một bên. Danh số đó, dưới đây sẽ nói về tướng ấy, chỉ rõ nghiêng về cái ác con người có ba lần nêu số. Xiển-đề chê bai kinh, trái phạm tội trọng, nêu lên tội đó, là năm tội nghịch không hạn chế trong loài người. Vì cõi khác cũng có phần, nên lược qua không nêu. Dưới nói Bồ-tát dứt trừ không sợ.

5. “Không sợ Sa-môn... trở xuống là nói lia sợ oai đức của đại chúng”.

6. Không sợ sẽ cảm thọ hai mươi lăm hữu là nói lia sợ hãi sinh tử trôi lăn.

Năm thứ trước trong sáu thứ là đồng với Địa kinh, một thứ sau, kinh ấy không có.

Trên đây là nói rộng.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong đối trị không sợ, đầu tiên là nói về thể của tam-muội, Bồ-tát nhập các tam-muội vương này.

“Nếu muốn... trở xuống là nói về công dụng của tam-muội”.

Trong thể của tam-muội, đầu tiên là nói: “Bồ-tát đã được hai mươi lăm tam-muội, làm hư hoại hai mươi lăm hữu”, nói chung để nêu lên. Như kinh Lăng-già nói: “Lúc nhập Sơ địa, vì đã được tam-muội này, nên phá các “Hữu”.”

Hỏi: “Sơ địa sinh tử chưa hết, đâu thể phá hoại hai mươi lăm “Hữu”?”

Giải thích: “Sinh tử có hai thứ:

1. Phần đoạn.

2. Biến dịch.

Trong phần đoạn, có chia ra đường lành và đường ác. Với tập khí dư thừa của đường ác, đến lúc Sơ địa đã hết. Trong đường lành có thô, có tế. Thô hết ở Sơ địa, tế đến Phạt địa. Vì Sơ địa đã lia thô, nên nói có

khả năng làm hoại hai mươi lăm “Hữu”, nói một cách, tinh tế thì Như hai thứ sinh tử kia, phân biệt rộng, đủ trong chương. Kế là nói rộng, dưới là tổng kết, khen ngợi.

“Đó gọi là được hai mươi lăm tam-muội, dứt hai mươi lăm “Hữu”, là tổng kết. Tam-muội như vậy, được gọi là vua tam-muội, là khen vượt hơn. Vì vượt hơn trong tam-muội, nên nói là đứng đầu. Vì vua tam-muội này, nên trong mỗi tam-muội đều gồm thâu đủ vô lượng, trăm ngàn quyển thuộc. Trong công dụng của tam-muội có năm câu dễ hiểu. Kế sẽ nói về tự tại.

“Bồ-tát chứng nhập tam-muội đứng đầu này, đã được địa tự tại”, nêu trước, sinh sau, chính là nói lên sự chứng đắc ấy. Sau đây là nói về tướng đó:

Theo Địa kinh thì tự tại có mười:

1. Mạng tự tại: Tùy ý gánh vác, gìn giữ.
2. Tâm tự tại: Vô lượng tam-muội tự tại thú nhập.
3. Vật tự tại: Vô lượng tịnh độ, tùy ý thị hiện.
4. Nghiệp tự tại: Lúc sau hiện sinh, khi tùy ý trụ.
5. Sinh tự tại: Tất cả thế giới tùy ý hiện sinh.
6. Nguyên tự tại: Tất cả thời gian, nơi chốn, tùy ý thành Phật.
7. Tín, Giải tự tại: Tất cả thế giới, Phật thị hiện tròn đầy.
8. Như ý tự tại: Tất cả cõi nước Phật, đều tùy tâm chuyển biến.
9. Pháp tự tại: Vô biên pháp, nói tùy ý hiện nhập.
10. Trí tự tại: Có trí nhất thiết của Phật, Như lai.

Nay, ở đây, trong phần lược nói một đời tự tại, trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Sau đây, sẽ y theo địa ngục để chỉ rõ tướng sinh kia: Trước nói Bồ-tát vì chứng sinh mà đọa vào địa ngục. Kế là nói Bồ-tát không vì nghiệp thọ sinh, chứng tỏ nhân khác nhau. Sau, nói Bồ-tát không cảm thọ khổ lớn, chứng tỏ quả khác nhau.

Y theo dưới đây, trong phần nêu kém so sánh với hơn, Bồ-tát đã thành còn không thể nói, trước nêu kém, hướng chi Phật có thể nói là so sánh với hơn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói rộng về hạnh tuệ.

Từ đây trở xuống là khen ngợi kinh, làm cho người tu học.

Văn chia làm hai:

1. Nhân vô cấu, nói lên kinh thù thắng.
2. Nhân Ca-diếp nói trì kinh có ích.

Trong phần trước, “Đầu tiên là Vô Cấu tạng vương”, nhắc lại công đức của Chư Phật, Bồ-tát ở trước, nhằm so sánh suy lường, làm sáng tỏ

sự cao siêu của kinh này, sau là Phật nói về thành tựu.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Có một Bồ-tát hiệu là Vô Cấu Tạng, nói lên khác với mọi người, có oai lớn... là nói các đức của Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi... là thưa thỉnh phương tiện.

Dưới đây trở xuống chính là thưa hỏi, Bồ-tát Vô Cấu Tạng trình bày điều mà mình hiểu, thỉnh Phật trình bày mà vì đại chúng thỉnh. Như Phật đã nói: “Chư Phật, Bồ-tát đã thành tựu vô lượng thật đức, không thể nói là đã lãnh hội lời Phật nói ở trước: “Ý ta nói là không bằng kinh này, bày tỏ điều mình đã hiểu”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, kinh này có thể sinh ra A-nậu-bồ-đề, nên công đức của Phật, Bồ-tát không ai sánh bằng”.

Hỏi: “Kinh này là ngôn giáo của Phật. A-nậu Bồ-đề là quả chứng của Phật. Giáo cạn, chứng sâu. Vì sao Bồ-đề không bằng kinh này?”

Giải thích: “Trong đây, gọi nghiêng một bên là giảng nói giáo của pháp thân, giải thích Phật tánh, để làm kinh. Đối tượng giải thích tức là nhân quả của tánh tịnh. Đối tượng sinh là nhân quả của phương tiện kia. Tánh tịnh là gốc, phương tiện là ngọn. Vì ngọn không phải như gốc, nên công đức của Phật, Bồ-tát không sánh bằng. Y theo lời đáp của Phật về nghĩa ấy như thế. Dưới đây là Phật trước khen. Kế là ấn khả lời nói của Bồ-tát Vô Cấu Tạng: “Đúng thế! Đúng thế! Đúng như lời ông nói”. Sau Phật thuật lại lời mình nói, trong đó, Phật lại nêu kinh Đại thừa và kinh Niết-bàn này, qua so sánh suy lường, nhằm làm sáng tỏ sự thù thắng của kinh, trở thành nghĩa không bằng của đức khác ở trước, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, các kinh điển Đại thừa này dù rằng thành tựu vô lượng công đức, nhưng vẫn nêu rộng kinh khác.

“Muốn so sánh... trở xuống là y theo kinh này, để nói lên sự không bằng. Trong dụ “Từ sữa bò cho đến đề hồ” hợp với sáu đẳng cấp. Dù nêu sáu đẳng cấp, nhưng ý vẫn ở đề hồ. Bơ sản xuất ra đề hồ, là từ dưới sinh trên, đề hồ là trên hết, ý nói trên hơn dưới.

“Nếu có uống... trở xuống là chỉ rõ nghĩa thù thắng của đề hồ. Nếu có người uống đề hồ, thì mọi chứng bệnh đều hết. Vì đối trị rộng, nên vượt hơn. Vì các thứ thuốc đều nhập vào thuốc đầy đủ, nên vượt hơn. Trong một vị đề hồ vì đủ các công năng của thuốc, nên nói là đều nhập.

Trong hợp, từ Phật cho đến Niết-bàn, cũng có sáu cấp thứ lớp hợp với trước: “Phật cũng giống như thế” hợp với “Sữa bò” nói trên. Ở đây nói ứng thân, lấy ứng thân làm Phật. Từ Phật phát ra mười hai bộ kinh,

hợp với “Bò sản xuất ra sữa”. Ở đây nói tất cả kinh pháp Tiểu thừa là mười hai bộ “Có ra Tu-đa-la” hợp với “Sữa sản xuất ra lạc”. Ở đây, nói giáo pháp Đại thừa là Tu-đa-la. Nhờ Tiểu thừa mở ra Đại thừa, gọi là xuất phát, trong Đại thừa, tùy phân biệt phần tể, cũng có mười hai. Nay, tướng chung này được gọi là Tu-đa-la. Bốn bộ sau, đều là Đại thừa. Giáo được giải thích trong Đại thừa, gọi là Tu-đa-la, nghĩa là nói tất cả việc thí, giới... từ Tu-đa-la phát ra Phương đẳng” hợp với “Sinh ra bơ”. Trong Đại thừa, giảng nói tất cả lý “Không” phá tướng, gọi là kinh Phương Đẳng. Nhân sự làm rõ lý, cho nên gọi là phát ra. nghĩa là nói người cho, kẻ nhận, của vật không thể bình đẳng”. Từ kinh Phương đẳng sinh ra Nhập-nhã hợp với sinh ra bơ chín. Tuệ “Rốt ráo” chứng “Không” lìa tướng, chứng thật gọi là Nhập-nhã. Nướng vào lý khởi tuệ, nên gọi là xuất. Y theo “Hạnh” nói về “Giáo”, cũng được gọi là kinh có ra Nhập-nhã. Nhưng Nhập-nhã này là hướng về công năng của Bồ-tát ở trước, nói là “Từ Nhập-nhã có ra Niết-bàn” hợp với sinh ra đề hồ. Nhập-nhã là liễu nhân, sinh ra Niết-bàn pháp tánh vô thủ, thế nên gọi là xuất. Y theo “Thật” để nói “Giáo”, cũng được gọi là Xuất kinh Niết-bàn.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Có ra Đại Niết-bàn, nói pháp đồng với dụ. Giống như đề hồ, nêu dụ để nhắc lại. Đề hồ dụ cho tánh, tánh tức Như lai, y theo dụ, làm rõ pháp. Đây là đối với pháp thân Như lai, chứ chẳng phải tức báo thân. Vì công đức của báo thân không bằng kinh này, nên không phải “Tức”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là khen pháp đồng dụ, chỉ cho khen ngợi Như lai, lược qua không khen tánh. Như đề hồ kia, tất cả các thuốc đều nhập vào đó. Pháp thân Như lai cũng giống như thế, tất cả công đức đều nhập vào pháp thân ấy. Cho nên nói rằng: “Công đức của Như lai vô lượng, vô biên”.

Dưới đây là đoạn hai, nhân Ca-diếp nói về Trì kinh có ích. Đầu tiên Bồ-tát Ca-diếp tự phát thệ mở rộng kinh. Sau được Phật ấn khả. Trong phần trước có ba:

1. Ca-diếp lãnh hội lời Phật nói ở trước, nói lên sự cao siêu của kinh.

2. “Ta nghe... trở xuống là nói về đời người kia, kẻ không học là si mê”.

3. “Hiện nay, ta... trở xuống là tự thệ truyền bá kinh sâu rộng, trong đó đầu tiên là tự mình muốn viết chép, đọc tụng, lan lợi”. Đạo nói: “Lột da để làm giấy...” là nói yêu kính kinh một cách sâu nặng, nói

lên kinh cao siêu.

“Sau đó... trở xuống là nhiếp hóa người, để họ thọ trì trước là kinh này. Nếu có chúng sanh tham đắm, v.v... trở xuống là nhiếp hóa khiến họ thọ trì, trong đó có sáu câu:

1. Một câu đầu là bố thí nhiếp lấy.
2. Ái ngữ. Bốn câu sau là lợi hạnh. Lược qua không có đồng sự.

“Y theo lợi hạnh, đầu tiên đối với phạm phu... trở xuống là dùng năng lực bắt họ đọc”.

3. Việc ngạo mạn, tự cao, cung kính bảo họ học.
4. Chê bai, khuất phục, bảo họ đọc.
5. Ưu thích, khen ngợi, bảo họ học.

Sau, trước là Phật khen: Nay, ông dùng tâm lành này... trở xuống là nói trì kinh có ích.

Y theo lời Phật khen trước kia: “Lành thay!” là khen chung.

“Ông rất... trở xuống: Năm câu là khen riêng. Đầu tiên là tâm yêu cái tốt đẹp, gọi là yêu Đại thừa. Tham cầu thuộc về mình, gọi là tham Đại thừa, chính là có thể nhận lãnh, gọi là thọ Đại thừa. Đối với pháp vị đã nhận lãnh, không xả bỏ, gọi là vị Đại thừa. Đối với pháp đã được nắm thì kính tin, tôn trọng, vâng giữ, thuận theo tu hành, gọi là Tín Đại thừa, cho đến cúng dường. Trong phần nói về trì kinh có ích, đầu tiên chính thức là nói về lợi ích.

“Quá khứ... trở xuống là dẫn dĩ vãng để chứng thành”.

Trong phần trước, “Ông đã dùng nhân duyên của tâm lành, sẽ vượt qua vô lượng chư Bồ-tát, được thành Bồ-đề ở trước”, là nói về chứng đắc siêu việt của người kia. “Ông cũng sẽ như ta... trở xuống là nói về thuyết siêu việt của người kia, trong phần dẫn dĩ vãng để chứng minh, văn chia làm ba:

1. Nói công hạnh mình đã thực hành.
2. Nói công hạnh của mình đã hoàn thành.

3. Lấy mình để so sánh với người kia, trong phần nói về điều đã thực hành, đầu tiên là nêu khổ hạnh xưa của mình, tức là đối tượng thí nghiệm: “Khi ta thực thi khổ hạnh như thế... trở xuống là nói về sự xem xét của mình, tức là năng thử nghiệm, trong đó có ba:

1. Nói Đố-thích vừa thấy đã kinh ngạc, muốn đến xem xét.

2. “Bấy giờ, Đố-thích bèn tự biến thành v.v... trở xuống chính là đi đến xem xét.

3. “Bấy giờ, La-sát lại... trở xuống là xem xét đã xong, Đố-thích hiện lại nguyên hình, sám hối rồi từ biệt ra đi.

Trong phần trước có bốn:

1. Mới thấy kinh ngạc.
2. “Liên cùng nhau... trở xuống là khen việc người kia đã làm.
3. “Bấy giờ trong chúng có một vị trời... trở xuống là cân nhắc những việc Phật đã làm”.
4. “Việc như thế, thật sự khó tin... trở xuống là nói phải xem xét.

Hai đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn ba, có ba người suy lường những việc Phật đã làm. Đầu tiên một Thiên tử nói: “Tìm nơi chốn của Đế-thích”.

2. Đạo tiên, thiên hạ không mong cầu.
3. Đế-thích nhân đó nói, lời khen ngợi.

Trong người thứ hai, trước là nêu người kia, sau là nói lại lời họ đã nói, Phật khuyên chớ lo lắng, kế là nêu khổ hạnh của ngoại đạo để so sánh, rồi nói về khổ hạnh mà Bồ-tát đã thực hành. “Thế gian có Đại sĩ vì chúng sinh...” là nêu rộng tất cả những việc mà Bồ-tát đã làm.

“Như ta đã hiểu... trở xuống là so sánh người này với người kia. Trong Đế-thích khen, như ông đã nói là nhắc lại thuyết đã nói ở trước.

“Người này... trở xuống là có ba câu được Phật ấn khả:

1. Nói người kia có thể dùng pháp lành để nhiếp lấy chúng sinh.
2. “Có Phật dưới cội cây”, là nói năng dứt trừ phiền não của chúng sinh.

3. “Người này sẽ thành Thiện Thệ ở vị lai... trở xuống là nói có thể giúp ích cho mình.

Dưới đây là đoạn tư, nói phải xem xét. Văn chia làm bốn:

1. Nói về sự khó tin.
2. Cho phép đến xem xét.
3. Nói lần nữa về sự khó tin.
4. Xem xét lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói chung về sự khó tin.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

“Đại Tiên! Ta thấy như thế... trở xuống là kết”.

Trong giải thích, vô lượng trăm ngàn chúng sinh phát tâm Bồ-đề, thấy một ít nhân duyên dao động đối với Bồ-đề, pháp thuyết khó tin. Sau đây, là dùng thí dụ để làm rõ, gồm có hai dụ, hai hợp.

Phần thứ hai, trong phần cho phép đến xem xét, nay ta phải đến đó để xem xét, chính là cho phép thử nghiệm.

“Biết người kia có khả năng... trở xuống là phát ra điều mà người kia đã xem xét, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

“Người khổ hạnh này cũng giống như thế, là tổng hợp”.

“Dù ta... trở xuống là hợp riêng, “Trí sâu giữ giới” là hợp với “Hai bánh xe và đôi cánh chim”. Trì giới là phước, trí sâu là giải có “Hạnh” mà không có “Giải” thì không thể đạt đến quả. Như xe có một bánh thì không thể chuyên chở. Như chim một cánh thì không bay được.

Thứ ba, trong phần nói lại sự khó tin, trước nêu hai dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Thứ tư trong phần nói lại, cho xem xét, đầu tiên là Phật dạy Đại Tiên mong cầu cho xem xét chung.

“Ví như... trở xuống là nói cần sự xem xét của người kia. Trước là dụ, sau là hợp. Vàng, phải ba lần xem xét. Khổ hạnh cũng thế. Về sau, Đế-thích hiện thân hình đáng sợ, nói năng đáng sợ, thúc giục cái ăn, khiến cho nhanh chóng, bảo cho biết sự việc đáng sợ, là ba lần xem xét.

Thứ hai, trong phần chính là đến xem xét, có hai nghĩa phân tích văn:

1. Y theo năng xem xét kia để phân tích.

2. Phân tích văn có năm:

Đế-thích hiện hình đáng sợ.

“Biện tài theo thứ lớp... trở xuống là nói pháp đáng ưa thích”.

“Đại Bà-la-môn! Nay, ông không nên hỏi ta... trở xuống là nói thức ăn đáng sợ”.

“Nếu bỏ thân mạng, hãy lắng nghe!... trở xuống là nói pháp đáng ưa thích.

“Nói kệ này xong, Đế-thích nói rằng v.v... trở xuống là thúc giục khiến bố thí nhanh chóng, bảo cho biết việc đáng ghê sợ.”

Lần này, được phân tích thẳng rồi thôi, không giải thích nữa, phải xem xét ghi nhận để biết.

Thứ hai là y theo phẩm loại của đối tượng thí nghiệm kia, văn chia văn làm bốn:

1. Bồ-tát nghe nửa bài kệ trước, tâm sinh vui mừng.

2. Bồ-tát liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chấp tay hỏi han, tìm người nói kệ.

3. Bấy giờ ta liền bảo La-sát rằng: “Nếu người nói kệ xong, ta sẽ suốt đời làm đệ tử người... trở xuống là cầu nói nửa bài kệ sau.

4. Bấy giờ, ta suy nghĩ sâu sắc... trở xuống là vì kệ mà xả thân.

Trong phần trước, đầu tiên là nói Đế-thích nói kệ, sau là nói Bồ-tát nghe kệ, tâm vui mừng.

Trong phần ĐẾ-thích nói kệ, đầu tiên là nói ĐẾ-thích hóa thành La-sát, đến núi Tuyết khởi nói phương tiện.

“Biện tài... trở xuống chính là nói kệ. Nói nửa bài kệ dưới đây rồi, ĐẾ-thích đứng lâu cho BỒ-tát thấy.

Trong phần BỒ-tát nghe nói kệ, tâm vui mừng, đầu tiên là pháp thuyết. Kế là nêu tám dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Thứ hai là trong phần hỏi han, tìm người nói kệ, có chia làm bốn:

1. Tìm người nói kệ, ngẩng đầu, ngoái nhìn về phía người nói kệ, để xem ai nói? Sơ lược là tìm người nói kệ.

“Bấy giờ, cũng... trở xuống là BỒ-tát chỉ thấy La-sát”.

“Ai chỉ bày... trở xuống là hỏi han rộng người nói kệ”.

“Bấy giờ, ta... trở xuống là chỉ thấy La-sát”.

2. “Lại nghĩ... trở xuống là BỒ-tát biết là La-sát, trước là BỒ-tát nghĩ La-sát kia nói”.

“Qua lại... trở xuống là nghĩ La-sát kia không có khả năng”.

“Bấy giờ, ta... trở xuống là BỒ-tát lại nghĩ La-sát kia nói”.

3. “Nay, ta sẽ... trở xuống chính là đến thưa hỏi. Đầu tiên, BỒ-tát suy nghĩ, kế là đích thân đến chỗ La-sát kia, chính hỏi”.

4. “Ta vừa hỏi xong, La-sát liền đáp, ta... trở xuống là La-sát kia nghe ta hỏi, từ chối vì e sợ, không dám nói”.

Thứ ba, trong phần câu nói nửa bài kệ sau, BỒ-tát sáu lần thỉnh, La-sát đáp sáu lần:

1. BỒ-tát thỉnh La-sát nói kệ, xin làm đệ tử, la Sát từ chối, vì đang đói, không chịu nói kệ cho BỒ-tát nghe.

2. “BỒ-tát hỏi hấn muốn ăn gì?” Hấn sợ con người, vì sợ nên không chịu nói ngay.

3. BỒ-tát lại hỏi nữa, La-sát bèn nói.

4. BỒ-tát thỉnh La-sát nói kệ, hứa sẽ vì La-sát, hy sinh thân mình. La-sát nghe nói vậy không tin.

5. BỒ-tát bày tỏ khả năng thật sự của mình. Nghe BỒ-tát nói vậy, La-sát dạy hãy lắng nghe và hứa sẽ nói kệ.

6. “Bấy giờ, ta nghe việc này... trở xuống là liền trải tòa ngồi, cung thỉnh một cách trân trọng. La-sát kia bèn nói kệ. Trong đó, đầu tiên La-sát chính là nói kệ. Sau kệ là văn xuôi, thúc giục bảo BỒ-tát xả thân. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Thứ tư, trong phần vì kệ bỏ mình, chia thành sáu câu:

1. Nghe nói kệ xong, BỒ-tát suy nghĩ sâu sắc, ở khắp mọi nơi đều viết, chép.

2. Tức thì... trở xuống là muốn vì kệ bỏ mình.
3. Thần cây hỏi về việc làm của La-sát kia, Bồ-tát đáp.
4. Thần cây hỏi về lợi ích của bài kệ, Bồ-tát giải thích cho họ nghe.
5. “Ta vì.. trở xuống là nói công hạnh mà Bồ-tát đã hy sinh, đều gồm cả phát nguyện sâu rộng.
6. Chính khi Bồ-tát xả thân, có tiếng khen ngợi vang lên trong hư không.

Trên đây là đoạn hai, chính là trải qua sự xem xét.

Dưới đây là đoạn ba, Đế-thích hiện nguyên hình trở lại, lễ bái, sám hối, từ giả ra đi. Trước hiện lại nguyên hình, kể là lễ bái Phật, từ giả mong được Phật độ thoát, sau là từ biệt ra đi.

Trên là đoạn thứ nhất, đã nói về công hạnh Bồ-tát đã làm.

Dưới đây là đoạn hai, là nói về công hạnh mình đã thành tựu. Trước nhắc lại nhân đã qua.

“Vì nhân này... trở xuống chính là nói về công hạnh đã thành tựu, vượt qua mười hai kiếp trước Bồ-tát Di-lặc, nghĩa là trong kinh nói: “Vượt qua chín kiếp”, nay vì sao nói vượt qua mười hai?”

Giải thích: “Có thuyết nói vì Đức Thích-ca, lúc mới phát tâm là sau ngài Di-lặc, mười hai kiếp. Trong ba Đại Tăng-kỳ kiếp, Đức Thích-ca vì siêng năng tinh tấn, nên đã vượt qua ba kiếp, đến khi mãn một trăm kiếp của tăng kỳ thứ ba, gặp Phật Phất-sa, lại được khen ngợi, vì thực hành công hạnh khác, nên lại vượt qua chín kiếp. Kinh khác y theo thuyết sau, vượt qua chín kiếp. Nay, giải thích chung nói vượt qua mười hai. Kiếp vượt qua này, trong giáo pháp của Ba tạng nói là “Thật”. Trong pháp Đại thừa là “Quyền” chẳng phải “Thật”. “Thật” là Bồ-tát chủng tánh trở lên, tu hành đều ngang nhau, đồng thành tựu không có trước sau. Cho nên ta có được vô lượng công đức đều do cúng dường pháp, kết quả do nhân.

Trong đoạn ba là so sánh mình với người kia, văn rõ ràng dễ hiểu.

“Đó gọi là hạnh Thánh, nói chung để tổng kết”.

Phẩm Thánh Hạnh: Sau đây là nói về nhân Phạm hạnh, để nêu phẩm, gọi là Phẩm phạm Hạnh. Phẩm này có ba:

1. Chính là nói về Phạm hạnh.
2. “Vua A-xà-thế ở Đại thành Vương xá... trở xuống là gọi gấm. Y theo vua A-xà-thế sám hối, diệt tội, để chỉ bày rõ hạnh bệnh.
3. Nêu hạnh trời, xa chỉ cho Tạp Hoa. Trong phần trước, đầu tiên

chính là nói về Phạm hạnh. Thứ hai “Nếu đệ tử ta thọ trì, đọc tụng mười hai bộ kinh thì không khác với kinh Phương đẳng... trở xuống là phân tích kinh, khuyên bảo nên học.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Phần nhân đã tu.

2. “Được trụ nhất tử địa của cực ái... trở xuống là nói phần quả đã thành tựu.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói bảy điều lành để làm Phạm hạnh, nói về trí hóa độ người.

2. Nói bốn tâm vô lượng, để làm Phạm hạnh, là nói về tâm hóa độ người.

Có người nói thấy, biết, cảm giác... cho là Phạm hạnh là điều không đúng. Sau đây, là dẫn chứng thừa để nói Phạm hạnh.

Thế nào là nói riêng về Phạm hạnh? Y theo bảy pháp lành, văn chia làm bốn:

1. Hỏi đáp, nêu chung “Thế nào là Phạm hạnh?” là hỏi chung. Trụ bảy pháp lành có được phạm hạnh là đáp chung. Vì bảy thứ này, thuận theo lợi ích chúng sinh, nên gọi là thiện.

2. Hỏi đáp, nêu tên, là hỏi những gì? Sau đây là nêu tên pháp lành đó.

Một pháp lành đầu trong bảy pháp lành là biết giáo pháp Phật. Môn thứ hai là biết lý pháp của Phật. Năm môn sau, biết pháp hạnh của Phật, trong đó, ba môn trước là biết pháp hạnh của mình. Hai môn sau là biết pháp hạnh lợi người của Phật.

Hai môn đầu trong lợi mình là biết công hạnh của mình đã thực hành, biết thời gian gom nhóm việc lành. Biết đủ là lỗi. Tự biết một môn là biết mình đã được thành. Sau đây trong phần lợi người nói: “Biết chúng, nghĩa là biết sự khác nhau của người đã được Phật hóa độ. biết cao, biết thấp nghĩa là biết sự hơn, kém của người được hóa độ.

3. Nói rộng là giải thích. Trong nói biết pháp, trước là hỏi, khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, Bồ-tát biết mười hai bộ kinh, nói chung để nêu lên. Kế là nêu mười hai danh hiệu của mười hai bộ kinh đó. Trong đây, trước là nói rộng ý nghĩa mười hai bộ kinh. Về nghĩa như đã nói trong chương riêng.

Trong văn đầu tiên nói Tu-đa-la, Hán dịch là kinh (sợi chỉ). Bạc Thánh nói là năng xuyên suốt các pháp, vì như chỉ xuyên hoa, nên gọi là sợi chỉ. Theo nghĩa phụ để dịch, thì khá nhiều.

Nói Kỳ-dạ, Hán dịch là kệ Trùng Tụng, cho nên trong kinh Nhân Vương chép: “Y theo thuyết “Không” này, gọi là kệ Trùng Tụng. Như dùng kệ Trùng Tụng đã nói nghĩa pháp trong Tu-đa-la, gọi là Kỳ-dạ.

Nói Thọ ký: Tiếng Phạm gọi là Hòa-già-la-na, nhân hạnh được quả gọi là “Ký”. Bậc Thánh nói, chỉ bảo cho người, gọi là “Thọ”.

Nói Già-đà: Hán dịch là kệ bất trùng tụng. Nên trong kinh Nhân Vương, y theo nói “Không” này, gọi là Không Trùng Tụng. Như trực tiếp dùng lời kệ, để giải thích, giảng nói các pháp, gọi là Già-đà.

Ưu-đà-na, Hán dịch là Vô Vấn Tự Thuyết: Không do thưa hỏi, mà tự Phật nói, gọi là Vô Vấn Tự Thuyết.

Ni-đà-na, Hán dịch là nhân duyên kinh, mượn sự duyên hiện tại để giảng nói gọi là nhân duyên kinh. A-ba-đà-na: Hán dịch là thí dụ. Lập dụ làm rõ pháp, gọi là kinh Thí Dụ.

Y-đế, còn gọi là Đa-già, Hán dịch là Bốn Sự, giảng nói việc xưa trong dĩ vãng, gọi là kinh Bốn Sự.

Xà-đà-già, Hán dịch là Bốn Sinh. Tự nói việc xưa đã qua của đời mình, gọi là kinh Bốn Sinh.

Tỳ-phật-lược, Hán dịch là Phương Quảng, Lý đúng gọi là Phương, chứa đựng dồi dào gọi là Quảng. Giáo từ lý mà gọi, nói là kinh Phương Quảng.

A-phù-đà-đạt-ma, Hán dịch là kinh Vị Tăng Hữu. Trâu ghé bước đi trên bát. Chó, cò nghe pháp, thân của các vị trời cao lớn, mặt đất rung chuyển... xưa nay ít có, kỳ lạ, gọi là chưa từng có. Giải thích sự kiện này, gọi là kinh Vị Tăng Hữu.

Ưu-bà-đề-xá, Hán dịch là Luận Nghĩa. Hỏi, đáp, nói, về pháp gọi là kinh Luận Nghĩa. Sau đây là nói rộng để giải thích:

Trong Tu-đa-la, trước là hỏi, sau là nói:

Nói “Từ “Như thế... cho đến Vô làm, gọi là Tu-đa-la”, nghĩa trong Tu-đa-la chia làm ba”.

1. Tướng chung của Tu-đa-la. Bắt đầu từ “Như thế... cho đến vô làm, tất cả gọi chung là Tu-đa-la”.

2. Tướng riêng của Tu-đa-la: Y theo Tu-đa-la của tướng chung ở trước, chia thành mười một. Mười một bộ còn lại gồm thâu trong Tu-đa-la, gọi là tướng riêng.

3. Tu-đa-la trong tướng gốc, cũng gọi là tướng lược. Trong mười hai bộ của tướng riêng kia, đầu tiên là lược nêu, gọi là Tu-đa-la. Sau là giải thích rộng, nghĩa là tùy phân tích riêng để gọi. Nay, đối tượng biện luận rộng này là Tu-đa-la của tướng chung kia.”

Hỏi: “Nói “Ta nghe... như thế”, là về sau khi soạn tập A-nan mới có. nay, sao Phật đã nói: Như thế cho đến vãng làm gọi là Tu-đa-la?”

Giải thích: “Vì Đức Như lai đã y cứ xa ở vị lai, nên ở đây nói. Lại, lúc Phật còn tại thế, các đệ tử... tùy phân chia, biên soạn, kiết tập cũng có kinh điển. Phương pháp kiết tập trong kinh điển kia đồng với vị lai. Nay, vì Đức Phật y theo kinh ấy, nên nói: “Như thế... cho đến “Vãng làm” gọi là Tu-đa-la.”

Trong giải thích Kỳ-dạ, trước là hỏi, kế là nói về tướng Tu-đa-la.

“Bấy giờ, lại có căn cơ nhạy bén... trở xuống là đối với Tu-đa-la, nói Trùng Tụng, kệ để làm Kỳ-dạ.

Trong giải thích thọ ký, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, y theo Bồ-tát Di-lặc để nói.

A-dật-đa, Hán dịch là Vô Thắng. Trong giải thích Già-đà, trước là hỏi, kế là nói, sau là kết rất dễ hiểu.

Trong Ưu-đà-na, trước là hỏi, khởi phát, kế là nói, sau là kết. Trong giải thích, trước là nói Như lai nhập định. Nói pháp cho các vị trời. Kế là nói Tỳ-kheo đã thực hành niệm Phật. Sau là nói Như lai từ thiền định khởi vô vấn tự thuyết, trong đó, Như lai trước bảo các Tỳ-kheo: Vì trời sống lâu dài, Như lai tạm thời nói pháp cho các vị trời nghe, đã qua một đêm đối với nhân gian. Dưới đây, Phật khen hạnh mà Tỳ-kheo đã tu: Lành thay! Công hạnh lợi người, khen hạnh hóa độ ngoại đạo của Tỳ-kheo. Ngoài ra, Phật khen lợi mình. Trong phần lợi mình, có đủ tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Nay, ở đây, Phật chỉ khen nghiêng về hạnh: Ít muốn, biết đủ, vắng lặng. Các hạnh khác lược qua không nói. Ngoài ra đều trước hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Lời văn rất dễ hiểu.

“Nếu có thể... trở xuống là tổng kết biết pháp”.

Biết nghĩa rất dễ hiểu. Y theo phần biết thời gian, trước là hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần nói có sáu câu: Câu đầu, chỉ nêu xả là hạnh phương tiện nội quán của Tỳ-kheo, có trách nhiệm cúng Phật... là công hạnh tùy duyên tu tạo của Tỳ-kheo kia.

Trong thời gian như thế, có nhiệm vụ cúng Phật, thầy là hạnh nhiếp pháp. Nhậm tu bố thí... là hạnh y pháp tu tạo. Y theo hạnh biết đủ, trước là hỏi để khởi phát, kế là nói, sau là kết. Trong phần nói, lời nói đầu tiên là biết vừa đủ, trong uống, ăn bên ngoài, biết đủ trong cử chỉ đi, đứng, ngồi... là bên trong. Biết đủ của thân nghiệp là đi, đứng,

ngồi, nằm. Biết vừa đủ của ý nghiệp là thức và ngủ. Biết đủ của miệng nghiệp là im lặng và nói năng.

Trong biết mình, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết. Trong phần nói có mười câu: Năm câu trước là biết năm phẩm gốc lành của mình. Năm câu sau là biết việc làm do ba nghiệp của mình đã gây ra: Thân nghiệp đến, đi, chánh niệm thực hành điều lành là ý nghiệp. Chánh niệm lìa ác, khéo thực hành tu điều lành. Miệng nghiệp hỏi, đáp.

Trong phần tri chúng, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết. Trong nói, đầu tiên là biết chúng khác nhau.

“Nên đối với... trở xuống là biết oai nghi hóa độ của Tỳ-kheo kia. Đi, đến, ngồi, đứng, là thân nghiệp hóa độ. Nói pháp, hỏi đáp là miệng nghiệp hóa độ.

Trong phần biết cao thấp, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết. Trong nói, gồm có tám thứ, hai pháp, chủ yếu là gần bạn lành, nghe pháp, suy nghĩ, đúng như lời Phật dạy tu hành. Ba thứ đầu là gần gũi bạn lành, hai thứ kế là nghe pháp, một kế tiếp là tư duy. Hai thứ sau là tu hành.

Trên đây, đoạn ba, nương vào danh từ mà giải thích rộng.

“Đó gọi là Bồ-tát trụ Đại thừa... trở xuống là đoạn bốn tổng kết”.

Y theo bốn vô lượng, nói về phạm hạnh, văn chia làm năm:

1. Lược nêu tiêu biểu Từ, Bi, Hỷ, Xả là phạm hạnh.
2. Ca-diếp bạch Phật: “Nếu thường tu... trở xuống là chế nhất định số ấy.
3. “Nói về tâm vô lượng có bốn thứ... trở xuống là y theo Đại thừa, Tiểu thừa, để nói nhất định hơn kém.

4. “Có Bồ-tát được Từ, Bi, Hỷ, Xả chẳng phải là Đại... trở xuống là nói về các tướng tu thành, cũng được gọi là phân định đại, tiểu.

5. Ca-diếp bạch Phật: “Trừ không có lợi ích và lợi lạc... trở xuống là nói về lợi ích chân thật của bốn vô lượng không lường đối.

Y theo đoạn đầu, lại có phạm hạnh là nói chung để nêu lên, nghĩa là Từ bi... là nêu lên danh từ ấy. Về nghĩa bốn vô lượng, giải thích rộng như trong chương riêng, ở đây nên đủ.

Trong đoạn hai, trước là Ca-diếp hỏi, trong hỏi có bốn: Hai lần trước gồm chấp ba, vặn hỏi bốn. Một lần hỏi thứ ba là chấp hai, vặn hỏi bốn. Một lượt hỏi sau cuối là chấp một, câu hỏi bốn.

Y theo lần hỏi đầu trong hai lần hỏi trước, dựa theo môn đối trị để đặt ra câu hỏi. Từ bi đồng đối trị, lẽ ra có ba, chẳng phải bốn. Lược hỏi sau, căn cứ vào ba duyên, lập ra câu hỏi, trong đó có bốn:

1. Lược giải thích ba duyên, trước là nêu, kế là trình bày, sau là so sánh bi...

2. Y theo bi để kết vấn nạn, rằng từ nghĩa này thì lẽ ra có ba, chẳng phải bốn.

3. Giải thích rộng ba duyên, trong đó, trước y theo hạnh từ, chia làm ba. Sau, so sánh bi... để giải thích rộng về ba duyên, tức là có ba nghĩa.

Y cứ thẳng vào ích lợi của hóa độ để phân biệt, như kinh này nói: “Duyên các chúng sinh, muốn mang đến cho chúng sinh vui, gọi là duyên chúng sinh. Duyên với ba vật, mà các chúng sinh cần để bố thí, gọi là duyên pháp. Duyên Như lai, gọi là Vô duyên. Về nghĩa Vô duyên như kinh có nói.

Ích lợi của sự hóa độ quán nhập phân biệt. Hai vật trước là lợi ích hóa độ. Một vật sau là quán nhập. Như Địa Kinh chép: “Duyên các chúng sinh, muốn cho họ niềm vui, gọi là Duyên chúng sinh. “Duyên tất cả pháp hóa độ chúng sinh, gọi là pháp duyên, duyên pháp vắng lặng, gọi là Vô duyên.

Cũng y theo ích lợi hóa độ, quán nhập hóa độ để chia làm ba duyên: Một duyên đầu là lợi ích hóa độ, hai duyên sau là quán nhập. Như thuyết của luận Địa Trì và thuyết của kinh này nói: “Duyên chúng sinh cho vui, gọi là chúng sinh duyên, duyên chúng sinh vô ngã, chỉ là nhân duyên, pháp số của năm ấm, gọi là pháp duyên, quán ấm kia là không, gọi là vô duyên. Các duyên này được giải thích đủ, rộng như trong chương riêng.

Nay, trong văn này, nương vào hai nghĩa đầu vào sau để giải thích.

Y theo sinh duyên, pháp duyên trong nghĩa đầu để giải thích rất dễ hiểu.

Y theo “Duyên” với Như lai trong Vô duyên, ở đây gọi là không có duyên. Sơ lược để nêu lên. Sau đây sẽ giải thích rộng:

Đức từ thường “Duyên” với chúng sinh nghèo cùng. Đại sư Như lai đã lìa hẳn nghèo khổ, hưởng vui bậc nhất. Nếu “Duyên” chúng sinh thì sẽ không “Duyên” Phật. Nương vào “Duyên” chúng sinh, thì không “Duyên” Như lai, nên nói là Vô duyên. Pháp cũng như vậy, y theo pháp “Duyên”, để nói lên vô duyên, lúc duyên pháp là. muốn cho chúng sinh, không muốn cho Phật, nên nói là như thế vì trong pháp duyên không duyên với Phật nên gọi là vô duyên.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Trong hai “Duyên” ở trước vì

không “Duyên” Như lai, nên nói là Vô duyên. Sẽ tương ứng gọi là duyên Như lai.

Hỏi: “Vì sao “Duyên” Như lai là vì ích lợi chúng sinh? Nếu đem lại lợi ích cho chúng sinh thì lẽ ra là “Duyên” pháp, vì sao không gọi duyên pháp?”

Nói chung, cũng là pháp, chỉ vì Phật là con người, nên không gọi là pháp. Lại, vì phân biệt với pháp thế gian, nên không gọi là “Duyên” pháp.

“Nếu nói Phật là người, tức là chúng sinh, vì sao không gọi là “Duyên” chúng sinh?”

Nói chung, thì Như lai cũng là chúng sinh. Vì Phật muốn phân biệt chúng sinh được lợi ích nên không gọi Như lai. Y theo “Duyên” chúng sinh cho vui ở nghĩa sau, gọi là “Duyên” chúng sinh, để phá tướng chúng sinh. Thấy tất cả pháp đều từ duyên sinh, gọi là duyên pháp”.

Hỏi: “Không thấy tướng chúng sinh, thì làm sao thực hành lòng từ?”

Giải thích: “Có hai nghĩa:

1. Phật nghĩ đến chúng sinh giả dối, vì bị “Ngã” “Nhân” ràng buộc sâu nặng, rất đáng thương xót, cho nên sinh lòng từ.

2. Phật đã vì chúng sinh nói pháp như thế, chính là vì Ngài đã ban cho chúng sinh vui nghĩa bậc nhất, nên gọi là Từ. Không trụ pháp tướng và tướng chúng sinh, gọi là “Vô duyên”.

“Không trụ tướng chúng sinh trong đây và “Không thấy cha mẹ, vợ con, thân thuộc ở trước có gì khác nhau?”

“Ở trước, là phá tánh chúng sinh còn ở đây thì phá tướng chúng sinh. Do thấy “Pháp không”, nương vào pháp mà trở thành chúng sinh giả cũng là “Không” nên nói rằng “Không trụ tướng chúng sinh”.

“Không trụ pháp tướng, làm sao thực hành lòng từ?”

“Lại có hai nghĩa:

1. Phật nghĩ đến chúng sinh giả dối vì bị pháp “Có” buộc ràng sâu nặng, thật đáng thương xót, cho nên sinh lòng từ.

2. Phật nghĩ vì chúng sinh nói pháp như thế, tức là đã cho chúng sinh vui nghĩa bậc nhất, nên gọi là từ.”

Hỏi: “Đã nói không có chúng sinh, vì sao lại nói cho chúng sinh vui nghĩa bậc nhất?”

Giải thích: Có hai nghĩa:

1. Nói Bồ-tát dù không thấy có sinh có tánh nhất định chứ chẳng phải không thấy có chúng sinh giả danh, nên được cho vui. Nghĩa này

hợp với nghĩa “Phật ban cho chúng sinh vui trong “Duyên” pháp ở trước.

2. Nói Bồ-tát vì thấy pháp không, cho đến giả gọi là chúng sinh cũng không, vì nghĩa không này phá tất cả pháp và tướng chúng sinh. Chúng sinh nghe nghĩa “Không”, liền bỏ tướng “Có”, chứng các “Pháp không”. Lúc chứng đắc “Không” là đã lìa khổ ngăn ngại, ràng buộc của tướng “Có”, tức là nói nghĩa Bồ-tát cho chúng sinh vui, thật ra chẳng thấy có chúng sinh để cho. Nghĩa này hợp với nghĩa cho vui trong vô duyên ở sau. Dưới đây sẽ đem nghĩa này để so sánh với bi khác.

Trên đây là đoạn ba, nói rộng về ba duyên có bốn.

“Cho nên... trở xuống là y theo ba duyên để kết vấn nạn. Vì ba duyên này, nên đáng lẽ là ba, chẳng phải bốn.

Trên đây có hai lần chấp ba, vấn nạn có bốn.

“Con người có hai... trở xuống là chấp hai, vấn nạn bốn, trước nêu hai người: Kiến ái, nêu danh. Sau nói về hạnh đã tu. Vì hành động thường giận dữ, nên tu Từ bi. Vì ái thường ganh tỵ, nên tu hỷ, xả.

“Cho nên... trở xuống là y theo con người để kết vấn nạn”.

“Nói về vô lượng... trở xuống là chấp một, vấn nạn bốn Vô lượng, gọi là vô biên, vì hữu biên không thật có, nên gọi là vô lượng, nói về danh nghĩa của vô lượng. Kế là y cứ đặt ra vấn nạn: “Nếu không nhất định thì đáng lý là một, không nên nói bốn. Vì gạn hỏi chung riêng, nếu nói bốn thì đâu phải là vô lượng? Vì gạn hỏi riêng, chung, vì có bốn để đếm, nên chẳng phải vô lượng.

“Cho nên... trở xuống là kết. Phật đáp có ba:

1. So sánh đáp, đáp câu hỏi ở trước.

2. “Thể tánh của tâm vô lượng này có bốn... trở xuống là đáp chung câu hỏi trước, cũng gọi là đáp chung.

3. “Như ông đã nói: “Từ dứt giận dữ... trở xuống là đáp câu hỏi ở trước”.

Trong phần trước, đầu tiên so sánh thuyết pháp vô lượng với bốn vô lượng: Hoặc có chúng sinh tham của cải... trở xuống là người hóa độ không nhất định, so với bốn vô lượng. Trong phần nói không nhất định Như lai đã giảng nói pháp yếu bí mật khó biết chúng sinh nghe, nói chung để nêu lên. Sau đây sẽ phân tích, làm sáng tỏ pháp yếu đó. Trong phần riêng, đầu tiên là nói khai, hợp không nhất định.

“Như lai có phương tiện lớn... trở xuống là pháp tướng không nhất định”.

Trong phần trước, nói pháp mười hai duyên để luận về khai hợp.

Trước là nói rộng để giải thích.

“Như một nhân duyên vì chúng sinh... trở xuống là nêu nhân duyên kia, so sánh làm rõ vô lượng. Trong phần nói rộng, hoặc một duyên, nói chung mười hai duyên chỉ có một hữu vi, hoặc chia thành hai chỉ có nhân và quả. Vô minh và hành ở đời quá khứ. Ái thủ và hữu trong đời hiện tại là phần nhân của vô minh. Thức... ở hiện tại, sinh tử ở vị lai là phần quả của vô minh.

Có chỗ nói là ba: Phiền não, nghiệp, khổ. Vô minh, ái, thủ là đạo phiền não. Hai phần Hành, hữu là nghiệp đạo của vô minh, phần nhân duyên còn lại là đạo khổ của vô minh”.

Hỏi: “Vô minh và ái, thủ đều là phiền não. Vì sao quá khứ nói nghiêng về vô minh, hiện tại nói lên ái thủ? Về lý thật ra đều bình đẳng. Vì chia đời khác nhau, ẩn hiện giải thích khác. Đồng vì chia ra đời, chẳng phải không có lý do?”

Giải thích: “Có hai nghĩa:

1. Gốc, ngọn khác nhau. Vì vô minh là gốc, nên trước nói, vì ái, thủ là ngọn, nên nói ở hiện tại.

2. Phân biệt mạnh, yếu. Mê bờ mé căn bản, lập ra tập sinh tử, vì năng lực vô minh mạnh, cho nên nói trước. Lôi kéo chúng sinh đến quả đương lai, vì năng lực ái thủ mạnh, cho nên nói, sau lại hỏi:

“Hành, Hữu đều là nghiệp, vì sao trong quá khứ, nói nghiêng về hành kia, còn trong hiện tại nói “Hữu”?”

“Về lý thật cũng bình đẳng. Vì phân chia đời khác nhau, ẩn, hiển, nói khác nhau, đồng là ẩn hiển, chẳng phải không có lý do. Tập khởi của nghiệp quá khứ đã xong. Cho nên đương tương mới nói là hành. Quả vị lai do nghiệp nên có “Hữu”. Cho nên y theo năng nói là “Hữu” lại hỏi:

Hỏi thức... là hỏi về quả khổ, vì sao hiện tại nói nghiêng về thức... còn ở vị lai nói sinh tử?”

“Về lý cũng bình đẳng, chỉ đời hiện tại, sinh khởi đã xong. Cho nên đương tương nói thức... vị lai chưa khởi, làm cho người sinh. Vì nhàm chán nên nói sinh tử.

Hoặc chia làm bốn: Vô minh và Hành, Sinh và già chết. Nêu chi vô minh, gồm cả ái, thủ. Nêu hành gồm cả hữu, nêu sinh gồm cả thức, nêu già, bệnh, chết gồm cả danh, sắc, sáu nhập, xúc, thọ.

Có chỗ nói là năm, cái gọi là thọ, ái, hữu và sinh. Nêu thọ gồm cả thức, danh sắc.... Nêu ái, thủ gồm cả vô minh. Nêu hữu gồm cả hành. Nêu sinh gồm cả già, bệnh, chết... kia.

Có chỗ nói là sáu nhân quả ba đời. Hoặc nói là bảy, nghĩa là thức, danh, sắc, sáu nhập, xúc, thọ và ái, thủ, gồm thâu cả vô minh, lược qua không nói hành, hữu.

Có chỗ nói là tám, trừ vô minh, hành, sinh và già chết. Nói tám thứ còn lại là nêu thức... gồm thâu sinh, già, chết.

Nêu ái, thủ, hữu, gồm thâu vô minh, hành, cho nên trừ. Có chỗ nói chín thứ, trừ ba chi trước, thuộc về chi khác, cho nên dứt trừ. Cũng nên nói là mười. Văn lược qua không nói. Có chỗ nói mười một, trừ một pháp sinh nhiếp vào trong pháp khác. Có chỗ nói mười hai, như vì Ca- diếp. Ca-diếp trước kia là người có tánh Duyên giác, nên Phật đã nói cho nghe mười hai pháp duyên mà được ngộ đạo. Sao đây sẽ so sánh nhân duyên, nhằm làm sáng tỏ vô lượng.

Như một nhân duyên vì chúng sinh, nên có các thứ phân biệt, nêu vô lượng đã giải thích ở trước. Tâm pháp cũng giống như thế, là so sánh để làm sáng tỏ vô lượng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết khuyên bỏ nghi ngờ. Y theo pháp tướng không nhất định ở dưới, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau kết chẳng phải hư. Như lai, Thế Tôn có phương tiện lớn là pháp chung ban đầu.

“Vô thường... trở xuống là riêng. Trong pháp riêng, phần tế có mười hai đôi. Bốn cặp đầu là y theo sinh tử, Niết-bàn để phân biệt. Pháp sinh tử thật sự vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Như lai tùy hóa độ, nói cho chúng sinh nghe về thường, lạc, ngã, tịnh của ba mươi ba cõi trời. Như lai thật sự là thường, lạc, ngã, tịnh, vì tùy hóa độ nên giảng nói vô thường, khổ...

Kế là, hai cặp dưới là phân biệt y, chánh. Đối với phi chúng sinh, nói chúng sinh... là chánh báo của Như lai. Năm ấm chẳng phải chúng sinh, Như lai tùy thế tục nói là vì chúng sinh, tức thế tục kia giả gọi chúng sinh. Như lai y theo “Thật”, nói là phi chúng sinh. Cũng có thể chân thể của Như lai thường trụ, gọi là phi chúng sinh. Phật vì tùy hóa độ, nên nói là vì chúng sinh. Phạm phu sinh tử thật sự là chúng sinh. Phật phá “Ngã” “Nhân”, nên nói là phi chúng sinh. Chẳng phải vật nói là vật, vật nói chẳng phải vật là y báo của chúng sinh. Đối với lý chẳng phải vật, Như lai tùy thế tục, giảng nói vì vật. Các vật thế tục, y theo lý nói là phi.

Kế là hai cặp dưới, lý, sự phân biệt: Chẳng phải thật, nói là thật. Thật nói chẳng phải thật, y theo lý để phân biệt. Thế tục lưỡng đối, gọi là chẳng phải thật. Như lai tùy thế tục, nói là Thế đế. Bốn chân đế...,

gọi là nói thật. Tức “Thật” này, nghĩa là Như lai y theo lý, nói là chẳng phải thật. lại nữa, pháp vọng tình có, lý không có. Như lai ở giữa nói là hai để gọi là nói thật. Phật tánh là thật, theo vọng trôi lăn, nói là sinh tử, gọi là chẳng phải thật. Chẳng phải cảnh nói cảnh, cảnh nói chẳng phải cảnh, y theo sự để phân biệt.

Ba cõi lưỡng đối, chỉ nhất tâm tạo, vì ngoài tâm không có pháp, nên nói rằng “Chẳng phải cảnh”“. Tùy tâm vọng lấy, Như lai nói cảnh, tức cảnh vọng kia, y theo thật, nói không có, gọi là chẳng phải cảnh. Kế là hai cặp dưới, y theo mười hai duyên tương đối để phân biệt: Pháp quán trong mười hai duyên gồm có nhiều thứ. Như trong bảy mươi bảy trí quán kia, trước là quán chi sinh khởi bệnh, già, chết. Ngược thứ lớp để tìm tòi, cho đến sau cùng, quán vô minh kia, năng khởi ra hành. Nay, y cứ theo nghĩa này để nêu nhân duyên. Chẳng phải sinh nói sinh, sinh nói chẳng phải sinh, là quán đầu tiên. Về mặt lý chẳng phải sinh, tùy thế tục nói sinh. Sinh của tùy tục, y theo lý mà nói phi, cho đến vô minh nói là minh, minh nói là vô minh là quán sau. Vì vượt qua chi còn lại, nên nói “Cho đến”. Thể của tâm ngu si, đen tối là vô minh, dùng giả đối để phân biệt. Như lai nói minh tức là sự lưỡng đối kia, vì nói thể của nó là si mê tăm tối, nên nói là vô minh. Sau đây, có hai cặp: Cảnh, trí để phân biệt: Về lý, chẳng phải sắc, tùy thế tục nói là sắc. Sắc của thế đế y cứ theo lý mà nói “Phi”: Chẳng phải đạo nói là đạo, đạo nói chẳng phải đạo. Y theo trí phân biệt, so sánh sắc rất dễ hiểu.

“Như lai dùng “Vô lượng” này... trở xuống là tổng kết, chẳng phải lưỡng đối.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã so sánh nói pháp không nhất định, với bốn vô lượng.

Trong phần trước, đầu tiên là dùng bốn câu để nói rộng. Ba vô lượng, trong đó, trước là nói về vì người hóa độ không nhất định.

“Đáng lẽ như... trở xuống là so sánh với bốn vô lượng”.

Trong phần trước, đầu tiên là dùng bốn câu để nói rộng. Ba vô lượng đầu là thân hóa độ, một vô lượng sau là miệng hóa độ.”

“Như lai, như thế đối với vô lượng... trở xuống là kết thành chẳng phải lưỡng đối. Trước là nói chẳng phải lưỡng đối. “Như lai dù ở trong mọi điều ác... trở xuống là giải thích thành chẳng lưỡng đối. Vì ở chỗ xấu ác không nhiễm, nên không có tội lưỡng đối.

Trên đây là so sánh đáp, dưới đây là đáp chung, gọi là đáp chung, cũng trong đó có bốn:

1. Vì thể tánh khác nhau, nên lập bốn thứ. Trong văn nói thẳng là

có thể tánh của tâm vô lượng có bốn, sơ lược không nói đủ. Sao thế ư? Tâm yêu thương là tánh của từ. Lòng thương xót, ngậm ngùi là tánh của bi. Ý vui vẻ là tánh vui vẻ. Quên đi nỗi lo lắng trong lòng, là tánh chất của xả. Vì tâm không còn chấp, nên nói là quên ôm áp.

2. Vì quả báo khác nhau, nên lập bốn thứ:

Trong văn, nói thẳng sinh lên tầng trời Đại phạm, không có nói riêng, theo trong kinh khác, tu lòng từ rất xa rộng, sinh lên cõi trời Biến tịnh, tu lòng bi thật xa rộng sinh lên tầng trời Không Xứ. Tu hỷ rất xa sinh lên cõi Thức Xứ. Tu xả rất xa, sinh lên cõi Vô Sở hữu. Giải thích đầy đủ, cho nên nói rộng như chương riêng.

3. Vì bạn bè khác nhau nên lập bốn thứ. Trước y theo từ bi, nói bạn bè giúp nhau. Từ muốn cho vui, không có bi trừ khổ vui thì không sinh, cho nên phải tu bi. Bi muốn cứu độ khổ mà không có lòng từ ban vui thì không xả bỏ, cho nên phải tu Từ. Hai tướng này cần nhau, nên phải đều tu.

Kế là vì tâm hỷ, giúp đỡ cho hai tâm trước, nên tâm Từ muốn cho vui, bi muốn cứu khổ. Nếu không có tâm hỷ dứt trừ tính ganh ghét kia, thì tức là vì cứu khổ, ban cho vui không vượt hơn, nên cần phải tu hỷ. Tâm hỷ muốn đem vui mừng cho chúng sinh, nếu không có từ bi cứu khổ, cho vui, thì biết người được vui ở đâu, nên tu hai tâm trước, vì ba tâm này cần nhau, nên phải tu bằng nhau. Kế là vì tâm xả là bạn giúp đỡ ba tâm trước. Ba tâm trước dù muốn khổ cho vui, lợi ích chúng sinh, nhưng nếu không có tâm xả, thì việc cứu độ khổ, ban cho chúng sinh sự mừng vui, sẽ không được đồng đều, nên phải tu xả.

Lìa bỏ dục... Nếu không có ba tâm trước cứu khổ cho vui, làm lợi ích cho chúng sinh, thì còn biết y theo đâu để nói là bình đẳng? Cho nên tu ba tâm trước, làm bạn giúp cho tâm xả ở sau.

Lại nữa, ba tâm trước là hạnh “Hữu” kia, một tâm sau là hạnh “Không”. Nếu chẳng có “Không”, xả thì ba tâm trước sẽ thành ái, kiến. Nếu không có ba tâm trước thì tâm xả này sẽ ngăn ngại, chìm mất đối với “Không”. Vì bốn tâm này cần nhau, nên phải tu cả hai. Nên gọi là Bốn, nói chung để kết.

Vì bốn đối trị khác nhau, nên lập bốn thứ: Tu Từ dứt tham, tu bi dứt giận, tu hỷ dứt không vui. Tu xả trừ tham, giận dữ, là đối trị với bốn thứ kia.”

Hỏi: “Tâm Từ không có tánh giận, làm sao dứt tham được?”

Giải thích: “Tâm Từ chính là để dứt sân, bên cạnh năng đối trị tham. Vì không tham, nên bỏ được thú vui của mình, tuệ bố thí chúng

sinh, nên dứt được tham. Kinh nói: “Tu hỷ dứt được ganh ghét”, Nay vì sao nói là dứt trừ không vui? Hai lời nói dù khác nhau, nhưng thành chung một nghĩa. Nếu có sự ganh ghét, thấy người khác được lợi cảm thấy bực dọc không vui. Nhờ lìa ganh ghét, nên chẳng có gì không vui.”

Hỏi: “Tỳ-đàm nói: “Xả vô lượng là chẳng có tánh tham”, nay sao Phật lại nói năng dứt tham, giận?”

Giải thích: “Tu xả có đầu, có cuối. Đầu cuối giải thích chung về tham giận, đều đối trị. Y cứ nghiêng về sau cùng gần với phẩm thượng mà thành. Đối với gần gũi phẩm thượng mà lìa bỏ tham ái, nên trong Tỳ-đàm nói là “Vô tham”. “ Vì nghĩa này, nên gọi là bốn, chẳng phải một, hai, ba”, là kết đáp câu hỏi trước.

Dưới đây là Phật đáp riêng. nương vào bốn câu trên, theo thứ lớp giải thích. Trước là giải thích câu hỏi đầu:

Hai tâm Từ, bi dù đều đối trị sân, nhưng vì cách đối trị sân khác nhau, nên được chia làm bốn. Trong văn, đầu tiên là nêu lời hỏi, quả trách chung là “Không nên”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết đáp”.

“Cho nên... trở xuống là nêu sự giúp đỡ của bạn bè ở trên, lấy sự giúp đỡ nhau không đồng để giúp nói lên sự khác nhau”.

Trong phần giải thích, trước là gạn hỏi, sau là đối nhau để giải thích”.

Nói về sân có hai:

1. Thô.

2. Tế.

Tu Từ là dứt thô, tu bi là đối trị tế, nên được lập ra bốn phần, trong đó có sáu lần.

Y theo lần đầu, trước nêu hai sân. Kế là nêu hai danh. Sau, y theo nói về đối trị:

Sự giận dữ cướp mất mạng sống, vì thô nặng, dễ bỏ, nên Từ sẽ làm dứt được. Cơn phẫn nộ dùng roi, gậy, vì nhẹ, nhỏ nhặt, nên tu bi mới đối trị được.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trong lần thứ hai, trước nêu hai sân, kế là trình bày, sau là đối trị.

Giận chúng sinh, nghĩa là chỗ nên sinh mà sinh. Hoặc vì sự tiếp nhận mỏng manh nên tâm Từ đối trị được.

Trong lần thứ ba, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu. Sau đối trị:

Có duyên sinh giận, vì tánh tiếp nhận mỏng, nhẹ, nên tâm Từ đối trị được. Không có duyên sinh giận, vì tánh tất nhiên sâu đậm, nhạy bén, nên tâm Bi đối trị được.

Trong lần thứ tư, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu, sau đối trị.

Nếu do nhân duyên lâu xa ở quá khứ mà nổi giận, thì sẽ bỏ nhân xa mà giận, vì tiếp nhận nhẹ, nhỏ nhặt, nên tâm Từ chữa trị được. Nếu do nhân duyên hiện tại mà nổi giận thì vì tướng gần, khởi phát giận, thì phải tăng cường tu bi, mới đối trị được.

Trong lần thứ năm, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu, sau đối trị:

Giận bậc Thánh: Việc không nên nổi giận, vì dứt trừ dễ dàng, nên với tâm Từ đối trị được.

Giận phạm phu: Chỗ đáng giận mà giận, vì khó dứt trừ, nên phải tu bi mới đối trị được.

Trong lần thứ sáu, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu, sau đối trị:

Với cơn giận dữ trên, để dứt nên tâm Từ đối trị được. Giận phẩm trung khó bỏ, phải tu tâm Bi, mới đối trị được. Rất sâu kín, phải tu tuệ mới dứt được, cho nên không nói.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết, là Phật đáp câu hỏi trước”.

“Cho nên... trở xuống là nhắc lại nghĩa giúp nhau của bạn bè trên, nhằm chỉ rõ sự khác nhau.

“Lại dùng pháp khí... trở xuống là Phật đáp câu hỏi của ba duyên trong câu hỏi thứ hai ở trên. Theo ba duyên đó, nên nói là ba, chỉ vì pháp khí khác nhau, nên nói là bốn duyên người được hóa độ gọi là khí. Lại vì là khí nên lẽ ra gọi là bốn, nói chung để nêu lên. Nếu pháp khí có tâm Từ, thì sẽ không có tâm Bi, Hỷ, Xả riêng để làm rõ. Chúng sinh chẳng có vui là pháp khí của tâm Từ. Chúng sinh có khổ, là pháp khí của Bi. Chúng sinh được vui là pháp khí của Hỷ. Rốt ráo giải thoát là pháp khí của Xả. Đối với chỗ nên sinh tâm Từ trong pháp khí kia, thì không được sinh tâm Bi, Hỷ, Xả, pháp khác cũng giống như thế.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Vì phần hạnh... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ ba: Ở trước, Phật đã nói: “Hạnh kiến, thường tu tâm Từ, Bi, ái tu Hỷ, Xả”. Cho nên có hai. Nay Phật đáp lúc tu hành có khác nhau, thành ra nên có bốn, phần hành nên có bốn, nói chung để nêu lên.

“Nếu thực hành từ... trở xuống là phân tích để làm sáng tỏ tâm từ. Vì vô lượng nên cũng được gọi là bốn, là Phật đáp câu hỏi thứ tư.

Nhắm vào câu hỏi trước, nói vô lượng, lẽ ra là một: Vì nếu nói bốn

thứ thì chẳng phải vô lượng? Nay là Phật đáp:

“Vì đây đủ bốn thứ vô lượng, nên được nói bốn.

Dưới đây là đoạn ba, y theo tiểu, đại, nhằm định ra hơn, kém:

1. Trước là Như lai nói.

2. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu.

Trong Như lai nói, trước nêu bốn số. Nói về vô lượng, thì có bốn thứ. Kế là nêu bốn danh. Sau đó, nói tướng của chúng.

Trong phần giải thích môn đầu, trước là hỏi, sau giải thích. Vì duyên nhiều chúng sinh, nên gọi là duyên, mà không thể được tam- muội tự tại. Vì cho vui rất khó khăn, nên chẳng phải tự tại.

Trong phần thứ hai, trước là hỏi, sau giải thích. Như “Duyên” cha mẹ, anh em, quyến thuộc, vì tâm cho vui dễ dàng, nên gọi là tự tại. Vì đối tượng duyên hẹp, ít, nên chẳng phải vô lượng. Đã chẳng phải vô lượng. Sao trên đây Phật vừa nói là tâm vô lượng có bốn thứ? Đó là một phần trong vô lượng kia, nên gọi là vô lượng. Như một phần trong một chúng Tỳ-kheo tăng, cũng gọi là chúng Tăng. Vô lượng này cũng như vậy.

Trong hai môn sau, đầu tiên là gạn hỏi, sau là giải thích rất dễ hiểu.

“Vì nghĩa này... trở xuống là y theo người để nói định”.

Vì nghĩa này nên gọi là bốn vô lượng, chẳng phải là của các Thanh văn, Duyên giác, mà chính là cảnh giới của Chư Phật, Như lai, nói Đại khác với tiểu. Cho nên vừa duyên, vừa tự tại, nghĩa là vì ở Phật, Bồ-tát, không ở địa vị khác, nên Nhị thừa chẳng biết là cảnh của Như lai.

“Bốn vô lượng như thế... trở xuống là nói Tiểu khác với Đại, trong đó, đầu tiên là nói Thanh văn, Duyên giác, dù gọi là vô lượng, nhưng vì ít không đủ, nên nói là chia ra tiểu khác với đại. Chư Phật, Bồ-tát thì được gọi là vô lượng, vô biên, nói đại khác với tiểu. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu rất dễ dàng.

Dưới đây là đoạn tư, nói về tướng tu thành, cũng được gọi là phân định đại, tiểu: Bắt đầu tu, gọi là Tiểu. Sau cùng thành tựu, gọi là Đại. Khi bắt đầu tu “Duyên” quán, tâm phân biệt có đối tượng duyên, vì có đối tượng không “Duyên”, nên gọi là Tiểu. Lại, vì khó khăn mới thành tựu, diệt bỏ tâm duyên quán, như hư không, chẳng có sự phân biệt... vì thế giới chúng sinh bình đẳng, gồm thân lấy, nên gọi là Đại.

Lại, vì thành tựu mới học khác, nên gọi là Đại. Trong văn, trước là nói về Tiểu thừa bắt đầu tu.

“Bồ-tát trụ ở Sơ địa... trở xuống là nói về Đại thừa do xuất thế gian

thành tựu.

Theo sở tu có hai lần hỏi đáp: Một lần hỏi đáp ở trước, là nói tu chẳng phải Đại. Một lần hỏi đáp sau, nói về sở tu, chẳng phải lý do Đại.

Trong phần trước, trước là hỏi: “Có rất nhiều Bồ-tát trụ đại Niết-bàn, được tâm Từ bi, có phải là Đại chăng?” Vị Bồ-tát là Đại, pháp Niết-bàn là Đại, nương vào hai đại này mà xứng đáng là Đại, mà có “Phi”, về lý, thì khó biết, nên đặt ra câu hỏi này.

Dưới đây, là Phật đáp:

“Nói “Có” là đáp chung. Nếu đối với sự khác nhau của phẩm hạ, đó gọi là được từ.

“Chẳng phải đại... trở xuống là kết”.

Trong phần riêng, trước là giải thích nghĩa tu đắc”. Sau đó, nói về văn. Về nghĩa tu đắc có ba môn:

1. Y theo “Sinh duyên” để nói về “Tu đắc”.
2. Y theo “Pháp duyên”.
3. Y theo “Vô duyên”.

Trong “Chúng sinh duyên”, đắc có hai thứ:

1. Ly dục đắc.
2. Phương tiện đắc.

Ly dục đắc: Phàm phu Trên đây, đã nương vào các thiền để tu bốn vô lượng. Về sau, lui sụt các thiền, vô lượng cũng mất, đoạn sau trở xuống là kết, khi đắc thượng thiền thì vốn mất vô lượng, cùng với thiền đều được gọi là ly dục đắc, tuy đắc nhưng chưa hiện ở trước, lại khởi phương tiện tu tập, mới hiện ra, gọi là “Phương tiện đắc”.

“Tu tâm như thế nào?” Trước là chia chúng sinh thành bảy phẩm:

Oán thân đều có ba: Hạ, trung, thượng. Phẩm trung vì tiếp nhận làm một, nên có bảy phẩm. Vì người phẩm trung không có nhiều tầng bậc khác nhau, nên hợp thành một. Kinh này và luận Tỳ-bà-sa, đồng bảy phẩm. Có người nói chín phẩm, e là lầm lẫn.

“Tu pháp như thế nào?” Kinh luận đều nói khác nhau, theo luận Thành Thật thì tu ba thứ ở trước, trước đối với người thân phẩm thượng kia mà khởi, cho đến phẩm thượng cuối cùng oán được thành. Vì người thân dễ lợi ích, người oán khó lợi ích, nên đến phẩm thứ bảy, thì gọi là Xả, vì bình đẳng.”

“Nghĩa này thế nào?” Trước là “Duyên” với người thân phẩm thượng, trong đó người thân phẩm trung muốn cho vui của phẩm trung.

Với người thân phẩm hạ lại muốn cho niềm vui phẩm hạ, là phẩm hai.

Theo thứ lớp như thế, cho đến sau cuối, đối với kẻ oán ghét phẩm thượng, được đồng với sáu phẩm trước, đồng cho vui phẩm thượng.

Tu Từ đã như vậy, tu Bi, Hỷ cũng như vậy, chỉ có cứu độ khổ, cho vui mừng là khác. Sau phẩm trước chỉ được gọi Từ, cho đến gọi Hỷ. Đến bên nghĩa chúc mừng chúng sinh, cứu khổ ban vui của phẩm bảy, gọi là Từ, Bi, Hỷ. Về nghĩa bình đẳng, thì gọi là xả. Nếu theo Tỳ-đàm thì tu ba thứ tâm ở trước, đồng với luận Thành Thật. Tuy nhiên trong tông chỉ của Tỳ-đàm, đến phẩm bảy, chính là được gọi là ba hạnh Từ, Bi, và Hỷ đã thành tựu, không được gọi là xả, vì tướng thân thuộc này chẳng phải trung dung. Vì quên tâm ôm ấp, vì lấy chẳng phải bỏ, nên phân tích phải tu tập.

Pháp Tu như thế nào? Trước “Duyên” theo người phẩm trung mà tu tướng xả, là phẩm thứ nhất. Vì người phẩm trung trước vì không oán thân, nên dễ tu xả. Kế là “Duyên” oán phẩm hạ mà tu tướng xả là phẩm thứ hai. Kế là “Duyên” theo người oán phẩm trung mà tu tướng xả là phẩm ba. Kế đến “Duyên” người oán phẩm thượng mà tu tướng xả là phẩm thứ tư. Vì tướng oán ghét dễ quở trách, nên đều được dứt trừ. Kế là “Duyên” người thân phẩm hạ mà tu tướng xả là phẩm năm. Kế là “Duyên” người thân phẩm trung mà tu tướng xả là phẩm sáu, về sau “Duyên” người thân phẩm thượng mà tu tướng xả là phẩm bảy.

Sáu phẩm trước là phương tiện tu xả của người kia. Một phẩm sau, tu xả thành tựu, vì người thân phẩm thượng sau cùng kia đã thành, nên trong Tạp Tâm chép: “Xả vô lượng vì không có tánh tham, vì tướng thân thuộc khó lìa, nên mãi về sau mới dứt trừ”.

Tỳ-đàm nói như thế. Trong pháp Đại thừa đồng với Tỳ-đàm, nên trong Địa Trì, ngoài ba phẩm trước, tu riêng tâm xả”.

Hỏi: “Tâm ích lợi chúng sinh của ba phẩm trước cần phải tu tập, còn một phẩm sau là trái với tâm hóa độ người, thì đâu nhọc tu tập?”

Giải thích: “Nếu không tu xả vô lượng, thì cho dù ba phẩm trước có thể đồng ích lợi cho chúng sinh, nhưng phần nhiều trước là đem lại lợi ích cho người thân, sau mới đến kẻ oán. Lại không có tâm xả, thì tâm làm lợi cho người thân dễ, tâm làm lợi cho kẻ oán rất khó. Vì dứt lỗi này, nên phải tu xả. Lại chẳng tu “Không” mà xả ba thứ trước, thì sẽ thành ái, kiến, nên phải tu xả. Chúng sinh “Duyên” Từ, tu Từ như vậy.”

Kế là tu pháp duyên. Về nghĩa trong pháp duyên, có chia làm bảy:

1. Quán chúng sinh chỉ là pháp của sự tướng năm ấm vô “Ngã”, vô “Nhân” mà tu tâm Từ.

2. Quán chúng sinh chỉ là pháp số sinh diệt của năm ấm, vô “Ngã”, vô “Nhân”.

3. Quán thể của chúng sinh là pháp số giả gọi là của nhân duyên, như ngôi thành bằng đất, gỗ, vô “Ngã”, vô “Nhân”.

4. Quán thể của chúng sinh là pháp hư huyền của tướng giả đối, như thành Kiên-thát-bà chẳng có “Ngã”, vô “Nhân”.

5. Quán thể của chúng sinh là pháp của hữu tình vọng tưởng, như đã thấy trong mộng, chẳng có “Ngã”, vô “Nhân”.

6. Quán thể của chúng sinh là tánh Như lai tạng chân thật, do duyên khởi nhóm họp thành. Pháp số năm ấm vô “Ngã”, vô “Nhân”.

7. Quán thể của chúng sinh là pháp giới duyên khởi của Như lai tạng tánh chân thật, vô “Ngã”, vô “Nhân”, tu tập tâm từ. Pháp quán khác cũng giống như thế.

Kế là nói về vô duyên, Vô duyên có bốn:

1. Quán năm ấm giả đối vô tánh.

2. Quán năm ấm vắng lặng, vô tướng, cho đến nhân duyên giả gọi cũng không.

3. Quán năm ấm do vọng tưởng thấy, xưa nay là pháp không.

4. Quán thể của năm ấm là chân như, xưa nay chẳng sinh, chẳng diệt mà tu tâm Từ, pháp quán khác cũng vậy. Về nghĩa tu thành đủ, cho nên như vậy. Nhưng trong văn này y theo sinh duyên, để nói về tướng tu. Pháp quán khác lược qua, không nói.

Trong chúng sinh duyên, chỉ nói về tu Từ. Các duyên khác, lược qua không nói. Trong văn có hai:

1. Chia ra cảnh của Từ.

2. “Đối với người thân phẩm thượng... trở xuống là y theo cảnh để tu Từ. Trong cảnh, đầu tiên là y theo cương yếu, chia làm ba. Sau, lìa là bảy. Trong ba phẩm, Bồ-tát đối với ba phẩm các chúng sinh, phân biệt, nói chung để nêu lên. Người trong oán thân, nêu lên danh tự. Phẩm hạ chia ba phẩm này thành bảy. Trong người thân được chia làm ba: Thượng, trung, hạ. Oán ghét cũng thế, tức chia thành sáu. Phẩm trung không chia, cho nên không nói, nói chung là bảy. Sau đây là y theo tu Từ:

Cho vui tăng thượng trong người thân phẩm thượng là phẩm thứ nhất. Đối với người thân phẩm hạ, cũng lại bình đẳng cho vui tăng thượng, tức là phẩm hai và phẩm ba. Phẩm thứ tư, đối với người phẩm

trung đã cho niềm vui tăng thượng. Văn lược qua không nói. Trong người oán ghét phẩm thượng, đã cho ít niềm vui. Về người oán ghét phẩm trung, đã cho vui phẩm trung. Đối với kẻ oán ghét phẩm hạ, cho vui tăng thượng, là phẩm năm.

Chuyển tu như thế, trong người oán ghét phẩm thượng cho vui phẩm trung. Đối với người oán ghét phẩm trung, hạ, đồng cho vui phẩm thượng, là phẩm sáu. Lần lượt tu tập bình đẳng cho vui phẩm thượng đối với phẩm thượng, trung, hạ, là phẩm bảy. Sau đây sẽ nói lại để làm sáng tỏ tâm Từ cho vui:

“Nếu cho vui phẩm thượng đối với người oán ghét phẩm thượng, thì gọi là tâm Từ trở thành nói sau khác trước.”

Bấy giờ, Bồ-tát đã được tâm bình đẳng đối với cha, mẹ và kẻ oán ghét phẩm thượng, làm sáng tỏ tướng thành tựu kia.

Trên đây, đã nói phần riêng xong.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn hai, nói về sở tu ở trước chẳng phải là lý do của Đại.

Bồ-tát Ca-diếp trước là hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Nhờ đâu có được lòng từ như thế... trở xuống là mà vẫn không được gọi là Đại? Sau đây, là Phật giải thích:

“Vì khó thành nên không gọi là Đại, nghĩa là lược giải thích chẳng phải Đại.”

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích rộng chẳng phải Đại, trong đó, đầu tiên là pháp”.

“Như một thứ đậu... trở xuống là dùng bốn thí dụ để làm rõ nghĩa đại. Sau đây, sẽ nói về pháp được thành tựu kia là Đại. Văn chia làm hai:

1. Chính là nói chỗ thành tựu là Đại.

2. “Trước là được thế gian v.v... trở xuống là nêu tiểu làm rõ đại.

Trong phần trước, Bồ-tát trụ ở Sơ địa, gọi là Đại Từ. Y theo xứ để chỉ bày chung, sau đây phân biệt để làm rõ:

Nói “Vì sao gạn hỏi trước, khởi sau?” Sau đây Phật sẽ giải thích: Chia làm ba câu:

1. Đối với Xiển-đề, chúng sinh đại ác, vì chịu đựng không giận, nên gọi là Đại Từ. Trước nêu Xiển-đề, kể là nói không giận.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

2. Vì giúp ích rộng nên gọi là Đại. Trừ không có lợi ích, gọi là Đại từ, là có khả năng cứu độ khổ não.

Muốn cho lợi lạc gọi là Đại Bi, nghĩa là nói năng cho vui. Chỗ khác thường nói “Từ năng cho vui, bi năng cứu khổ”. Nay vì sao lại nói “Từ cứu khổ, bi cho vui ư?”

Giải thích: “Tâm Từ chính là muốn cho vui, nếu không dứt khổ, vui thì bất sinh, nên nói dứt khổ. Lại vì cho vui, nên việc khổ không khởi, nên nói dứt khổ. Tâm Bi chính là muốn cứu khổ cho chúng sinh. Nếu không cho vui. Thì khổ không dứt, nên nói cho vui. Lại vì trừ khổ nên vụ việc vui được sinh, nên nói cho vui.

Đối với sinh tâm hỷ, gọi là Đại hỷ, nghĩa là vì thấy chúng sinh đều được lợi ích bằng nhau, đều vui mừng, nên gọi là Đại hỷ.

Giải thích trong xả có đủ bảy thứ:

1. Một là tánh tâm bình đẳng, gọi là Xả.
2. Đối với chúng sinh, vì lìa bỏ tất cả trở ngại giữa oán, thân, nên gọi là xả.
3. Thấy chúng sinh rất ráo giải thoát, buông bỏ, nên gọi là xả.
4. Vì bỏ tất cả lỗi tham, sân... nên gọi là xả.
5. Chứng pháp không bình đẳng, vì lìa bỏ các tướng, nên gọi là xả.
6. Bồ thí gốc lành của mình cho chúng sinh gọi là xả làm lợi ích chúng sanh mà không hề có hy vọng gì nên gọi là xả. Thế nên kinh Duy-ma chép: “Tất cả phước lành không hề hy vọng, nên gọi là Xả”. Nay kinh này đã nương vào ba nghĩa để giải thích:

Không có sự ủng hộ, gọi là Đại xả, là lìa bỏ oán, thân của thứ hai ở trước. Vì không nghiêng về thân thuộc nên không có sự ủng hộ. Nếu chẳng thấy tướng ngã, pháp, thân mình nhận thấy tất cả pháp bình đẳng, thì gọi là xả, là thực hành “Không” bình đẳng thứ năm ở trước, gọi là xả. Tự bỏ thú vui của mình, bố thí người, đó gọi là Đại xả, là xả năm gốc lành thứ sáu ở trước, cho người khác, gọi là xả”.

Hỏi: “Điều lành của mình làm sao bố thí người khác?”
 Nguyện đem việc lành của mình lợi ích cho người kia. Sau khi được niềm vui vì như nguyện, nên có khả năng giúp ích chúng sinh, nên gọi là thí. Đây là lợi ích rộng thứ hai, gọi là Đại.

“Bốn, ba, chỉ có bốn vô lượng, có thể khiến cho... trở xuống là vì năng sinh công hạnh rộng, nên gọi là Đại. Nhưng bốn vô lượng có thể làm cho thêm lớn, đầy đủ sáu Ba-la-mật, nói vượt hơn, qua hẳn thua kém. “Pháp khác không được như thế”, nêu kém để làm rõ hơn.

Trên đây, đã nói đúng về pháp đã thành tựu là Đại.

Dưới đây là đoạn hai, nêu tiểu làm rõ đại. Trước là được bốn tâm

vô lượng của thế gian, sau đó, là phát tâm Bồ-đề, mới được xuất thế, nói đúng Bồ-tát từ Tiểu thừa vào Đại thừa.

“Nhân thế gian...” trở xuống, nói chung để kết.

Dưới đây là đoạn năm, sẽ nói về bốn vô lượng thật sự là ích lợi không giả dối. Trước là Ca-diếp đặt ra câu hỏi không có lợi ích. Sau là Phật nói có ích lợi. Trong câu hỏi có ba:

1. Nói về quán từ không chân.

2. “Nếu chẳng phải luống dối mà thật cho là vui... trở xuống là nói từ không có lợi ích thiết thực.”

3. “Nếu thật không được vui như Phật đã nói: “Ta nhớ lại thuở xưa... trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp chấp nhân, nghi quả.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp. Sau đây kết nói về luống dối.

Trong pháp, “Đức Thế Tôn đã dứt trừ không có lợi ích”, là nhắc lại đại từ ở trước. “Ban cho lợi ích yên vui”, là nhắc lại đại Bi ở trước”. Thật sự không có công hạnh đã làm, sơ lược chỉ rõ chẳng phải chân. Tư duy như thế, tức là luống dối... là nói rộng để chứng tỏ chẳng phải chân.

Trong dụ có năm: Văn hợp dễ hiểu”. Dù miệng phát... trở xuống là kết để nói về luống dối. Trong vấn nạn thứ hai “Nếu chẳng phải luống dối mà thật sự cho vui thì về lý, chắc chắn Phật đáng nghi, mà vì sao các chúng sinh không dùng năng lực của Phật, Bồ-tát, để tất cả đều được vui?” tức là việc để gạn hỏi.

Trong câu hỏi thứ ba là chấp nhân, nghi quả. “Nếu thích hợp với chân thật không được vui”, là nhắc lại nhân luống dối ở trên.

“Như Đức Phật đã nói... trở xuống là nêu quả Phật kia. nếu không thật thì làm sao chấp nhân, nghi quả tương ứng với nghĩa chân thật này?”

Trong phần nêu quả “Như Phật đã nói...” là nói riêng về quả của Từ.

“Tu riêng mình tâm Từ, bèn được... trở xuống là kết. Trong phần riêng, trước là nói tu tâm Từ, sẽ được sinh lên Phạm thiên. Kế là sẽ làm Đế-thích. Sau, sẽ làm Luân vương sanh lên cõi trời Phạm chính là quả báo Đế-thích, Luân vương là quả dư thừa. Văn còn lại rất dễ biết. Sau đây, trước là Phật khen.

“Nói kệ... trở xuống là Phật đáp. Trong phần đáp lại có ba:

1. Đối với câu hỏi sau ở trên, là nói về tâm Từ có quả báo chân thật.

2. “Luận về tu từ, nghĩa là chân thật chẳng phải luống dối... trở xuống là đối với câu hỏi đầu ở trên, là nói về quán từ kia là thật, không dối.

3. “Ca-diếp bạch Phật: Bồ-tát suy nghĩ đều là chân...” trở xuống là đối với câu hai ở trước, nói về tâm Từ có lợi ích chân thật.

Trong phần đầu có bốn bài kệ: Bài kệ thứ nhất là đối với một chúng sinh, nói về tâm Từ yếu kém của Bồ-tát. Bài kệ thứ hai là đối với tất cả chúng sinh, để làm sáng tỏ tâm Bi vượt hơn.

“Trước nêu tâm Bi, đó gọi là... trở xuống là khen để chứng tâm Bi vượt hơn. Hai bài kệ sau, là nói bố thí rộng cho người, đối lập với tâm Từ kém cõi nói trên, so sánh không bằng, nhằm nói lên quả của tâm Bi thù thắng ở trước, thật không cùng cực. Dù cho năm thân thông, nói về ruộng phước thanh tịnh. Vì hạnh năm thân thông thanh tịnh, nên nêu nghiêng về. “Đều đầy đầy mặt đất là nói lên ruộng phước” nhiều.

“Có chủ tự tại, dâng bố thí đã được sắp bày các thứ voi, ngựa”, là nói về vật bố thí rộng khắp. Chủ tự tại kia vì năng bố thí rộng rãi, nên nêu nghiêng về. Bố thí này sẽ nhận được quả, dù là vô lượng, nhưng muốn so sánh với tâm Từ đã tu trong một chúng sinh ở trước thì không bằng một phần mười sáu, huống chi có thể làm cho thêm nhiều. Mười sáu phần cũng là môn một số, như một cân vật dụng bằng mười sáu lượng... Đối với tâm Từ thua kém kia còn không so sánh nhau, huống chi tâm Bi vượt hơn.

Trong đoạn hai, nói về người tu Từ, thật ra chẳng phải vọng tưởng. Để là chân thật, nói chung từ là thật. “Nếu là Thanh văn, Duyên giác... trở xuống là nói riêng về thật từ. Nếu từ “Có”, “Không” “Chẳng phải có” Không v.v... trở xuống là y theo “Thật” để khen vượt hơn. Đầu tiên là nói chung rất dễ hiểu.

Trong phần riêng, đầu tiên là mở bày, nêu lên hai môn. Nếu là tâm Từ của Thanh văn, Duyên giác, thì đó gọi là luống dối là môn thứ nhất, nêu vọng để rõ chân. Dù là sinh tâm, nhưng vì không thể ích lợi chân thật, nên gọi là luống dối. Chư Phật, Bồ-tát là thật không dối, là môn thứ hai, giải thích chân khác với vọng.

Sau đây, là nói rộng, để làm rõ chân. Thế nào là biết ư? Là gạn hỏi trước, khởi sau.

Làm sao biết được tâm Từ của Nhị thừa là dối, Phật, Bồ-tát là thật? Sau đây, là Phật đáp để làm rõ. Trước là rộng môn sau, là nói lòng từ của Phật, Bồ-tát là chân thật. “Nếu tâm Từ vô thường là Thanh văn... trở xuống là nói rộng môn đầu ở trên, giải thích tâm Từ của Thanh

văn, Duyên giác là luống dối. Trong phần nói về tâm Từ của Bồ-tát là “Thật”, trước là nói tâm Từ của Bồ-tát là chân thật.

“Người năng làm việc lành, được gọi là người tư duy thật... trở xuống là nói tâm Từ chân thật của Phật.

Trong lòng từ của Bồ-tát có ba môn nói về “Thật”:

1. Vì có tác dụng thật, nên gọi là thật.
2. Vì có thể làm đối trị thật, nên gọi là thật.
3. Vì năng sinh hạnh thật, nên gọi là thật.

Trong phần đầu, trước là nói riêng.

“Phải biết... trở xuống là kết. Trong phần riêng, quán đất để thành vàng... y theo pháp ngoại để nói về dụng thật. quán chúng sinh thật là phi chúng sinh... là y theo pháp nội để nói về dụng thật.

Trong đoạn hai, trước là hỏi, kế là nói.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Trong phần nói về năng dứt trừ phiền não, là nói chung về đối trị thật.

“Nói về tu Từ... trở xuống là nói riêng về đối trị thật”.

Trong đoạn ba, bốn tâm vô lượng có thể là gốc của tất cả gốc lành. Nói chung từ... năng sinh ra hạnh thật. Sau đây, là nói riêng để làm rõ.

Trong phần nói riêng là y theo một từ để nói, các tâm còn lại, so sánh rất dễ hiểu, trong đó, trước là nói sinh ra pháp lành không chung của Đại thừa.

“Lòng từ của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Chư Phật là gốc... trở xuống là sinh ra pháp lành của hạnh chung trong Đại thừa. Bốn tâm vô lượng trong hạnh không chung ở trước đều có thể sinh ra. Vả lại, nói về hạnh từ, thật sự hạnh từ có công năng sinh ra tất cả pháp lành. Nói về bố thí, nếu không thấy tham thì sẽ không thấy lòng từ “Duyên” với chúng sinh. Nếu không sinh tâm Từ, thì sẽ không thể bố thí. Nói ngược lại, không có lòng từ thì không thể thực hành bố thí.

“Vì nhân bố thí... trở xuống là nói thuận: Vì có lòng từ nên có khả năng thực hành bố thí. Lời nói này lược qua ít. Nếu nói đủ thì nên nói: Do thấy người nghèo cùng, nên sinh tâm từ, do sinh tâm Từ, nên có thể thực hành bố thí. Vì nhân duyên bố thí làm sinh ra vui.

“Cái gọi là... trở xuống là nói rộng về tướng bố thí. Trước là nêu vật bố thí”. Lúc bố thí như vậy, tâm không trói buộc... trở xuống là nói tâm bố thí người kia, trong tâm có hai:

1. Tự thực hành Tâm tịnh.

2. “Lúc Bồ-tát bố thí với tâm Từ bình đẳng... trở xuống là tâm thanh tịnh hóa độ người.

Trong phần lợi mình, y như nối nhau giải thoát nói bố thí có năm:

1. Không chướng ngại, cũng gọi là vô nghi, nghĩa là khi thực hành bố thí, dứt lìa chướng keo kiệt.
2. Không có đoái nghĩ, không cầu danh lợi và trả ơn.
3. Không có lỗi, lúc tu hành bố thí, lỗi không lìa phiền não, không có phương tiện.
4. Không có tưởng giả dối, tâm không phân biệt.
5. Hồi hướng Bồ-đề.

Nay ở đây có đủ. Trước là nói vô chướng. Khi bố thí như thế, tâm không ràng buộc, là nói người ấy không có bồn sển. Không sinh tham, đấm, đủ chứng tỏ người ấy vô tham. Vì xa lìa hai tính chất này nên nói là vô chướng.

Kế là nói về hồi hướng, hồi hướng bố thí về A-nậu Bồ-đề. Sau đây, sẽ nói về ba tâm còn lại, không có đoái nghĩ, không có lỗi hợp thành một môn. Không có tưởng giả dối, thành riêng một môn. Trong văn đầu tiên là chia ra hai môn: Tâm không y chỉ là môn thứ nhất. Lược nói không có đoái nghĩ và nói không có lỗi. Tưởng lường dối dứt hẳn là môn thứ hai, lược nói không có vọng tưởng. Sau đây, sẽ nói rộng để làm rõ:

Trước là nói rộng không có nương tựa, chia làm tám câu:

1. Không vì sợ sệt mà thực hành bố thí.
2. Không vì danh mà bố thí.
3. Không vì lợi mà bố thí.
4. Không vì mong cầu được hưởng vui người, trời mà bố thí.
5. Không sinh tâm kiêu hãnh, ngạo mạn, nghĩa là đối với người nhận và người khác, không khởi tâm ngạo mạn, tự cao.
6. Không mong người khác trả ân trong hiện tại.
7. Không lừa dối người, dùng vật thật kia như thật bố thí.
8. Không cầu giàu sang.

Tám câu này nói rộng không có nương tựa ở trên. Câu năm là không ngạo mạn, thứ bảy là không lừa dối, trong tám câu này nói rộng, chứng tỏ không đoái nghĩ.

“Hễ thực hành bố thí... trở xuống là nói rộng về dứt vọng tâm ở trước, trong đó, trước chính là nói lìa vọng.

“Nếu Bồ-tát thấy giữ giới... trở xuống là nêu lỗi để, nói về lìa”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói không chấp tướng hữu”.

“Dù không thấy... trở xuống là không chấp tướng vô, vì thường thực hành bố thí”.

Trong phần sau, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp đầu, nói do phân biệt, nên không thể thực hành bố thí.

Kế là nói Bồ-tát vì không thực hành bố thí, nên không có đàn độ. Sau là nói vì Bồ-tát không có đàn, nên không được gọi là Bồ-tát.

Trong dụ, chỉ cho dụ nhắm vào câu trước, trong đó có bốn:

1. Dụ cho người đến xin, sinh tâm keo kiệt.
2. “Người kia... trở xuống là dụ cho Chư Phật, Bồ-tát dạy tu tuệ thí.
3. “Người kia... trở xuống là dụ vọng tưởng phân biệt.
4. “Si mê như thế... trở xuống là dụ phân biệt làm trở ngại cho việc bố thí.

Trong phần đầu, “Như người” là dụ cho người keo kiệt kia, mũi tên dụ cho người hành khát. Do người cầu xin kia, mới phát ra bệnh keo kiệt của người nọ, gọi là bị mũi tên độc.

Trong đoạn hai, Chư Phật, Bồ-tát đích thân giúp ích cho người kia, gọi là quyến thuộc, vì giúp người ấy phá tan bệnh keo kiệt, an trụ trong pháp lành, gọi là muốn an ổn vì nhổ mũi tên độc. Hỏi han, cầu mong bố thí pháp, gọi là thầy thuốc ra lệnh, bảo phải nương vào thí pháp, quả trách người ăn xin, gọi là nhổ mũi tên.

Trong đoạn ba, do sinh tâm phân biệt, nên làm cho đình trệ ý định bố thí của người kia. Cho nên nói: “Hãy đợi đã, đừng chạm đến!”

“Nay, ta... trở xuống chính là phân biệt, trong đó có ba:

1. Phân biệt người ăn xin vì tìm chỗ đến, nên nói: “Mũi tên này từ hướng nào bay đến?” Là hỏi người quả trách kia nên nói: “Ai bắn?” “Là Sát-lợi, hay Bà-la-môn v.v...”.

2. Phân biệt hạnh kia, là trúc hay liễu, là phân biệt giới của người kia giới có cứng chắc, mềm mỏng. Cứng chắc như trúc, tre, mềm mỏng như liễu.

“Mũi sắc nhọn kia... trở xuống là phân biệt tuệ của người kia. Vì tuệ có công năng phá chướng, nên nói “Mũi sắt nhọn bịt đầu mũi tên”. Tuệ nương giáo mà sinh, cho nên hỏi: “Đối trị thứ nào mà phát ra?” Vì tuệ có cứng, mềm, nên lại hỏi: “Là cứng? Hay mềm?”

“Lông mũi tên... trở xuống là phân biệt định kia, định có thể chánh tâm vì mũi tên thẳng như lông, nên dùng sợi lông làm dụ. Định, là ở người. Người có Phạm Thánh. Vì thế, nên hỏi: “Là cánh chim ư? Hay quạ? Hay chim cất?”

3. Phân biệt lời người ăn xin là do lời người cầu xin, vì có thể sinh ra chứng bệnh keo kiệt, nên nói là độc. Lời lẽ có khác nhau giữa mình

tự làm và dạy người. Cho nên hỏi: “Là từ tạo tác sinh hay tự nhiên mà có? Vì lẽ lẽ có tốt, xấu nên nói: “Người độc hay rắn độc?” Đoạn ba này đã nói xong.

Trong đoạn bốn, nói do phân biệt, nên đã gây trở ngại cho việc thực hành bố thí. Vì lẽ này nên Phật quở: “Người si mê như thế, cuối cùng chưa thể biết được, thì đã chết.

Trong hợp, đầu tiên là nói: “Bồ-tát cũng như thế” là hợp với “Người ban đầu”. Nếu lúc thực hành Bố thí là đoạn hai

“Nếu phân biệt thọ...” là hợp với đoạn ba.

“Không bao giờ thể... trở xuống là hợp với đoạn bốn, trong đó, lại có ba:

1. Do phân biệt nên không thể thực hành bố thí.
2. Vì không thực hành bố thí, nên không có đàn độ.
3. Vì không có đàn độ, nên không được Bồ-đề.

Trên đây, một đoạn là tự thực hành tâm tịnh.

Dưới đây là đoạn hai, tâm thanh tịnh hóa độ người, trong đó, đầu tiên là nói tâm hóa độ người.

“Lúc bố thí thức ăn, thường lập nguyện... trở xuống là trong phần nói về tâm nguyện hóa độ người, nói đủ bốn tâm vô lượng, đầu tiên là nói pháp, sau là dụ để làm sáng tỏ.

Trong nguyện có tám, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, nói tâm Từ là sinh ra pháp lành không chung của Đại thừa. Sau đây là nói về tâm Từ sinh ra pháp lành, thực hành chung của ba thừa, trong đó, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là kết.

Trong phần chung, pháp lành của Thanh văn, Duyên giác, tâm Từ là căn bản, nói ngọn nường vào gốc. Bồ-tát tu tâm Từ, có công năng sinh ra vô lượng gốc lành như thế, là nói gốc sinh ngọn. Tâm Từ vì chúng sinh tu các hạnh lành, nên sinh ra tất cả.

“Cái gọi là... trở xuống là riêng, trong đó, trước là nói sinh ra pháp lành của Nhị thừa, Bồ-tát, trí Phật sinh ra pháp lành của Đại thừa.

Trong pháp lành của Nhị thừa, có phương tiện đạo, kiến đạo, tu đạo và vô học đạo. Từ quán đầu tiên cho đến Thế đệ nhất trở xuống, nói về đạo phương tiện. Trong đạo phương tiện, đầu tiên là ba quán hạnh của Thanh văn, mười hai duyên... là quán hạnh của Duyên giác, bốn tâm như Noãn... là nói chung quán hạnh của Thanh văn, Duyêngiác.

Trong phần đầu, cái gọi là bất tịnh, hơi thở ra, vào, năm pháp quán dừng tâm, nói đủ, lẽ ra có năm, nêu hai quán: Vô thường, sinh diệt này,

là tướng chung của năm quán kia, bốn quán Niệm xứ, theo thứ lớp của hạnh, thì trước riêng, sau chung. Nay, nói theo thời gian thì trước chung, sau riêng.

Bảy phương tiện là y theo sắc. Pháp còn lại, so sánh sẽ hiểu. Cái gọi là quán sắc: Lỗi của sắc tập, sắc Diệt, sắc đối trị, sắc đạo, sắc vị và sắc ra khỏi.

Theo Tỳ-đàm thì bốn thứ trước ở bốn tâm hiện nhãn, cho đến kiến đạo, ba sắc sau là tu đạo.

Nếu theo Thành Thật, thì bảy sắc này đồng ở trong Ba Quán xứ Địa, Tư Văn: Theo luận A-tỳ-đàm, thì quán, ấm, giới, nhập, gọi là ba quán xứ. Quán này ở niệm xứ, tướng chung. Nếu theo luận Thành Thật, thì quán pháp vô thường, khổ, vô ngã, gọi là ba quán xứ. Quán này đối với bốn Hiện nhãn đều là hạnh quán của Thanh văn.

Quán vô ngã của mười hai nhân duyên: Là Duyên giác quán Noãn, Dẫn trở lên, Nhị thừa đồng quán, không có khác nhau.

Nói Kiến đạo: Theo luận Thành Thật, thì thấy bốn Đế “Không” thì gọi là Kiến đạo. Nếu theo luận Tỳ-đàm, thì thấy mười sáu hạnh Thánh ở bốn đế, từ “Khổ pháp nhãn, cho đến Đạo tử nhãn, mười lăm tâm này được gọi là kiến đạo”.

Nói tu đạo: Sau Đạo tử trí “Duyên” lần nữa với đế lý, dứt các phiền não, gọi là tu đạo. Câu này là chung, còn Chánh cần... là riêng. Trong riêng trước là nói về ba mươi bảy phẩm trợ đạo, về nghĩa suốt qua phẩm thượng, hạ.

Nay, ở kinh này, y cứ nghiêng về trong tu đạo để nói, kể là nói bốn thiền, rộng như trong chương riêng.

Bốn tâm vô lượng, đã nói rộng như trên.

Tám Giải thoát: Trong có tướng sắc, ngoài quán sắc là một. Trong không có tướng sắc, ngoài quán sắc là hai. Sắc tịnh giải thoát dùng làm thứ ba, không xứ thứ tư, thức thứ năm. Vô Sở Hữu thứ sáu. Giải thoát phi tướng là thứ bảy. Giải thoát Diệt tận là thứ tám nghĩa như chương riêng có nói.

Tám thắng xứ: Phân tích ba giải thoát ở trước để làm tám xứ: Trong có tướng sắc, ngoài sắc quán ít, là Thắng xưa đầu tiên. Trong có tướng sắc, ngoài sắc quán nhiều là thắng xứ thứ hai trong không có tướng sắc, ngoài quán sắc ít, là thắng xứ thứ ba. Trong không có tướng sắc, ngoài quán sắc nhiều là Thắng xứ thứ tư. Các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng lại dùng làm bốn, chung với tám giải thoát ở trước.

Hai thắng xứ đầu trong tám là giải thoát đầu tiên. Hai thắng xứ kế

là giải thoát thứ hai. Bốn thắng xứ sau là giải thoát thứ ba.

Nhất thiết nhập: Mười nhất thiết nhập. Theo kinh, luận khác, các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió là tám thứ. Không xứ, Thức xứ lại cho là hai, chung với trước thành mười. Nếu theo kinh này thì trong mười thứ trước, trừ lửa, thêm Vô sở hữu thành mười.

Không, Vô tướng, Vô nguyện, các luận đều nói khác nhau: Theo Tỳ-đàm thì chia mười sáu hạnh thành ba môn: Hạnh không, vô ngã, gọi là môn “Không”, bốn hạnh như Diệt v.v... trở xuống, là môn Vô tướng. Các hạnh còn lại gọi là vô nguyện.

Nếu theo Thành Thật, thì quán pháp tánh “Không” gọi là môn “Không”. Trong “Không” này, chẳng có tướng nào để chấp, gọi là môn vô tướng. Trong “Không” này, không có tướng để chấp, gọi là môn Vô tướng. Ở trong “Không” này chẳng có tâm của nguyện hạnh tham cầu, gọi là Môn Vô nguyện.

“Vô tránh... trở xuống là nói về đạo Vô học, trong đó, trước là nói tam-muội Vô tránh. La-hán lợi căn quán sát tất cả chúng sinh cõi Dục, biết khởi phiền não, khởi tâm che chở nhau, không cạnh tranh nhau, gọi là tam-muội Vô tránh. Sau đây, là nói về sáu thông.

Trí biết tâm người khác, là Tha tâm thông. Và các thông: Là Thần túc thông, Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông.

Biết bốn tế, là Túc mạng thông. Dưới trí Thanh văn và trí Duyên giác là lậu tận thông.

Trên đây, đã sinh ra pháp lành Tiểu thừa.

Hỏi: “Ở đây nói về lòng từ chân thật của Bồ-tát, có khả năng sinh ra hạnh thật, nay sao lại nói sinh ra pháp lành của Nhị thừa? Vì Bồ-tát cũng tu pháp lành của Nhị thừa hay trí Phật của Bồ-tát sinh ra pháp lành của Đại thừa?”

Trên đây nói về phần riêng đã xong.

“Như thế... trở xuống là kết”.

“Các pháp lành như thế, Từ là căn bản, kết ngọn nường vào gốc. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết Từ là “Thật”.

“Nếu có người hỏi... trở xuống là nói lại lần nữa, hướng về tâm Từ ở trước làm gốc của hạnh. Đầu tiên là đặt câu hỏi. Sau là Phật đáp để làm sáng tỏ.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết lại “Thật” của lòng Từ.

Trên đây, đã nói rộng về tâm Từ chân thật của Bồ-tát.

Dưới đây là nói rộng về tâm Từ của Phật là thật, có mười sáu câu. Trong mỗi câu, trước là y theo hạnh từ, mở ra nghĩa khác. Kế là lấy nghĩa

ấy ở tâm Từ. Sau lấy tâm từ là ở Như lai. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trên đây là nói rộng về lòng Từ của Chư Phật là thật, có mười sáu câu. Trong mỗi câu, trước y theo hạnh Từ, mở ra nghĩa khác, kể là lấy nghĩa ấy ở tâm từ. Sau lấy tâm Từ là ở Như lai. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, nói riêng từ là thật.

“Nếu bi là “Có”, “Không có”, “Chẳng phải có”, “Chẳng phải không có”... trở xuống là đoạn ba, y theo thật để khen vượt hơn, trong đó có hai:

1. Khen tâm Từ sâu nặng.
2. Trụ Niết-bàn, tu Từ như thế.

“Dù còn yên ổn trong ngũ ngũ... trở xuống là nói về ích lợi của tu.

Trong phần trước, đầu tiên chính là khen tâm Từ sâu nặng.

“Nếu tâm Từ không suy nghĩ bàn luận... trở xuống là khen chỗ học của Bồ-tát đã thành tựu từ không suy nghĩ bàn luận.”

Trong chính là khen, nếu tâm Từ có, không, chẳng phải có, chẳng phải không là nói về thể tướng của từ. Chư Phật, Bồ-tát đã có đại từ chân thật, bình đẳng kia, gọi là “Có”. Tâm duyên bám đã dứt gọi là “Không”, vì lìa tất cả tướng tánh, nên gọi là “Chẳng phải có”. Ở trong một tâm Từ, vì chứa đựng tất cả các đức của pháp giới, nên nói: “Chẳng phải không”.

“Như thế... trở xuống là nêu để khen tâm Từ sâu nặng, vì hạnh ấy sâu, nên chẳng phải là chỗ suy nghĩ của Thanh văn, Duyên giác. Trong phần khen đối tượng học. “Nếu từ không suy nghĩ” là nêu trước, so sánh sau.

“Pháp không tư duy... trở xuống chính là khen pháp quả của Phật. Hai tư đầu là khen pháp sở y. “Như lai không suy nghĩ” là khen “Người” sở y, trong phần nói về lợi ích của tu, trước là nói về lợi ích của tu.

“Và Đại Niết-bàn nhiệm mầu... trở xuống là lại khen đối tượng học, thành tựu ích lợi của tu ở trước.

Trong phần trước, trước là nói riêng.

“Nói về tu... trở xuống là kết”.

Trong phần riêng có năm câu, theo kinh khác nói tu tâm Từ có mười một điều lợi ích: Nằm yên biết là yên, các vị trời che chở, được mọi người quý mến, thuốc độc không làm hại được, nước lửa không làm mất mạng. Ngũ không có ác mộng, chết sẽ được sinh lên cõi trời Phạm Thiên, chỗ ở được lợi ích. Nay, trong văn này, nêu riêng năm thứ. Các

thứ còn lại kết chung.

Đầu tiên nói: “Bồ-tát ngủ yên mà không ngủ” là nằm yên ban đầu. Tâm vắng lặng giống như ngủ mà thật ra chẳng phải ngủ. Vì siêng năng tinh tấn, nên giải thích nghĩa không ngủ. Dù thường tỉnh ngộ cũng không có tỉnh ngộ, nghĩa là biết yên thứ hai. Vì nội tâm sáng suốt rõ ràng, nên gọi là thức tỉnh, chẳng phải từ ngủ mới được thức tỉnh, nên gọi là không có tỉnh. Vì không có ngủ, nên giải thích nghĩa không có thức giấc. Trong giấc ngủ, các vị trời che chở, tức là nghĩa các vị trời che chở thứ ba. Vì các vị trời cung kính, nghĩ đến, nên gọi là che chở. Bồ-tát không cần danh cũng không che chở. Vì không làm ác, nên giải thích không cần che chở. Ngủ không có ác mộng là lợi ích thứ chín.

“Điều lành v.v... là giải thích không có ác mộng. Khi chết sinh lên cõi trời Phạm Thiên là lợi ích thứ mười. Tùy hóa độ có chúng sinh, thật ra không có chúng sinh.

Được tự tại, giải thích nghĩa là vô sinh.

“Nói về người tu Từ, đã thành tựu đức như thế là tổng kết sáu đức còn lại.”

“Trong phần khen chỗ học, kinh Đại Niết-bàn cũng thành tựu vô lượng công đức như thế”, khen pháp đã học. “Chư Phật cũng đã thành tựu Vô lượng công đức” khen người đã học, vì các đối tượng học này có vô lượng công đức, cho nên nương vào đức đó để thành tựu từ vô lượng.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là đoạn lớn thứ ba, tức là Phật đáp câu hỏi thứ hai ở trước, nói ích lợi chân thật của tâm Từ, trong đó, trước nói từ có ích chân thật”. Nói về vô lượng nghĩa là không thể suy nghĩ... trở xuống là y theo “Thật” để khen thù thắng.

Trong phần trước có ba:

1. Nói tâm Từ của Bồ-tát có ích lợi chân thật.
2. “Ta nói tâm Từ này có vô lượng... trở xuống là nói về lợi ích chân thật của tâm từ của Phật.
3. “Vì nghĩa này nên Bồ-tát tu Từ, tức là thật... trở xuống là kết luận để làm sáng tỏ thật.

Trong phần đầu, Bồ-tát Ca-diếp vặn hỏi lại để khởi phát. Lời vặn hỏi đồng với ở trên. Đầu tiên là nói “Bồ-tát Tất cả thật, Thanh văn, Duyên giác chẳng phải chân thật”, là nhắc lại lời giải thích trước đây của Phật. Sau đây, y theo sự lập ra câu hỏi, tất cả chúng sinh vì sao không dùng năng lực của Bồ-tát, đồng hưởng vui?” Là lấy “Thật” để thưa hỏi lợi ích. “Nếu tất cả chúng sinh không được niềm vui... trở xuống

là đem câu hỏi không có lợi ích để phá tâm Từ chân thật. Sau đây, là Phật giải đáp:

Đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp v.v... trở xuống là kết.

Trong pháp tâm Từ của Bồ-tát chẳng phải không có lợi ích: là đáp chung câu hỏi ở trước. Sau đây là giải thích riêng trong đó, trước là nói chúng sinh chịu khổ có nhất định, không nhất định. Sau đây, sẽ y theo hai khổ này, nói ích lợi không bình đẳng. Trong dụ, như người trông thấy sủ tử... tự nhiên cảm thấy sợ hãi, dụ cho thấy Như lai, người thật sự có thể đem lại ích lợi. Đi đêm thoáng thấy chiếc xuống, cũng cảm thấy sợ, dụ cho thấy Bồ-tát, bắt đầu học tâm Từ, cũng được lợi ích. Ở đây chưa nói về Phật, chỉ nêu giống với Bồ-tát. Sau đây là hợp.

“Các người như thế, tự nhiên cảm thấy sợ sệt” là nhắc lại “Người đi đêm trước thoáng thấy chiếc xuống” cảm thấy sợ sệt.

Chúng sinh nhìn thấy như thế, người tu Từ, tự nhiên thọ hưởng niềm vui, y theo vui này để làm sáng tỏ pháp.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn hai, nói tâm Từ của Phật là thật: “Ta nói tâm Từ này có Vô lượng môn, y cứ rộng để nêu chung”.

Trong một môn, từ chứa đựng đủ tất cả đức của pháp, gọi là vô lượng môn, như văn trên đã nói: “Từ tức là suy nghĩ chân thật. Từ tức Đại thừa, tức Bồ-đề... là môn Vô lượng”.

Lại nữa, như kinh Duy-ma chép: Hạnh từ vắng lặng, vì Từ không sinh, hành Từ không nóng bức, không có phiền não, cho đến thực hành lòng từ ... yên vui. Thường biết cũng là vô lượng môn.

Cái gọi là thông, nghĩa là tùy sự khác nhau để nêu. Trong vô lượng, lại y theo một thông, để làm sáng tỏ từ là thật.

“Như Đề-bà trở xuống là tức sự để làm rõ tâm Từ, trong đó, lược nêu tám sự thành tựu, để nói ích lợi chân thật của Từ, Bi, Hỷ như thế, so sánh làm sáng tỏ hạnh khác, sao không nói về xả?” “Hạnh xả bình đẳng, khởi tướng ích lợi, để hỏi lý do tại sao không nói? Hưởng về trước kia, trước là nói về tâm Từ của Bồ-tát là thật, kế nói Phật là thật.

“Vì nghĩa này... trở xuống là y theo đầu tiên để kết”.

Trên đây là đoạn thứ nhất nói về lợi ích chân thật của từ. Sau đây, là Phật khen, chỉ rõ sự vượt hơn:

“Vô lượng không thể suy nghĩ bàn luận”, chính là khen tâm Từ sâu nặng. Sau đây là Phật khen nghĩa khác, giúp cho thành tựu hạnh từ” Công hạnh mà Bồ-tát đã thực hành, không suy nghĩ bàn luận, khen ngợi nhân của Từ. “Công hạnh của Chư Phật đã thực hành không suy nghĩ

bàn luận” khen ngợi quả của từ. “Kinh Đại Niết-bàn không suy nghĩ bàn luận” là khen ngợi pháp từ.

Trên đây, là nói về phần nhân của Bồ-tát đã tu. Sau đây là nói về phần quả mà Bồ-tát đã thành tựu, đầu tiên là nói về quả của bốn vô lượng.

“Tám tri kiến v.v... trở xuống là nói về quả của bảy pháp lành mà Bồ-tát đã tu ở trước. Trong vô lượng quả, ba quả hạnh trước có chung hạnh, được một thứ quả cực ái. Một hạnh sau là “Không hạnh”, được riêng một thứ quả của “Không bình đẳng”.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Bồ-tát tu Từ, Bi, Hỷ, được trụ địa vị Cực ái nhất tử.
2. “Ca-diếp bạch... trở xuống là quét bỏ dấu vết hóa độ, nhằm thành tựu nghĩa con một rất đáng yêu.
3. Ca-diếp nhận hiểu.
4. Như lai nói lời khen ngợi.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu chung, nêu lên tu Từ, Bi, Hỷ được trụ ở địa vị Cực ái nhất tử, Cực ái nhất tử ở Sơ địa. Thấy việc lành, tâm vui mừng gọi là cực ái. Thấy điều xấu ác, nhớ nghĩ thương xót, gọi là con một. Sau đây, sẽ phân biệt làm rõ.

Đầu tiên là hỏi cả hai, sau là Phật giải đáp, có năm lần “Lại nữa”:

Một lần “Lại nữa” đầu là nói cực ái. Bốn lần “Lại nữa” sau là giải thích thành con một, trong đó ba lần “Lại nữa” đầu là thương xót như con. Một lần “Lại nữa” sau là theo đuổi như con.

Y theo ba lần “Lại nữa” trước, đầu tiên là Phật thấy khi chúng sinh khởi phiền não, thì thương xót như con, trong đó đầu tiên là dụ, kế là hợp, sau là kết.

2. Phật thấy chúng sinh tạo nghiệp, thương xót như con. Đầu tiên, là lập dụ. Pháp thân chưa lớn thêm, gọi là lúc nhỏ. Gây điều ác ở thân, gọi là “Lấy đất.. để vào miệng”. Bồ-tát quán biết, gọi là cha mẹ nhìn thấy. Sợ gây ra khổ, gọi là “E rằng bị bệnh”. Vì tâm chắc chắn cứu độ, nên gọi: “Tay trái nắm đầu”. Với trí khôn khéo, Phật dạy dứt khổ, gọi là “Tay phải móc ra”.

Kế là hợp làm rõ pháp: “Bồ-tát như thế” là hợp với “Cha mẹ ở trước thấy các chúng sinh” hợp với “Phật đã thấy trước kia”, “Pháp thân chưa lớn thêm” là hợp với “Lúc còn nhỏ trước kia” là thực hành nghiệp thân. Lượm đất.. bỏ vào miệng, tức là dùng trí cứu độ hợp với “Dùng tay phải móc ra”, “Tay trái nắm đầu” lượm bớt mà không nói.

“Không muốn làm cho... trở xuống là hợp với “Sợ e bị bệnh”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

3. Phật thấy chúng sinh chịu khổ, thương xót như con. Trước là dụ, kể là hợp.

“Bồ-tát cũng thế” là hợp với “Cha mẹ ở trước”.

“Thấy Nhất-xiển-đề” là hợp với “Con được yêu”.

“Đọa vào địa ngục” là hợp với “Xả mất cuối cùng”.

“Nguyện cùng với chúng sinh” là hợp với “Cùng mạng”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Sau đây sẽ nói về sự theo đuổi. Trước là dụ, kể là hợp “Bồ-tát như thế” là hợp với “Cha mẹ ở trước”.

“Phật thấy các chúng sinh” là hợp với “Có con một”.

“Nếu đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ” là hợp với “Ngủ ở trước”.

“Làm ra các việc thiện, ác” là hợp với “Đi, đứng...”.

Làm điều lành, như đi ở, điều ác như đứng, ngồi, nằm...” Thường nhớ nghĩ không bỏ” là hợp với “Tâm thường nghĩ nhớ”.

“Nếu làm các việc xấu ác, không sinh giận dữ...” là hợp với “Có tội lỗi”. Lời nói tốt khuyến dụ, dụ cho không tăng thêm điều ác, “Cho nên... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn hai, quét bỏ, quở trách dấu vết hóa độ. Trước là Ca-diếp hỏi. Trong hỏi, trước là nêu thuyết Như lai đã nói, bày tỏ mình không am hiểu. Sau là nói ra đối tượng ngờ vực, để thưa hỏi Như lai. Tùy việc có hai:

1. Dùng “Cực ái” để thưa hỏi Phật: “Ngày xưa, Phật vì vua Tiên Dụ mà giết Bà-la-môn?”

2. Dùng “Cực ái để trách Phật”: “Ngày nay Phật quở trách Điều-đạt”.

Y theo vấn nạn ở trước, nói đủ lẽ ra có bốn:

1. Hỏi: Bồ-tát trụ ở địa vị Nhất tử, đã được như thế, xưa sao Đức Phật vì vua Tiên Dụ, giết chết ngàn ấy Bà-la-môn”.

2. Hỏi: “Bấy giờ, Phật đã được địa vị “Cực ái nhất tử” này chưa?”

3. “Lúc đó, nếu Phật đã chứng được địa vị “Cực ái” này, thì lẽ ra phải che chở chúng sinh mới phải, vì sao lại giết chết họ?”

4. Hỏi: “Bấy giờ, nếu không được địa vị cực ái này, thì vì sao mà Phật không đọa địa ngục?”

Theo lời Phật đáp, lẽ ra là như vậy, chỉ trong văn nay chỉ có ba câu hỏi. Lược qua không có câu hỏi thứ hai. Trong văn dù không có, nhưng về lý, thì phải có, y theo câu hỏi sau, chia làm ba câu:

1. Trách Như lai xem tất cả chúng sinh bình đẳng như La-hầu-la, thì vì sao lại quả trách Đê-bà-đạt-đa khiến ông ấy nổi giận, làm thân Phật chảy máu?

2. Trách Như lai vì sao lại thọ ký Đê-bà-đạt-đa sẽ đọa địa ngục, phải chịu tội trong một kiếp?

3. Nêu trong tâm khéo che chở chúng sinh của Tu-bồ-đề để quả trách Như lai, đầu tiên là nói về tâm che chở chúng sinh của Tu-bồ-đề. Kế là lấy trên Tu-bồ-đề, để so sánh với Bồ-tát. Sau dùng Bồ-đề để trách Như lai: “Nếu Bồ-tát đã chứng được địa vị Nhất tử, thì vì sao Như lai lại thốt ra lời lẽ thô ác, để cho Điều-đạt phải sinh tâm ác nặng nề?” Sau đây, trong Phật đáp, trước là quả lời hỏi của Ca-diếp. Kế là Như lai tự tránh khỏi lỗi. Sau, chính là giải thích: “Ông không nên nói Như lai vì chúng sinh gây ra duyên phiền não” là lời quả trách.

Bồ-tát Ca-diếp bạch: “Vì sao Như lai quả trách Đê-bà-đạt-đa là người ngu si không biết hổ thẹn, ăn nuốt đờm dãi của người”, khiến ông ấy căm giận, gọi là Như lai đã gây ra duyên phiền não, nên nêu lên để quả Ca-diếp.

“Dù cho... trở xuống là Như lai tự tránh khỏi lỗi, có chín lần “Lại nữa”, bảy lần “Lại nữa” đều là dụ cho tránh khỏi lỗi.

“Thà với thuốc độc... trở xuống là có một lần “Lại nữa” là Như lai dùng lý để khuyên răn.

“Như lai chân thật... trở xuống là có một lần “Lại nữa” nêu ích lợi trái với tổn hại, chân thật vì chúng sinh dứt bỏ phiền não, sao lại tạo ra nhân duyên phiền não cho chúng sinh?”

Trong phần chính giải thích sau đây, Như lai sẽ nương vào hai câu hỏi ở trước, thứ lớp, giải thích:

Trong câu hỏi đầu, y như văn trên, chỉ có ba câu. Nếu đủ lẽ ra có bốn, như ở trước có nói đủ. Sau đây sẽ nương vào bốn câu này, thứ lớp giải thích.

“Ông nói: “Xưa kia, ta giết Bà-la-môn” là nhắc lại câu đầu ở trước, dưới là giải thích có hai:

1. Như lai nêu súc vật để so sánh với người, chứng minh rằng, mình không giết: “Kiến còn không giết, huống chi Bà-la-môn”, vì Như lai không có lòng dạ ác độc.

2. “Thường làm... trở xuống là nêu Như lai thường thực hành ích

lợi trái với tổn hại, để nói lên mình không giết. “Bồ-tát thường làm các phương tiện tuệ thí, tuổi thọ”, là nói chung về ích lợi.

“Nói bố thí thức ăn... trở xuống là y theo sáu độ để nói riêng về ích lợi của hóa độ.”

“Về nghĩa này... trở xuống là tổng kết”.

“Ông hỏi: Khi giết Bà-la-môn, ta đã chứng được địa vị cực ái này chưa?” là nêu lời hỏi của câu thứ hai, theo câu hỏi này để nêu lời Phật đáp ở trước chắc chắn có địa vị Cực ái: “Lúc ấy ta đã được”, là đáp đúng câu hỏi của Ca-diếp.

“Vì Phật yêu thương nhớ nghĩ... trở xuống là giải thích câu thứ ba.”

Trước kia hỏi rằng: “Nếu được địa vị này, thì Như lai lẽ ra phải che chở, vì sao lại giết chết?” Nay, nói Bồ-tát vì tâm yêu thương đã giết chết của Bà-la-môn, chứ chẳng phải do tâm ác.”

Trong văn, đầu tiên là nói: “Vì ái nên giết chết” là nói chung.

“Ví như... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng có hai:

1. Vì dùng tội nhẹ đoạt tội nặng, nên chẳng phải do tâm ác. Trước là dụ, sau là hợp.

2. “Thường lo nghĩ... trở xuống là nêu ích lợi trái với sự tổn hại, trong đó, đầu tiên là nói: “Bồ-tát suy nghĩ vì sao làm cho chúng sinh phát khởi tín... là tâm khéo giết.

“Các Bà-la-môn qua đời... trở xuống là ích lợi của sự khéo giết”.

“Về nghĩa này... trở xuống là kết luận mình không giết hại”.

“Có người đào đất... trở xuống là giải thích câu bốn, nhắm vào câu hỏi ở trước nói: “Nếu lúc bấy giờ, Như lai chưa được địa vị cực ái này, thì vì sao Ngài không đọa địa ngục?” Nhưng nay giải thích đủ, lẽ ra có ba nghĩa:

1. Bấy giờ, vì Như lai đã được Địa vị Cực ái này, nên không đọa vào địa ngục.

2. Vì Như lai không có tâm ác.

3. Vì các Bà-la-môn bị giết, đều không có gốc lành, vì thế Như lai không đọa địa ngục.

Trong đoạn văn chỉ nói rõ hai nghĩa sau, còn một nghĩa trước không nói, qua đó trước là nói vì Như lai không có tâm ác, nên không bị đọa vào địa ngục.

“Theo pháp Bà-la-môn, giết hại kiến... trở xuống là nói vì Bà-la-môn đều không có gốc lành, nên giết họ, không nằm trong ba phẩm sát, do đó, không đọa địa ngục.

Trong phần trước, nêu tâm ác của Bà-la-môn kia, đã tàn hại cỏ, cây... nên đọa vào địa ngục, lại nói mình không có tâm ác giết hại Bà-la-môn, cho nên không đọa địa ngục.

Vấn chia làm bốn:

1. Nêu tâm ác, tàn hại phi tình, trái với Ca-diếp hỏi có đọa địa ngục hay không?”

2. Ca-diếp đáp, nói đọa địa ngục.

3. Phật khen lời Ca-diếp nói.

4. Vì trái với lời Ca-diếp đáp, nói lên mình không có tâm ác, nên không đọa địa ngục.

Đoạn đầu dễ hiểu, trong đoạn hai, đầu tiên là Ca-diếp dùng ý để đáp: “Như tôi, người đã am hiểu về nghĩa mà Phật đã nói, lẽ ra phải đọa địa ngục mới đúng?”

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong giải thích trước nêu ngày xưa, Như lai nói rằng, đối với phi tình không được có tâm ác. Sau, nói vì tâm ác, nên đọa địa ngục, đều là trước hỏi, sau đáp rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, trước là Phật khen tốt lành, sau là khuyên nên vâng giữ.

Trong đoạn bốn, phân tích có bốn câu:

1. Nhắc lại tâm ác ở trước, đã đọa địa ngục, là nói mình thật không có tâm ác, cho nên không đọa địa ngục.

2. “Vì sao?... Trở xuống là nói Phật thương xót, thật ra không có tâm ác, trước nêu, sau nói.

3. “Vì sao... trở xuống là biểu thị rõ các tướng lợi ích, thương xót. Trước hỏi, sau là nói.

“Phật đã khéo biết nhân duyên, các phương tiện là trí khéo giết. Phật đã nhận biết nhân duyên sát sanh sinh ra ra gốc lành, gọi là “Biết nhân duyên”. Phật vì biết thêm một ít khổ, sau sẽ được vui lớn, nên nói là phương tiện. Vì năng lực phương tiện sẽ giúp chúng sinh gieo trồng gốc lành, là lợi ích của sự khéo giết. Do giết, đọa địa ngục, sinh tâm ăn năn, gọi là gieo “Trồng gốc lành”.

4. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành nghìn giết người của Phật ngày xưa, chẳng hề có tâm ác.

Dưới đây là đoạn hai, là nói Bà-la-môn hoàn toàn không có gốc lành, cho nên giết họ, không đọa vào địa ngục, trong đó có ba:

1. Nêu ba phẩm tà sát của ngoại đạo.

2. “Phật và Bồ-tát biết sự giết hại có ba... trở xuống là trái với tà sát ở trước, nói về ba chánh sát.

3. “Nếu có người giết được Nhất-xiển-đề... trở xuống là nói ngày xưa mình đã giết Bà-la-môn, không rơi vào trong ba phẩm chánh sát. Vì nghĩa này, nên ta sẽ không đọa địa ngục. đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là nêu, kế là bày, sau là nói về tướng sát kia, nói về ba phẩm sát đều đọa vào địa ngục, khác với ngoại đọa.

Trong đoạn ba, phân tích có bốn câu:

1. Nói rộng người giết Xiển-đề, không thuộc về ba sát.

2. “Các người kia... trở xuống là nói Bà-la-môn đều là Xiển-đề.

3. “Ví như... trở xuống là nói giết Xiển-đề không có tội báo. Trước là dụ, sau là hợp.

4. “Vì sao?... trở xuống là nói Bà-la-môn là Nhất-xiển-đề, vì không có các căn như tín căn..., cho nên, giết họ, không đọa địa ngục.”

Hỏi: “Sau đây, là nói bố thí súc sinh, được quả báo gấp trăm lần. Bố thí Nhất-xiển-đề, sẽ được quả báo gấp ngàn lần, tức là Xiển-đề hơn súc sinh, vì sao tội giết Xiển-đề lại nhẹ hơn giết súc sinh?”

Giải thích: “Về nghĩa bố thí và sát sinh, lẽ ra ngang bằng nhau, mà trong văn, dưới lại nói: “Bố bố thí Xiển-đề hơn bố bố thí súc sinh”, nghĩa là quán tướng thực hành bố thí, thì quả báo của người Nhất-xiển-đề hơn súc sinh, vì đối với thực hành bố thí, tâm người Xiển-đề kia phần nhiều nặng, cho nên hơn súc sinh. Nay trong văn này nói tội sát nhẹ, nghĩa là quán gốc lành sát, để biết Xiển-đề hoàn toàn không có gốc lành và giết không có ác ý. Cho nên, không có tội, không đồng với giết súc sinh.

Kế là giải thích câu hỏi sau, Phật nói thật ra không quả trách Đê- bà-đạt-đa, mà là thị hiện hóa độ ông ấy, đầu tiên là nhắc lại câu hỏi quả chung.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nêu loại hóa độ để đáp.

2. “Ta thật không... trở xuống, y theo thật, để chính là đáp. Trong loại, trước nêu loại khẩu hóa để đáp, hai là như ta một thuở nợ du hóa ở thành khoang dã, v.v... là nêu loại thân hóa để đáp.

Miệng, Chư Phật đã nói ra lời gì thì không suy nghĩ bàn luận”, nói chung để nêu. Sau đây, là nói riêng để làm rõ, nói đủ lẽ ra có tám:

1. Thật ngữ mềm mỏng nhưng đối với hóa độ không có cơ nghi, thì Như lai không nói.

2. Thật ngữ mềm mỏng và đối với hóa độ có cơ nghi, thì Như lai sẽ nói.

3. Lời nói mềm mỏng nhưng đối với hóa độ không có cơ nghi, Như

lai sẽ không nói.

4. Lời nói luống dối giả dối mềm mỏng nhưng đối với hóa độ có cơ nghi, Như lai sẽ nói.

5. Lời nói thật, nhưng thô lỗ, hung ác nhưng đối với hóa độ có cơ nghi, Như lai sẽ nói.

6. Lời nói luống dối, thô lỗ, hung tợn đối với hóa độ có cơ nghi thì Như lai sẽ nói.

7. Lời nói thật nhưng , thô tục, hung dữ, đối với hóa độ không có cơ nghi thì Như lai không nói.

8. Lời nói luống dối thô xằng đối với hóa độ căn cơ nghi thì Như lai sẽ nói.

Nay, trong văn này chỉ có ba câu: Đầu tiên là nói về lời nói thật, mềm mỏng của người kia, đối với hóa độ không có cơ nghi thì Như lai không nói. Trước nói về tướng lời nói. Trong văn, đầu tiên có chút mềm mỏng. Hoặc có thật, nghĩa là lời nói thích hợp với việc ở trước, xứng với tâm tưởng mình.

“Được người đời yêu mến: Tình người đẹp ý, thỏa lòng”.

Nói phi thời: Không thích ứng với căn cơ chúng sinh.

Nói phi pháp: Không tương xứng với pháp lý.

Không vì lợi ích: Đối với người không có cơ nghi.

Ba ngữ trước dù tốt, nhưng vì ba ngữ sau có lỗi, cho nên Phật không nói. Kế là lời nói luống dối cộc cằn, thô lỗ, đối với hóa độ không có cơ nghi thì Như lai không nói. Trước là nói về tướng ngôn ngữ. Lời nói thô lỗ, hung dữ trái với có chút mềm mỏng ở trước. Giả dối trái với thật. Không yêu trái với yêu. Phi thời, phi pháp, không ích lợi đồng với trước. Sau là kết luận Phật không nói.

Đoạn ba nói về lời nói thật, thô lỗ, hung dữ, đối với hóa độ có cơ nghi thì Như lai sẽ nói. Trước nói về tướng của ngôn ngữ. Sự thô lỗ hung dữ đồng với trước. Chân thật trái với giả dối đúng thời trái với phi thời. Pháp trái với phi pháp, có thể làm lợi ích, trái với không lợi ích ở trên, không ưa thích đồng với người nghe không yêu ở trước. Kế là nói sẽ nói:

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

Phật hóa độ vô lượng trong loại thân nghiệp, lược nêu bảy việc. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đáp về loại. Từ đây trở xuống là bằng nhau. Văn chia làm bốn:

1. Phật tự nói mình không quở mắng Điều-đạt.

2. Nói Điều-đạt thật không có làm gì.

3. “Cho nên ông... trở xuống là y theo đoạn thứ nhất, trước là kết thúc quả trách lời hỏi.

4. “Ông đối với Phật... trở xuống là đối với kết thúc thứ hai ở trước, Phật khuyên hãy bỏ nghi ngờ. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói Điều-đạt thật ra chẳng phải phàm phu, nghĩa là không ngu si. Cho đến chẳng phải Nhất-xiển-đề... kế là nói Điều-đạt thật sự chẳng phải Nhị thừa. Sau là Phật khen, chỉ rõ sự vượt hơn. Chẳng phải cảnh của Nhị thừa, chỉ cho sở tri của Phật.

Hai đoạn văn sau dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, Phật đã xóa bỏ dấu vết hóa độ, để thành tựu nghĩa con một của Địa vị Cực ái.

Trên đây trở xuống là đoạn tư ba, Ca-diếp nhận hiểu, là hỏi có cơ nghi. Đầu tiên là dụ lấy mía, nói về ích lợi của câu hỏi. Sau là dụ vàng ròng, hỏi về giúp ích cho người khác.

Trong phần trước, trước là dụ. “Ta cũng như thế” là hợp với “Người nấu mía”, sau là hợp với được các vị của mía kia. Đa số đều được hợp chung, nói là sau đây hợp riêng:

Nói vị ra khỏi: Là vui xuất gia. Vị lìa dục: Là vui xa lìa. Vị vắng lặng, là vui vắng lặng. Nói vị đạo: Là vui Bồ-đề, như kinh Địa Trì chép:

Một vui đầu trong bốn vui này là giới. Hai vui kế là định, một vui sau là tuệ. Cũng có thể là vị xuất ly, nói lên Đức Phật đã thoát khổ, lìa dục, dứt tập, vắng lặng, chứng diệt, đạo vị, tu đạo.

Trong phần nói về lợi ích cho người, trước là dụ, sau là hợp.

“Như lai cũng vậy” là hợp với “Vàng ròng ở trước. Trịnh trọng thưa hỏi hợp với thường đốt... tức là được nghĩa rất sâu của thấy, nghe bằng nhau, hợp với càng sáng suốt, thanh tịnh, điều hòa, sắc ánh sáng hòa dịu, nhiệm mầu.

Khiến cho hạnh sâu: Thọ trì, vâng tu vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề”, hợp với hạnh sâu của giá trị khó lường. Vâng tu phát tâm vô lượng, khởi hạnh cầu Bồ-đề. Vì khởi nguyện cầu Bồ-đề, nên gọi là giá trị khó lường! Sau đó “Phật vì tông chỉ của người, trời” là hợp với “Chính là vật báu quý trọng của người, trời”.

Sau đây là đoạn bốn, Như lai nói lời khen ngợi: Trước là khen ý hỏi của Ca-diếp.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói ý đáp của mình”.